

**Tỳ kheo THÍCH TUỆ HẢI**

**LƯỢC GIẢI**  
**KINH DI ĐÀ**

**NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO**

PHẦN I  
**NHÂN DUYÊN LÝ GIẢI**  
**KINH DI ĐÀ**

**K**inh tiểu bốn Di Đà là bản kinh mà quý thầy tụng hằng đêm vào thời công phu tối, hoặc ở những nơi nào có người qua đời, quý thầy cũng tụng kinh này để cầu siêu.

Nhiều Phật tử cũng biết kinh này. Chúng tôi tu Thiên ít có điều kiện nghiên cứu kinh sách về Tịnh độ;

nhưng có một lần, tôi đi cùng với quý thầy trong một dịp lễ cầu siêu, khi nghe tụng kinh này, bỗng dưng tôi cảm thấy hay quá, vì lúc đó tôi chợt nhận ra nghĩa lý của bản kinh này rất thâm sâu.

Theo tôi, chúng ta tu, nhưng không đủ cặp mắt chuyên môn, thì không thể soi thấu nổi ý thâm sâu của kinh Di Đà. Từ đó, tôi bắt đầu suy nghĩ nếu có duyên, tôi sẽ nói về ý nghĩa của kinh này. Nhưng còn chút đắn đo, vì chúng tôi xuất thân từ Thiền viện, được sự giáo dưỡng của Hòa thượng Thanh Từ. Nay giảng kinh Tịnh độ, e rằng sẽ có một số huynh đệ cũng như Phật tử có thể hiểu lệch lạc về tôi. Nhưng riêng bản thân tôi nhận thấy dù là người xuất gia hay tại gia, chúng ta đều là đệ tử của Phật; do đó chúng ta được quyền học và

được quyền hiểu rõ tất cả những bản kinh do Đức Phật giảng dạy. Chúng ta không nên hạn hẹp mình vào một tông phái nào, bởi vì nếu có tông là sẽ có tướng và có tướng sẽ có xung đột với nhau.

Điều làm chúng tôi rất xót xa là giữa các vị tu Thiền và các vị tu Tịnh độ thường không chịu tìm hiểu nhau. Vì thế, người tu Thiền nhìn người tu Tịnh độ với cặp mắt không thông cảm lắm và người tu Tịnh độ cũng nhìn người tu Thiền với cặp mắt ít thiện cảm. Từ đó, tạo thành cái hố ngăn cách giữa Thiền tông và Tịnh độ tông mỗi ngày rộng thêm, sâu hơn.

Từ đó, chúng tôi đã ấp ủ hoài bão làm thế nào trong quãng đời mình, cần làm được một điều gì đó để góp

phần nhỏ bé cho hai tông phái này gần lại nhau. Chúng tôi nguyện sẽ là một hòn đất nhỏ, một hạt cát nhỏ khả dĩ làm giảm bớt hố sâu ngăn cách kia, cho đến khỏa lấp hoàn toàn sự bất đồng, sự chia rẽ giữa hai tông phái. Được như vậy, quả là phúc đức thay.

Chúng tôi tự nghĩ đạo lực của mình không đủ, nhưng cũng nuôi một chút hy vọng rằng người tu Thiền sẽ nhìn người tu Tịnh độ với cặp mắt trân trọng hơn, thông cảm hơn và cũng mong người tu Tịnh độ sẽ nhìn người tu Thiền với cặp mắt quý mến. Vì tất cả chúng ta đều là người con Phật.

Hôm nay chúng ta có đủ duyên lành để học bản kinh Di Đà. Mong rằng tất cả quý vị hãy đặt mình là người con Phật; đừng nên đặt mình

là người ở tông phái nào. Như vậy, chúng ta có thêm cơ hội để gặt hái những tinh ba của Phật chỉ dạy được lưu lại trong kinh điển. Đó là phúc phần lớn và cũng là bổn phận của người con Phật trên bước đường đi theo dấu chân Ngài. Đừng nên khu biệt mình vào cái khuôn cố định nào, để rồi trí tuệ chúng ta sẽ không được mở mang, dẫn đến chúng ta sẽ thấy khiếm khuyết, thiên lệch. Làm như vậy, chúng ta đã tự bóp méo trí tuệ của mình mà thôi.

Mặc dù thấy rõ những lý do chính đáng vừa nói, nhưng kể từ lúc chúng tôi có ý nguyện giảng giải kinh Di Đà, chúng tôi vẫn đắn đo suy nghĩ rất nhiều. Nếu Thầy Tổ chúng tôi thấu hiểu được tâm nguyện này, thì đó là điều phúc cho chúng tôi. Và riêng quý Thầy tu Thiền, nhất là những sư

huynh, sư đệ của chúng tôi, nếu có nghe chúng tôi lý giải kinh Di Đà, mong rằng quý vị đừng vội vã kết luận. Chúng tôi thiết tha mong quý vị nên nghe trọn vẹn tất cả những gì tôi lý giải về bộ kinh này, để hiểu đúng những gì tôi muốn nói, rồi sau đó hãy kết luận tôi đứng ở vị trí nào của Phật pháp mà giảng kinh của Tịnh độ.

Chúng tôi cũng mong rằng tất cả quý Phật tử nên đặt mình là Phật tử thôi, đừng cho mình là Phật tử theo tông nào. Có như vậy, quý vị sẽ học Phật pháp nhẹ nhàng hơn. Quý Phật tử lâu nay đã từng chuyên học Thiền, bây giờ bắt đầu nghe Tịnh độ, có thể cảm thấy hình như có cái gì hơi sốc, hơi khó nuốt trôi. Nhưng sự thật nên nhớ rằng người Phật tử học đạo, điều quan trọng cần làm thế nào tỏ thông

được giáo lý sâu mầu của Đức Phật triển khai ở nhiều khía cạnh khác nhau. Và tất nhiên, khía cạnh nào làm lợi lạc cho chúng ta trên bước đường giác ngộ giải thoát thì nên theo. Điều gì gây chướng ngại bước đường giải thoát của chúng ta, chắc chắn nên tránh. Đó là việc làm đúng đắn của người tìm cầu chân lý.

Khi tìm hiểu kỹ thâm ý của kinh Di Đà, chúng tôi mới nhận chân được rằng các bậc cao đức đã tạo dựng tông Tịnh độ đặt nền tảng trên tiểu bản Di Đà như là một phương tiện giúp cho nhiều người tu theo và duy trì được sự thọ mạng của pháp môn Tịnh độ nói riêng và Phật pháp nói chung, tồn tại trên cuộc đời này trải qua hơn mấy ngàn năm lịch sử Phật giáo. Có thể khẳng định rằng điều này quả thật không đơn giản chút



nào. Một lần nữa ý thức sâu sắc như vậy, đừng nên đóng khuôn mình vào một khía cạnh nào, để không uổng phí huệ mạng của người tu.

Theo tôi, hệ thống Tịnh độ căn cứ trên nhiều bộ kinh lớn như Thập Lục Quán, Đại Thừa Vô Lượng Thọ, kinh Bảo Tích, v.v... Nhưng chúng tôi lại chọn kinh Di Đà vì bốn lý do. Một là hiện tại có rất nhiều Phật tử thuộc bản kinh này. Quý Phật tử ở đây lúc trước cũng đã từng tụng kinh Di Đà vào mỗi thời công phu tối.

Kế đến, cái nhìn của chúng tôi về bản kinh này cũng giống như bản Bát Nhã Tâm kinh trong hệ thống Bát Nhã vậy. Bài kinh Bát Nhã của chúng ta tóm thâu những tinh hoa của toàn bộ kinh Bát Nhã, thì tiểu phẩm Di Đà này đã tóm

thâu toàn bộ tinh hoa của pháp môn Tịnh Độ. Do vậy, chúng tôi chọn bản kinh này để giảng, để đưa ra cái nhìn nhất quán rằng ý tứ của kinh Di Đà rất thâm sâu hàm chứa trong lời văn rất ngắn gọn, khiến cho người không chuyên tu khó có thể hiểu nổi. Chính vì vậy mà chúng ta thấy rằng từ xưa đã có những bậc cao Tăng rất nổi tiếng ở nhiều nước đã từng sớ giải kinh Di Đà và cũng có rất nhiều vị Tổ sư của chúng ta đã luận giải kinh này.

Chúng tôi mạo muội lý giải về ý nghĩa của kinh Di Đà theo sự hiểu biết qua công phu tu tập của chính mình. Mong rằng với kiến giải này, quý vị có thể tiếp nhận được những điều trọng yếu và sâu mầu của bản kinh tiểu bản Di Đà nói riêng và của

hệ thống Tịnh độ nói chung.

Nhân duyên khiến tôi quyết tâm giảng giải kinh Di Đà có thể nói khá đặc biệt như sau. Tôi còn nhớ rất rõ vào một buổi sáng năm 1989, lúc tôi đang nhập thất ở khu thiền thất của Thiền viện Thường Chiếu thì một sự kiện lạ lùng đã đến với tôi. Trong tâm trí tôi bỗng dung tự động khởi lên câu Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh. Câu này cứ liên tục vang lên như vậy suốt cả buổi sáng, mà tôi không thể dừng nó lại được. Thật sự lúc đó tôi không còn sức cưỡng lại được dòng chảy rất mạnh của câu này. Tôi không thể nào cắt được câu Bát Nhã Tâm Kinh ấy trong tâm trí tôi, cho đến khoảng 11 giờ trưa. Sau đó, tôi cố gắng chuyển đổi sang câu Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, thì câu sau này vang lên trong

tâm trí tôi một cách liên tục cho đến khoảng 3 giờ chiều, vẫn như vậy hoài. Khi ấy tôi cũng không thể thay đổi được ý niệm trong đầu nữa, vẫn cứ Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Sau sự kiện đó, tôi có biến chuyển lớn; tôi bắt đầu hiểu được một số điều của kinh điển Đại thừa và chư vị Tổ sư đã nói, đồng thời tôi cũng hiểu được nghĩa “Nhứt tâm bất loạn” là gì. Sau một giai đoạn công phu đến mức nhứt tâm bất loạn, đi đứng nằm ngồi luôn niệm Phật không thể tạm dừng được, thì nhứt tâm bất loạn lúc ấy giống như một dòng thác cuộn cuộn trôi ta đi, chứ ta không còn chủ động niệm Phật được nữa. Ở phần sau, khi đi vào văn kinh, chúng tôi sẽ triển khai điểm này sâu hơn.

Đó chính là nguyên nhân sâu xa nhất giúp cho tôi hiểu về Tịnh độ tông và cũng từ đó tôi có ý muốn nghiên cứu pháp tu Tịnh độ; nhưng vì chưa đủ duyên. Dần dần, như đã nói, có những lần đi tụng kinh cầu siêu với quý Thầy thì cái duyên với Tịnh độ lại đến. Và cái duyên thứ tư là tôi đã suy nghĩ làm thế nào để khoảng cách giữa Tịnh độ và Thiên tông gần lại, để những người con Phật cùng nhìn nhau với cặp mắt đầy thiện cảm thì đó là điều phúc lạc cho chúng tôi.

## PHẦN II

# LƯỢC GIẢI KINH DI ĐÀ

### I. Ý NGHĨA CỦA TÊN KINH DI ĐÀ

Kinh Di Đà có hai tên là *Phật Thuyết A Di Đà Kinh* và *Nhứt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh*.

*Phật Thuyết A Di Đà kinh* nghĩa là Đức Phật Thích Ca thuyết kinh A Di Đà. *Nhứt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh* là tất cả chư Phật ở mười phương đều hộ niệm kinh Di Đà. Chư Phật phương Đông, phương

Tây, phương Nam, phương Bắc đều đồng thanh với tướng lưới rộng dài, khuyên tất cả chúng sanh nên tin và thực hành theo Nhứt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh. Ở phần cuối, chúng ta sẽ thấy điều này.

**1. A Di Đà**, tiếng Phạn gọi là Amita, có nghĩa là vô lượng quang, vô lượng thọ. Vô lượng quang là ánh sáng vô lượng vô biên tỏa rạng khắp mười phương Pháp giới. Điều này người ta ví dụ như ánh sáng mặt trời chiếu khắp nhân gian. Sự so sánh này chỉ tạm đúng thôi, vì mặt trời không thể chiếu vào phần bên trong của một cái chậu úp xuống, hoặc không thể chiếu thấu vào trong nhà.

Người tu Thiền hiểu như thế nào về chữ A Di Đà? Vô lượng quang là ánh sáng vô biên, không có ngăn

mé, không có ranh vức, rộng khắp tam thiên thế giới, ở khắp mười phương và có khả năng xuyên suốt, không bất cứ thứ gì có thể ngăn che được. Ánh sáng vô lượng đó rộng lặng sáng suốt, tịch nhiên mà thường chiếu, chiếu mà thường tịch. Điều này nói lên định tuệ trong cảnh giới đạo Phật của chúng ta. Ý thứ nhất này cần ghi nhớ.

Ngoài ra, theo Đức Phật Thích Ca giới thiệu, Đức Phật Di Đà và những người sống trong cảnh giới Cực Lạc của Ngài có tuổi thọ không thể tính đếm được, cho nên gọi là vô lượng thọ. Nói đến tuổi thọ vô lượng gợi nhắc chúng ta nhớ đến kinh Pháp Hoa, phẩm Như Lai Thọ Lượng, Đức Phật đã ví dụ rằng giả sử đem quả địa cầu của chúng ta nghiền nát thành hạt bụi, rồi bay



về mười phương cõi nước ở phương Đông cho rơi xuống một hạt, mười phương cõi nước ở phương Tây cho rơi xuống một hạt, v.v... Cho rơi hết tất cả những hạt bụi của quả địa cầu này, sau đó đem nghiền hết những quả địa cầu đã từng bay qua, đã từng cho rơi xuống hạt bụi hoặc không có rơi hạt bụi, nghiền nát tất cả ra một lần nữa, thì bao nhiêu hạt bụi đó là bấy nhiêu năm tuổi thọ của Đức Phật Thích Ca. Nói ví dụ này để chúng ta hình dung ra tuổi thọ dài lâu của Đức Phật Di Đà, mà các thầy toán không thể tính được con số này, không thể lường được, nên gọi là vô lượng.

A Di Đà cũng được gọi là Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ. Ánh sáng vô lượng và tuổi thọ vô lượng có nghĩa gì? Đó chính là chỗ bất sanh bất diệt, không còn bị chi phối

trong sanh tử luân hồi nữa. Nhưng cái gì bất sanh bất diệt?

Chỉ riêng một nghĩa của chữ A Di Đà, thiết nghĩ chúng ta thấu tỏ được cũng không phải là việc đơn giản. Do đó, chúng ta phải thấy, phải hiểu cho đến tận cùng; không khéo sẽ mang tội, nếu khinh chê hoặc coi nhẹ một pháp môn tu mà chúng ta không hiểu biết tường tận.

Đức Bổn sư Thích Ca của chúng ta do một nhân duyên nói đến kinh A Di Đà và A Di Đà là vô lượng thọ, vô lượng quang. Nói cách khác, Đức Phật Thích Ca muốn khẳng định về ánh sáng vô lượng và tuổi thọ vô lượng. Và bản kinh này từ đầu cho đến cuối đã diễn tả tất cả mọi sự kiện hiện hữu trong cảnh giới của ánh sáng vô lượng và tuổi thọ vô lượng.

Chỉ riêng về ý nghĩa hàm chứa trong tên kinh Di Đà cũng đã cho thấy kinh này không phải nói thấp cho những người bình thường hiểu được, mặc dù đọc qua dễ thuộc.

**2. Bản kinh này dùng thật tướng làm thể**, nhằm nói lên rằng thật tướng là cái gì rộng khắp cả mười phương Pháp giới. Và thật tướng đó không bị sanh diệt, không bị thay đổi bởi thời gian và không gian. Bản kinh A Di Đà muốn chỉ cái chân thật luôn ẩn tàng trong con người của chúng ta, trong suốt thời gian sống của chúng ta. Nó luôn có với chúng sanh, nó vẫn hiện hữu, vẫn tịch lặng. Cái chân thật ấy hiện hữu ở nơi mắt làm cho mắt thấy biết tất cả hình sắc, nhưng cái chân thật ấy lại không hề động. Cũng vậy, ở nơi tai, cái chân thật ấy hiển hiện là hay

rõ biết tất cả âm thanh, nhưng không hề bị giao động bởi âm thanh; luôn rõ biết mà bất động, tịch mà thường chiếu, chiếu mà thường tịch. Nên gọi là Thường Tịch Quang.

Như vậy, bản kinh này dựa vào thật tướng đó để nói và để gọi cho chúng ta nhận ra sự hằng hữu của cái thật tướng vô tướng. Thật tướng đó chính là vô tướng, mà vô tướng đó không từng bị sanh diệt. Không phải vì không có tướng mà nó không sanh diệt. Nhưng vì thể của thật tướng từ ngàn xưa cho đến ngày nay, chưa từng sanh chưa từng diệt, chưa từng bị hủy hoại, chưa từng bị lu mờ bởi thời gian và không gian. Mặc dù chúng ta có thể bị sanh diệt trong tam giới, trong lục đạo luân hồi này, chúng ta đã từng thay đổi sắc thân nhiều

đời nhiều kiếp; nhưng thật tướng đó vẫn rõ ràng, vẫn nguyên vẹn, vẫn tinh anh, sáng suốt.

### **3. Bản kinh này nói đến ba điều quan trọng là tín, hạnh và nguyện.**

Tín nghĩa là tin, hạnh là hành động, là công hạnh tu hành của mình và nguyện là hoài bão, ước mơ, mục tiêu vươn tới. Sau đây, chúng tôi triển khai ý nghĩa của tín, hạnh và nguyện.

#### **A. TÍN hay NIỀM TIN.**

Trong kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật dạy rằng niềm tin là mẹ sanh ra tất cả chư Phật ba đời. Thật vậy, trong tất cả những kinh điển, hay nói cách khác, bước đầu đi vào đạo Phật, nếu không có đủ niềm tin, chúng ta không thể làm nên được việc gì. Thật vậy, niềm tin là khởi nguồn để gọi cho tất

cả những công đức lành của chúng ta được sống dậy.

*Niềm tin gồm có sáu loại: Tin tự, tin tha, tin nhân, tin quả, tin sự và tin lý.*

**1. TIN TỰ** *nghĩa là tin ở chính mình.*

Nếu quán sát tên kinh Di Đà và hiểu rõ ý nghĩa của tên kinh, cũng như đọc kinh Di Đà, chúng ta tin chắc rằng chính mỗi người trong chúng ta đều có được cái chân thật sáng suốt vô lượng và tuổi thọ vô lượng. Và cái chân thật sáng suốt ấy không bị sanh diệt bởi thời gian và không gian. Đức Phật Thích Ca muốn chỉ cho chúng ta nhận biết rằng tất cả chúng sanh đều có cái chân thật sáng suốt. Vì vậy, nương vào lời giảng dạy của Đức Phật, chúng ta tin chắc mình có được như vậy.

Thứ hai là tất cả chư Phật, chư vị Bồ tát, chư vị Thánh chúng đã nương theo giáo lý của Đức Phật tu tập và được giác ngộ giải thoát. Vì thế, chúng ta cũng phải tin rằng trong tương lai, chúng ta cũng có khả năng thành tựu các pháp mà Phật chỉ dạy và đạt được giác ngộ giải thoát như các Ngài. Các bậc tiền nhân đã khó nhọc làm được những việc khó làm, thì ngày nay dù chúng ta có gặp khó khăn trên bước đường công phu, cũng tự tin rằng mình sẽ vượt qua được những chướng ngại. Tự khẳng định với chính mình rằng không có việc gì có thể làm chướng ngại con đường giác ngộ giải thoát của chúng ta. Đức Phật đã từng nói rằng Ngài là Phật đã thành và chúng sanh là Phật sẽ thành. Do đó, chúng ta tin chắc rằng mình sẽ thành Phật như lời thọ ký của Đức Phật vậy.

Có niềm tin kiên cố mới giúp chúng ta vững vàng tiến bước trên con đường tu tập giác ngộ giải thoát. Có thể khẳng định rằng bất cứ người nào chưa giác ngộ giải thoát mà thiếu lòng tự tin, người đó tự chủ bại; nghĩa là tự chọn lựa sự thất bại trên bước đường tu tập của mình, vì đã không đủ mãnh lực để vượt qua mọi chông gai hiểm trở.

## **2. TIN THA là tin đối tượng bên ngoài.**

Đối với chúng ta, Đức Phật là bậc giác ngộ giải thoát trong đời này, ở cõi Ta bà. Điều đó chúng ta tin. Ngoài ra, Đức Phật Thích Ca theo kinh điển tả, Ngài có tướng lưỡi rộng dài vì nhiều đời nhiều kiếp Ngài đã từng nói lời chân thật, không hư vọng. Do đó, Đức Phật thuyết bản kinh Di Đà này là Ngài giảng sự thật, nên chúng



ta phải tin; đó là niềm tin thứ nhất.

Thứ hai, nếu một người tinh tấn tu hành, theo kinh Di Đà là tinh tấn niệm Nam Mô A Di Đà Phật, thì khi họ lâm chung, sẽ được Đức Phật A Di Đà cùng chư Thánh chúng rước về cõi Cực Lạc. Điều đó chúng ta tin, không tin không được. Ở phần sau, sẽ biết rằng chúng ta tin như thế nào.

Thứ ba, người niệm Nam Mô A Di Đà Phật sẽ được mười phương chư Phật hộ niệm. Chúng ta cũng tin điều này. Vì niệm A Di Đà Phật có nghĩa là chúng ta luôn nhớ nghĩ ánh sáng trí tuệ vô lượng của mình. Ánh sáng trí tuệ ấy không bị nhiễm như bởi trần cảnh. Ánh sáng trí tuệ có ở đâu thì nơi đó mọi vướng mắc được xóa tan. Thí dụ nếu mắt

trông thấy cảnh vật, mà chúng ta đang niệm A Di Đà Phật, tức nhớ đến ánh sáng trí tuệ vô lượng đang chiếu soi, thì mắt chúng ta không bị vướng mắc với cảnh sắc ấy. Cũng vậy, nếu tai đang nghe tiếng mà có ánh sáng vô lượng chiếu soi đến, thì thanh trần cũng không thể chi phối chúng ta.

Thật vậy, khi chúng ta niệm A Di Đà Phật nghĩa là niệm sự sáng suốt thanh tịnh, mà sự sáng suốt thanh tịnh ấy hiện hữu đồng đẳng nơi mười phương chư Phật. Do đó, mười phương chư Phật đều hộ niệm chúng ta. Điều này chắc chắn chúng ta phải tin. Vì tất cả chư Phật khi hòa vào ánh sáng vô lượng thì đồng đẳng như nhau. Nếu đúng như pháp mà nương tựa, quay về sống với ánh sáng vô lượng đó, nhất định mười phương

chư Phật hộ niệm, gìn giữ chúng ta. Phải nên tin điều này.

Tóm lại, tin tha nghĩa là chúng ta tin rằng lời Đức Phật Thích Ca trong kinh Di Đà là sự thật. Chúng ta tin cảnh giới Cực Lạc là nơi hoàn toàn vắng bật tất cả mọi khổ đau là sự thật và chúng ta tin rằng khi quay trở lại với ánh sáng vô lượng tức là chúng ta niệm A Di Đà Phật thì mười phương chư Phật hộ niệm chúng ta là sự thật.

### **3, 4. TIN NHÂN VÀ TIN QUẢ**

Ở đây chúng tôi không giảng dạy nhân quả bình thường như từ trước đến giờ; nhưng triển khai hai dạng nhân quả theo tinh thần của kinh Di Đà.

Nhân là nguyên nhân, là khởi điểm bắt đầu tu tập. Quả là kết quả

của công phu tu tập. Tin nhân có hai dạng, một là định tâm nhân và hai là loạn tâm nhân.

Định tâm nhân nghĩa là chúng ta bắt đầu khởi nhân không vọng niệm mà đi vào công phu tu tập. Theo kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy rằng chọn nhân vô sanh sẽ có quả vô sanh, chọn nhân sanh tử sẽ đạt quả sanh tử. Như vậy, có hai nhân và hai quả tương ứng; nhân sanh tử, hay nhân loạn động sẽ dẫn đến quả sanh tử và nhân định, hay nhân vô sanh sẽ dẫn đến quả vô sanh.

Chúng ta tin rằng từ lúc khởi dụng công bằng tâm thanh tịnh, sáng suốt, rõ soi, không có vọng niệm nào, tức chúng ta niệm A Di Đà bằng tâm định đó, chúng ta sẽ đạt được cảnh giới rỗng lặng, được

hòa nhập vào sự thanh tịnh sáng suốt mà hằng chiếu soi. Mãn Báo thân này, sẽ được sống trong cảnh giới Cực Lạc ở tầng Thượng phẩm thượng sanh trong chín phẩm của cảnh giới Cực Lạc.

Và chúng ta cũng tin rằng nếu niệm Nam Mô A Di Đà Phật bằng động tâm, loạn tâm, thì cũng được sanh về cảnh giới Tây phương Cực Lạc; nhưng ở một tầng thấp hơn, từ Trung phẩm thượng sanh, hay Trung phẩm trung sanh trở xuống, để chúng ta tiếp tục tu tập.

Do đó, người tu theo pháp môn Tịnh độ buộc phải có lòng tin này. Khi chúng ta nhận ra được A Di Đà Phật là ánh sáng vô lượng và tuổi thọ vô lượng, thì bắt đầu hòa nhập vào đó để tiếp tục gìn giữ, gọi là

công phu. Nói cụ thể là thường niệm A Di Đà trong từng sát na, không được quyền rời, không được quyền ngăn cách. Chúng ta luôn sống với ánh sáng vô lượng, luôn gìn giữ, ôm ấp, nhớ nghĩ trong từng sát na, trong từng hành động sống của chúng ta. Được như vậy là tạo nhân quả định, không loạn; còn niệm gọi là nhân quả động.

## **5. TIN SỰ**

Trong kinh Di Đà, Đức Phật giới thiệu cảnh Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Ở đó, đất bằng vàng ròng, có những hàng cây báu, hàng lưới báu, suối nước chảy bằng pha lê, có những tiếng chim luôn hót vang, v.v... Tiếng chim hót đều nói lên ý nghĩa của 37 phẩm trợ đạo, khiến cho người sống trong cảnh giới Cực Lạc nghe, hiểu được lý Tứ đế và tu

tập đạt được giác ngộ, giải thoát.

Tin sụ là chúng ta tin có cảnh giới Cực Lạc hoàn toàn tốt đẹp như vậy và tin rằng nơi đó không còn một chút mầm mống khổ đau xảy ra với bất cứ chúng dân nào sống ở đó. Đức Phật Thích Ca đã dạy như thế trong kinh Di Đà.

## 6. TIN LÝ

Phần trên đã nói chúng ta tin có cảnh giới Cực Lạc không còn khổ đau, thì về lý, phải hiểu một người như thế nào mới không khổ và cảnh giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà là cảnh giới gì mà làm cho cư dân nơi đó không khổ.

Có thể thấy rõ một người mà trong lòng họ còn đầy đủ tham sân si, chắc chắn họ phải khổ. Rõ ràng là

như vậy. Và về lý, chúng ta cũng có thể khẳng định rằng cảnh giới không còn khổ đau là cảnh giới của những người phải triệt hẳn tham sân si, phải dứt trừ hoàn toàn mười nghiệp nhân. Ý thâm sâu này được Đức Phật Thích Ca diễn tả trong kinh rằng ở phương Tây, cách đây mười muôn ức cõi nước có cảnh giới Cực Lạc.

Vì thế, phải hiểu “Cách đây mười muôn ức cõi nước có cảnh giới Cực Lạc” nghĩa là người muốn đến cảnh giới Cực Lạc phải đoạn trừ mười nghiệp nhân. Vì nghiệp nhân chấm dứt, chắc chắn không còn mầm mống khổ đau, mới có cảnh giới an lạc hiện tiền và cuộc sống an lạc ấy đạt đến cùng tột, gọi là Cực Lạc.

Do đó, trên mặt lý luận, nếu chúng ta tin lý, sẽ nhận biết được



một người muốn đặt chân đến cảnh giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, bắt buộc phải có những tiêu chuẩn như thế nào. Từ đó, chúng ta mới hiểu Đức Phật muốn nói ý gì khi đề cập đến cảnh giới Cực Lạc; chứ không đơn giản như nhiều người thường nghĩ lầm rằng phải vượt qua khoảng cách về không gian rất xa đến mười muôn ức cõi nước mới đến Cực Lạc.

Theo tôi, cái lý tột cùng của kinh Di Đà nhằm nói đến chỗ không còn mầm mống khổ đau nữa, tức vô lượng thọ và vô lượng quang. Mà vô lượng thọ vô lượng quang trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, không chừa chỗ nào thì ngay nơi chúng ta đang sống cũng vẫn có, vẫn luôn hằng hữu cảnh giới Cực Lạc. Nói cách khác, Cực Lạc ở ngay trong tâm

ta, tại đây, kiếp này, đời này. Vì thế, người tin lý tìm về an trụ nơi cái chân thật bất sanh bất diệt, hoàn toàn sáng suốt mâu nhiệm ấy. Không phải trải qua cõi nước nào cả. Nếu phải vượt qua cái gì để đến được cõi Cực Lạc của Đức Phật Di Đà và vượt bằng cách nào, chúng tôi sẽ nói đến ý này trong phần văn kinh.

Như vậy, đối với một người có niềm tin ban đầu đi vào pháp môn Tịnh độ, buộc phải có đủ sáu niềm tin này mới được coi là đủ lòng tin. Vậy hãy nghĩ xem pháp tu Tịnh độ có dễ không?

## **B - NGUYỆN**

Tin sâu, nguyện thiết, hạnh cần; đó là ba điều căn bản mà người tu Tịnh độ phải ghi nhớ. Tin thật sâu, thật chắc chắn, không gì lay chuyển được

và nguyện phải thiết tha, hạnh phải thật chuyên cần.

Trên bước đường thể nghiệm pháp tu Tịnh độ, chúng ta làm bất cứ một hành động thiện nào đều phải hướng tâm về cảnh giới Cực Lạc của Phật Di Đà, gọi là hồi hướng. Phải có cái nguyện sâu thẳm, kiên cố rằng con nguyện ngay đời này và ngàn đời muôn kiếp về sau, sẽ làm bất cứ những gì cần thiết để được sanh về cảnh giới Cực Lạc của Phật Di Đà. Thiết tha, nỗ lực từng giờ, từng phút, từng giây trong cuộc sống hằng ngày, luôn luôn có tâm nguyện được sanh về thế giới Cực Lạc của Phật Di Đà. Quý vị dám nguyện điều đó không. Nếu không nguyện như vậy, thì không được sanh về cảnh giới đó; quả là uổng phí lắm.

Đối với người tu học Phật, lập nguyện thiết tha, sâu thẳm, vững chắc rất quan trọng cho việc tiến tu. Vì thế, một trong mười danh hiệu của Đức Phật là Thiện Thệ nghĩa là nguyện. Ngày nay, bước theo dấu chân Phật, chúng ta lập nguyện rằng nhứt định dứt khoát tu học pháp Phật, để vượt thoát khỏi tam giới, không còn bị khổ đau trong sanh tử luân hồi; cho đến khi viên mãn quả Bồ đề; không dừng lại nửa chừng, đó chính là thiện thệ.

Phải khẩn thiết lập nguyện sâu chắc, dững mãnh; vì nguyện này là động lực thúc đẩy chúng ta vững tiến trên con đường giác ngộ giải thoát. Nếu nguyện của chúng ta yếu, tạm ví dụ như nghĩ rằng mình đi từ đây tới thành phố Hồ Chí Minh thôi, thì đến đó chúng ta đã thỏa nguyện rồi

và dừng lại ngay đó, không thể đi xa được nữa. Cũng vậy, nếu công phu tu tập chỉ để được lạng vọng niệm thôi, chứ không muốn thêm gì nữa, thì tới ngang mức lạng vọng niệm, chúng ta không tu thêm được. Hoặc người tu Tịnh độ chỉ muốn đạt được nhứt tâm bất loạn, thì họ niệm Phật cho tới mức độ đi đứng, nằm ngồi, ngủ thức gì cũng cứ luôn niệm A Di Đà Phật là họ dừng rồi; không thể công phu thêm được nữa.

Nhưng đối với pháp tu Tịnh độ, trong nghi thức tụng niệm, phần hồi hướng có câu: “Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung, cứu phẩm Liên Hoa vi phụ mẫu, hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh, bất thối Bồ tát vi bạn lữ”. Nghĩa là chúng ta nguyện được sanh ở cảnh giới Tây phương Cực Lạc.

Ngoài ra, câu này còn có một nghĩa khác nữa là cảnh giới Tây phương Cực Lạc chính là cảnh giới trong tâm của mỗi người chúng ta. Vì thế, phải tu tập như thế nào để tâm chúng ta được ở trong cảnh giới Cực Lạc; nguyện được sanh trong cảnh giới không còn khổ đau đó, vắng bóng tất cả tham sân si, vắng bóng tất cả phiền não, để chỉ còn hoàn toàn là an lạc, thanh tịnh, sáng suốt. Chúng ta nguyện phải được như vậy.

“Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung, cửu phẩm Liên Hoa vi phụ mẫu”, tức là chín phẩm hoa Sen, từ Thượng phẩm thượng sanh cho đến Hạ phẩm hạ sanh là cha mẹ mình. Trong kinh diễn tả rằng nếu chúng ta tinh cần niệm Phật và hồi hướng về cảnh giới Tây phương Cực Lạc, khi qua đời, sẽ được Đức Phật phóng

quang tiếp độ về cảnh giới đó. Và tùy theo công phu tu tập mà trải qua thời gian bao lâu thì đóa sen sẽ nở ra chúng ta. Nghĩa là chúng ta được sanh ra trong cảnh giới đó, hoa sen trở thành cha mẹ chúng ta. Vì thế, người tu Tịnh độ nguyện được hoa sen sanh ra mình, không phải cha mẹ phàm trần này sanh mình. Hoa sen biểu trưng cho sự thanh khiết, trong phần văn kinh chúng tôi sẽ giảng thêm ý này.

Tiếp theo là “Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh” tức là khi hoa nở, ta liền thấy Phật A Di Đà và tỏ ngộ được quả vô sanh hằng thanh tịnh, hằng sáng suốt; vì A Di Đà là vô lượng quang. Ngoài ra, ngộ vô sanh nghĩa là không còn sanh diệt nữa, tức là vô lượng thọ. Như vậy, khi hoa nở, chúng ta nhận được vô lượng quang

và vô lượng thọ của chính mình.

“Bất thối Bồ tát vi bạn lữ” nghĩa là chúng ta cùng kết bạn với Bồ tát; không làm bạn với chúng sanh để khỏi phải mệt mỏi, phiền não vì tranh chấp, cãi vã suốt ngày.

Tóm lại, tu Tịnh độ, phải nguyện ngang tầm đó; trong lòng chúng ta nguyện thiết tha như thế và lấy đó làm nền tảng tu hành. Khi nào đạt đến thành quả như vậy, mới dừng, mới thỏa chí nguyện của chúng ta.

Nguyện ước này tương đồng với Dục Như Ý Túc trong Tứ Như Ý Túc của 37 trợ đạo phẩm. Chúng ta lập nguyện như vậy, nếu đời này chưa được, thì muôn kiếp ngàn đời sau, nguyện đó sẽ sống mãi trong chúng ta.



Vì thế, đã đến với đạo Phật, mà chưa có một nguyện lực thật sâu, sẽ không tạo dựng được nền tảng tu tập vững chắc, sẽ không có động lực mãnh liệt thúc đẩy nung nấu trong tâm chúng ta. Trái lại, nếu lập nguyện sâu chắc, chính nền tảng này sẽ trợ lực cho chúng ta vững vàng trên bước đường giác ngộ giải thoát, mà không có bất cứ một lý do nào có thể ngăn cản sự tiến tu của chúng ta.

Học lịch sử Đức Phật Thích Ca xuất gia tìm đạo, chúng ta còn nhớ chính vì tâm nguyện sâu nặng mà Đức Phật Thích Ca đã vượt qua tất cả những vị ngoại đạo, Ngài mới đạt được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rõ ràng nếu Đức Phật không có nguyện lực lớn lao, khi Ngài học với những vị ngoại đạo,

chúng quả vị ngang tầm với họ và được mời ở lại, cùng làm giáo chủ dạy dỗ đồ chúng ngoại đạo, thì Ngài đã không từ bỏ họ để tiếp tục dẫn thân trên con đường cát bụi tìm cầu chân lý. Điển hình là trường hợp sau khi thái tử Tất Đạt Đa học với Uất Đầu Lam Phát và tu chứng được phi tướng phi phi tướng xứ Thiên ngang tầm với ông thầy. Uất Đầu Lam Phát mới giữ Ngài ở lại với ông với lời đề nghị sẽ chia một nửa đồ chúng là cho 500 người làm đệ tử Ngài.

Đức Phật Thích Ca nhận thấy thành quả đó không phải là điều Ngài mong muốn. Thật vậy, khi thoát khỏi hoàng cung, với hoài bão thiết tha phải tìm được chân lý giác ngộ giải thoát, tìm cho được cái gì không bị sanh không bị diệt nữa, thấy biết cho được tất cả chúng sanh

từ đâu sanh ra và sau khi chết sẽ đi về đâu, để Ngài và tất cả chúng sanh không còn bị sanh tử luân hồi. Đó là nguyện ước khởi đầu của Đức Phật khi xuất gia tìm đạo. Vì thế, khi chưa thành tựu ước nguyện ấy, Ngài chưa chịu dừng lại.

Theo gương bậc đại Đạo sư, chúng ta bắt đầu tu hành, phải lập nguyện. Không lập nguyện vững chắc, nền tảng tu tập của chúng ta không vững vàng. Nguyện này cũng giống như nền móng để chuẩn bị xây dựng một căn nhà giác ngộ giải thoát của mình. Đây là điều rất căn bản, chứ không đơn giản. Chúng ta phải củng cố, xác lập lại nền tảng tu tập của mình. Người thiếu nguyện lực, đứt khoát sẽ bị chùn bước trước bao khó khăn trở ngại trên lộ trình đạt đến cứu cánh giác ngộ giải thoát.

C - HẠNH: nghĩa là công hạnh tu hành kể từ ngày chúng ta phát nguyện muốn tu tập một pháp môn nào đó trong suốt cuộc đời này và mãi mãi muôn kiếp ngàn đời sau, cho đến khi đạt quả vị Toàn giác.

Chưa đạt thành quả này, chúng ta chưa dừng công phu tu tập. Dù trải qua bất cứ khó khăn, ngăn trở nào, chúng ta cũng phải kiên cường vững bước vượt qua, để gìn giữ pháp môn tu tập của mình. Ví dụ tu quán số tức, hoặc pháp môn biết vọng, hay niệm Phật, thì cả ngày lẫn đêm, chúng ta không được quyền gián đoạn công phu đó. Dù ở địa vị nào, hoàn cảnh xảy ra như thế nào, chúng ta luôn miệt mài trong công phu đó, phải sống chết với công phu đó trong đi đứng nằm ngồi, trong mọi thời mọi lúc. Nếu tu theo pháp môn Tịnh độ,

niệm A Di Đà Phật, thì đi đứng nằm ngồi vẫn luôn niệm A Di Đà Phật trong lòng, không gián đoạn. Câu A Di Đà Phật không được vắng bóng trong tâm của chúng ta, công phu đó gọi là hạnh cần. Phải chuyên cần cho đến nhận ra được vô lượng quang, vô lượng thọ và sống được với ánh sáng vi diệu tịch diệt đó, sống với cái vô sanh của cảnh giới Cực Lạc; nghĩa là tới mức độ “Hoa khai kiến Phật” thì lúc đó mới dừng lại.

Như vậy, lòng tin, nguyện ước và hạnh của chúng ta là ba nền tảng căn bản vững chắc giống như chiếc đỉnh phải có ba chân. Chỉ có một chân, chắc chắn không thể đứng vững. Lập cước trên nền tảng này, người tu Tịnh độ nói riêng và người tu theo Phật nói chung, tất yếu phải có tín, hạnh và nguyện đầy đủ như thế, mới có

thể bước vững chãi trên con đường giác ngộ giải thoát của chính mình.

## II - YẾU NGHĨA CỦA KINH DI ĐÀ

Trước khi học văn kinh, chúng ta nói sơ về sự phán giáo theo tinh thần Đại thừa, nghĩa là các kinh điển được định vị theo hệ thống như sau. Trước tiên Đức Phật nói kinh Hoa Nghiêm, đây là Đốn giáo. Kế đến, Phật nói kinh A Hàm gọi là Tạng giáo. Tiếp theo, Đức Phật nói các kinh thuộc hệ Phương đẳng được xếp vào thời kỳ chuyển tiếp từ Tiểu thừa sang Đại thừa, gồm có Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo. Kinh Bát Nhã vừa tiêu biểu cho Thông giáo, mà cũng nói lên giáo lý của Biệt giáo và cũng thực sự là bước ngoặt của Viên giáo, vì toát lên những vấn đề trọng đại của quan điểm Đại thừa. Sau cùng là kinh Pháp Hoa và Niết

Bàn được xếp vào Viên giáo, nói thẳng về yếu nghĩa Đại thừa.

Trong hệ thống kinh điển Đại thừa, chúng ta nhận thấy bắt đầu xuất hiện hạnh nguyện và vị trí của các vị Bồ Tát trên lộ trình tiến đến quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; trong khi hệ kinh Nguyên thủy không có Bồ tát. Vì thế, những bản kinh nào giới thiệu hành trạng của chư vị Bồ Tát, chúng ta biết rằng đó là hệ thống kinh điển Đại thừa, mà hệ thống kinh Đại thừa thì hầu như thuộc Đốn giáo. Trong các kinh đó nói lên tư cách của chư đại Bồ Tát là những vị đã giác ngộ Phật đạo và luôn làm mọi việc lợi lạc cho quần sanh, thể hiện tinh thần vị tha hơn là tu cho bản thân mình. Điểm thứ hai là kinh điển Đại thừa thường chỉ dạy về lý tánh tuyệt đối, hay tất cả

Pháp giới chỉ có một chân lý chung nhứt mà thôi. Yếu nghĩa này được kinh Pháp Hoa gọi là tri kiến Phật. Phật tánh của chúng ta bao la ví như đại dương, còn hư không trong tam giới này tuy thấy rộng mênh mông, nhưng dưới mắt huệ của hành giả Đại thừa, hư không đó so với Phật tánh cũng chỉ sánh bằng bọt nước giữa biển cả mà thôi.

Vì vậy, bắt đầu học kinh điển Đại thừa, chúng ta phải nhận chân rằng toàn Pháp giới này chỉ là một thể chân thật trùm khắp rộng rãi, không có sự chia chẻ làm hai, ba, bốn gì cả. Nói lên ý này để chúng ta nhận biết rằng dù là cảnh giới nào, kể cả cảnh giới của chư Phật cũng nằm trong Pháp giới tánh. Ví dụ cảnh giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà cũng ở trong Pháp giới toàn chân và Pháp



giới toàn chân chỉ là một. Nói cách khác, chỉ có một chân lý duy nhất mà thôi, không có chân lý thứ hai. Đó chính là áo nghĩa của kinh điển Đại thừa, điển hình là kinh Pháp Hoa, Đức Phật đã khẳng định chỉ có một Phật thừa, không có thừa nào khác.

Vì thế, bước vào giáo lý Đại thừa, cần thấu triệt tinh ba này, để khi học kinh A Di Đà, chúng ta nhận ra ý tứ sâu xa tiềm ẩn muốn nói lên điều đó, không phải điều gì khác. Do đó khi đi vào văn kinh, sẽ nhận thấy rằng từ xưa đến nay, nhiều người chỉ tin suông rằng có một cảnh giới xa xăm ở phương Tây, mà không thực hành các pháp căn bản của Phật dạy, thì việc tu tập sẽ không thể đạt kết quả tốt đẹp.

Thật vậy, học văn kinh một cách thấu đáo, chúng ta sẽ thấy rõ ý này.

Đức Phật chỉ dạy cảnh giới Tây phương Cực Lạc, cũng như chư vị Tổ sư hình thành tông Tịnh độ nhằm mục đích giúp chúng ta nhận chân được cõi Cực Lạc yên ổn vô cùng là tự tâm của chính mình, chứ không ngoài việc đó.

Trước khi tụng kinh Di Đà, chúng ta thường niệm Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ tát ba lần. Nam Mô là quy y, quy mạng, cung kính, hoặc có nghĩa là cứu ngã, cứu độ, lễ bái, v.v ... Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ tát nghĩa là con xin quay về để được quy y với chư Phật, chư đại Bồ tát ở hội Liên Trì; hoặc con xin thành tâm cung kính, đánh lễ chư Phật, chư đại Bồ tát ở Liên Trì là một pháp hội rất lớn (Hải hội) của cảnh giới Cực Lạc. Do đó, trước khi tụng

kinh này, chúng ta phải nhứt tâm hướng về chư Phật và chư đại Bồ tát ở hội Liên Trì của Đức Phật A Di Đà.

Mở đầu phần chánh văn của kinh: “Phật nói kinh A Di Đà. Ta nghe như vậy, một thuở nọ Đức Phật ở nơi vườn Kỳ thọ, Cấp Cô Độc, nước Xá Vệ cùng với một nghìn hai trăm năm mươi vị đại Tỳ kheo câu hội, đều là bậc đại A la hán, mọi người đều quen biết”.

### **LỤC CHỨNG THÀNH TỰ**

Kinh Di Đà cũng như bất cứ bản kinh nào đều có “Lục chủng chứng tín”, hoặc “Lục chủng thành tựu”. Lục chủng chứng tín nghĩa là sáu điều tạo cho mọi người có niềm tin rằng đây là bản kinh có thực. Lục chủng thành

tự nghĩa là sáu điều hình thành bộ kinh, gồm có: Văn thành tự, tín thành tự, thời thành tự, chủ thành tự, xứ thành tự và chúng thành tự.

**1. Văn thành tự:** tiêu biểu bằng bốn chữ mở đầu kinh là “Nur thị ngã văn” dịch nghĩa là “Ta nghe như vậy”, tức là ngài A Nan tự xưng rằng chính Ngài đã nghe Đức Phật Thích Ca nói như thế này. Vì khi Đức Phật tại thế và trải qua 20 năm hành đạo, sau đó Ngài A Nan mới bắt đầu xuất gia và 10 năm sau nữa, Ngài A Nan mới được Đức Phật cho làm thị giả. Vì thế, những thời pháp mà Đức Phật thuyết khi A Nan chưa xuất gia thì Đức Phật giảng lại cho riêng A Nan, hoặc Đức Phật bảo Ngài Xá Lợi Phất, hay Mục Kiền Liên nói lại cho A Nan.

**2. Tín thành tựu:** “Nhu thị - Nhu vậy”

Chữ “Nhu” trong câu đầu “Nhu thị ngã văn” nói lên cái lý “Nhu” của tất cả các pháp, nghĩa là tất cả các pháp như nhiên và các pháp không thay đổi, nên gọi là “Thị”. Nhưng riêng trong kinh Di Đà, chữ “Nhu” có nghĩa là nhứt tâm bất loạn và trạng thái nhứt tâm bất loạn được kéo dài, không thay đổi, đó là “Thị”.

**3. Thời thành tựu:** được thể hiện qua hai chữ “Nhứt thời”, tức là không xác định ngày nào, giờ nào. Vì các vị Bồ tát đã biết rõ thời giờ ở mỗi quốc gia không giống nhau. Ví dụ ở Việt Nam đang là 2 giờ, thì tại Ấn Độ là 12 giờ, hoặc ở bên Mỹ đang là buổi tối. Nói về tháng, mỗi nơi cũng khác nhau. Thí dụ tháng 2 và tháng 3 của Trung Quốc thì mới là tháng giêng

của An Độ. Do vậy, các vị chỉ ghi rằng “Nhứt thời” nghĩa là một thuở nọ. Đó là điều thông minh của chư vị kiết tập kinh điển ngày xưa.

**4. Chủ thành tựu** là Đức Phật. Phật là người chủ trong pháp hội và Ngài nói kinh này với thính chúng.

**5. Xứ thành tựu** là Đức Phật nói kinh này tại thành Xá Vệ, ở vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc.

Lịch sử ghi rằng ông trưởng giả Cấp Cô Độc phát tâm thỉnh Phật trở về thành Xá Vệ thuyết pháp cho hoàng cung cũng như gia đình, dòng họ ông và cả dân chúng được nghe. Đức Phật nhận lời thỉnh cầu và cho biết có 1250 vị Tỳ Kheo cùng đi theo Ngài. Do đó phải có nơi ở đàng hoàng. Ông Cấp Cô Độc mới dẫn Xá

Lợi Phát về thành Xá Vệ chọn địa điểm thuyết pháp. Xá Lợi Phát thấy rừng cây của thái tử Kỳ Đà rất đẹp và rất thích hợp để Đức Phật giảng pháp. Thái tử Kỳ Đà đặt điều kiện rằng nếu muốn mua khu vườn của ông, phải đem vàng trải khắp mặt đất, vàng trải đến đâu thì đất sẽ thuộc về ông Cấp Cô Độc đến đó. Ông Cấp Cô Độc liền cho mở kho lấy vàng trải gần hết mặt đất của khu vườn, chỉ còn một phần tư miếng đất chưa lót vàng. Thái tử Kỳ Đà rất ngạc nhiên, nghĩ rằng không biết Phật là người như thế nào mà một vị đại thần cung kính, xuất tiền của để mua đất không chút luyến tiếc như vậy. Và chính lòng thành của ông Cấp Cô Độc quá mãnh liệt đến độ thái tử Kỳ Đà kinh sợ và thán phục, cho ngưng lót vàng; đồng thời thái tử cũng phát tâm cúng dường Phật tất cả cây cối

trong khu vườn. Vì thế, ghép chung tên hai người cúng dường, nên gọi là vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc, nghĩa là cây cối của thái tử Kỳ Đà nhưng đất của ông Cấp Cô Độc. Ông Cấp Cô Độc thực sự tên là Tu Đạt Đa. Sở dĩ có biệt danh là Cấp Cô Độc vì ông thường bố thí cho những người nghèo khổ, cô độc, những trẻ mồ côi. Ông cũng thường giúp đỡ dân lành, cúng dường Sa môn, Bà la môn, v.v...

**6. Chúng thành tựu:** đó là 1250 vị Tỳ kheo.

### Ý NGHĨA CỦA TỶ KHEO

Tỳ kheo có ba nghĩa: Khất sĩ, bố ma và phá ác.

Khất sĩ chỉ cho các Tỳ kheo xuất gia đi xin cũng có hai nghĩa. Trước nhất và trên hết là xin giáo pháp, hay



cầu giáo pháp của chư Phật để nuôi lớn tâm đạo của mình và tu hành cho đạt được quả vị Toàn giác. Ngoài việc cầu xin pháp Phật, Khất sĩ xin thức ăn của đàn na tín thí để nuôi sống thân tứ đại này, nhằm trợ giúp cho việc tu hành hằng ngày được thanh tịnh, giải thoát, không vướng mắc vào những lỗi lầm mà Đức Phật ngăn cấm người tu là không được kinh doanh để làm giàu cho bản thân, không được chất chứa tiền của và phải dứt sạch tất cả các trần duyên, đồng thời quyết chí tu hành cho đến khi đạt quả Vô thượng Bồ đề.

Với hai nghĩa như vậy, Khất sĩ chẳng những không phải là người bần cùng ngửa tay xin ăn như ăn mày, mà là hành giả đang phát huy tâm lực, trí lực, đạo lực trên lộ trình cao quý, hướng đến chân thiện mỹ. Vì

thế, một vị tu hành chân chính mới là ruộng phước để Phật tử gieo trồng căn lành. Thực tế cho thấy người giữ giới thực sự thanh tịnh hoặc các vị tu đã chứng được một, hai quả vị, thì cúng dường họ, phước báo của Phật tử sẽ lớn thêm và ngược lại, phước báo của quý thầy bị tổn giảm một phần. Ví như quý thầy là viên đá mà quý vị mài dao lên viên đá, dao bén thì đá mòn. Quý Phật tử cúng dường là trao gởi tất cả niềm tin và sự mong mỏi quý thầy tu hành trang nghiêm để duy trì Tam bảo tồn tại trên thế gian, làm cho chánh pháp hưng thịnh, làm nơi nương tựa tinh thần cho mọi người. Nhưng nếu quý thầy không làm được điều đó, phước báo bị tổn giảm nhiều.

Đức Phật đã lý giải về quả báo mà người tu bị tổn phước phải gánh chịu,

nhân câu chuyện nằm mộng của Ngài A Nan. Ngài kể rằng một hôm trong giấc mộng, trông thấy một dòng sông đầy bùn đất, nhưng chư Tăng phải lặn hụp trong bùn sinh dơ bẩn đó để đội cây cầu; trong khi Phật tử đi lại thoải mái trên cầu. A Nan mới xin Phật giải thích. Đức Phật nói rằng sau này trong giáo đoàn, có những vị Tăng giới thể không thanh tịnh mà nhận của đàn na thí chủ cúng dường, thì họ sẽ bị đọa, ví như người đội cây cầu. Còn Phật tử do cúng dường chư Tăng rất thành tâm, nên được phước báo, tiêu biểu như người nhẹ nhàng đi trên cây cầu.

Hoặc có một hôm Ngài A Nan và Mục Kiền Liên giặt y của Đức Phật, nhưng không làm cách nào để chiếc y chìm xuống nước được. Cả hai vị liền đánh lễ Phật và xin Ngài từ bi

chỉ dạy. Đức Phật dạy rằng: “Các ông nên lấy bốn hạt cơm để trên bốn góc của chiếc y thì tự động y chìm xuống”. Và quả đúng như vậy, chiếc y chìm xuống nước, khi hai vị đại đệ tử này làm theo đúng lời Phật dạy. Điều này muốn nhắc nhở người tu rằng dù chỉ một hạt cơm nhỏ của đàn na thí chủ cũng nặng hơn một phiến đá lớn.

Thật vậy, Phật tử cúng dường chư Tăng, mặc dù số tiền ít ỏi, nhưng gởi trọn trong đó tấm lòng thành, điều ước nguyện; đó là trọng trách mà vị Tăng phải gánh lấy, không phải việc đơn giản. Do vậy, người chân tu thường suy nghĩ, cân nhắc làm cách nào thể hiện đúng vai trò của người trung gian sử dụng đồng tiền của đàn na thí chủ cho họ được phước báo. Nếu dùng tiền đó cho bản thân thì tất

nhiên được phước ít, không thể tạo được phước lớn bằng việc lo cho đại chúng cùng tu, lo cho Tam bảo.

Thiết nghĩ chư Tăng đóng vai trò trung gian biết sử dụng đồng tiền của tín thí một cách khéo léo để Phật tử được tăng phước và mình không bị tổn phước. Đồng tiền tự bản chất của nó có giá trị khi được lưu thông và lưu thông đúng cách; còn cất giữ không làm gì, để cho tiền bị mục nát, thì cũng tổn phước. Người tu sĩ giữ gìn phước báu làm Tăng phải nói là vô cùng khó khăn. Mỗi lần nhận cúng dường là mỗi lần rút một phần phước báo. Chỉ riêng việc nhận lãnh sự cung kính của Phật tử, cũng đủ tổn giảm bao nhiêu phước của mình. Bởi vậy, tôi rất e ngại Phật tử lễ lạy, vì tự biết mình không đủ phước thọ nhận.

Khi quý Phật tử thành tâm lễ lạy một vị Tăng, vị đó cần ý thức sâu sắc rằng Tăng sĩ là hình bóng đại diện cho mười phương Tăng. Và quý Phật tử lễ lạy cũng nên có cái tâm đó, không phải lễ lạy cá nhân họ, mà nghĩ rằng vị Tăng mình cung kính lễ lạy là hiện thân tiêu biểu của mười phương Tăng.

Hình thức của một Tăng sĩ thấy đơn giản như vậy, nhưng giữ gìn được phước báo làm Tăng không đơn giản. Và nếu làm tổn giảm phước báo đó thì nguy hiểm vô cùng cho con đường tiến tu; vì bắt đầu từ đó sẽ khởi những tâm xấu ác, như sanh ra tánh tự cao, thì tâm sân hận, nhiễm ái cũng theo đó mà phát triển. Tất nhiên tâm xấu đó sẽ chỉ đạo cho lời nói, hành động và việc làm tệ ác. Đó chính là biểu

hiện của sự đọa lạc trong hiện đời và làm nhân xấu cho kiếp tái sanh, không thể làm Tăng được.

Ngoài nghĩa khát sĩ, Tỳ kheo còn có nghĩa là bố ma. Trong kinh nói rằng một vị phát tâm xuất gia sẽ làm chấn động cả chín cõi ma, làm ma khiếp sợ. Không phải sợ quý thầy khủng bố hay làm gì tác hại mà chúng mới sợ đâu. Nhưng ma sợ vì nếu một người xuất gia tu hành và thoát ly tam giới, thì cung ma bị mất đi một người; ví như xây dựng cung ma mà không có người ở. Ngoài ra, quý thầy còn dắt dẫn thêm các Phật tử phát tâm tu hành để thoát khỏi ngũ dục này, thì sự thiệt hại cho ma càng thêm nữa. Do đó, bằng đủ mọi cách, ma lôi kéo người xuất gia trở lại nếp sống thế tục để hưởng dục.

Chúng ta còn nhớ xưa kia khi Đức Phật sắp đạt quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ma Ba tuần liền xuất hiện, tìm đủ mọi cách khuyến dụ Ngài trở lại cuộc sống hưởng dục lạc trần gian. Vì ma biết Đức Phật chứng đắc Vô thượng Bồ đề, Ngài sẽ diu dắt mọi người chứng Thánh theo, sẽ thoát khỏi cảnh giới ma, thì cung ma bị trống vắng và cõi ngũ dục không có người ở, chúng sẽ mất đi quân lính để sai khiến. Cuối cùng, ma khuyến dụ Đức Phật không được, mới thề rằng: “Hôm nay ta không lôi kéo được sa môn Cồ Đàm thì sau này ta quyết sẽ lôi kéo đệ tử của ông ấy”.

Vì thế, người tu đến cấp bậc nào sẽ bị thử thách ngang cấp đó. Chúng ta tu sơ sơ thì gặp chuyện khó sơ



sơ do ma Ba tuần sai quân lính đến phá hại, chứ không phải ma Ba tuần thuộc hàng ma vương đến, vì nó khủng khiếp lắm, có đủ ngũ thông. Ngày xưa có vị Tổ thứ bảy mà vẫn bị ma Ba tuần hiện cảnh giới Phật để đối gạt Tổ.

Trên bước đường tu, khi nhận thấy rằng không làm được như nguyện của chúng ta, là tự biết có sự chướng ngại do ma chọt phá. Khi tu hành nghiêm túc, chúng ta được chư Thiên hộ trì. Trái lại, khi chúng ta sơ hở, sẽ bắt đầu rớt vào cảnh giới ma, nghĩa là khởi lên cái tâm muốn thọ hưởng ngũ dục lạc và bắt đầu làm quân của ma, không còn là đệ tử của Phật; cho nên sẽ có người đến để lôi kéo bằng cách tạo ra mọi sự hấp dẫn để xui khiến ta bỏ tu. Chúng ta trở thành quân lính của ma, giúp cho chúng ma

được đông nhiều; còn chúng ta tu tập tốt, ma sẽ bớt đi. Do đó, người phát tâm xuất gia làm rung động chín cõi ma là ý nghĩa bố ma của Tỳ kheo.

Nghĩa thứ ba của Tỳ kheo là phá ác; đó là việc riêng của tự tâm từng người. Vị Tỳ kheo xuất gia phải biết dứt trừ tất cả các ác niệm nổi lên trong tâm. Khi nào tâm thuần thanh tịnh thì mới đúng nghĩa là Tỳ kheo.

Ngoài ý nghĩa của Tỳ kheo, cần hiểu thêm về ý nghĩa A la hán.

### **Ý NGHĨA CỦA A LA HÁN**

A la hán cũng có ba nghĩa: Ứng cúng, sát tặc và vô sanh.

Ứng cúng: một vị tu hành chứng quả A la hán, thì ngoài việc xứng đáng cho loài người cúng dường,

còn được những vị chư Thiên ở cõi trời cũng thường xuyên đến cúng dường. Vị A la hán đã là vị Thánh có đủ phước báo, đủ tư cách để cho cõi người, cõi trời hoan hỷ cúng dường.

Nếu đủ duyên cúng dường vị A la hán, phước đức của chúng ta lớn vô cùng. Trong kinh ghi rằng có hai vợ chồng nọ rất nghèo, mới mua được một xấp vải. Trên đường đi về, họ gặp một vị tu sĩ mặc y rách rưới, liền phát tâm cúng dường xấp vải, không ngờ đó là vị A la hán. Sau khi vị Thánh Tăng này quần y vào, họ chiêm ngưỡng được vẻ đẹp rực rỡ của Ngài, cả hai vợ chồng thích hết sức cung kính và quỳ xuống đánh lễ, rồi phát nguyện rằng: “Con nguyện đời này và đời sau, nhờ phước báo cúng dường này, con sẽ được dung nhan đẹp đẽ như Ngài,

được chứng quả ngang bằng với quả chứng của Ngài”. Và tất nhiên, cả hai được thành quả tốt đẹp như họ ước nguyện.

A la hán cũng có nghĩa thứ hai là sát tặc, tức là giết được giấc phiền não, trừ sạch những tâm xấu ác trong lòng, đoạn tận tất cả những tâm ma. Và nghĩa sau cùng, A la hán là vô sanh. Nói cách khác, một vị Thánh A la hán, một vị Bồ tát không còn bị sanh tử luân hồi trong tam giới, vượt ra ngoài sự chi phối của Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Trong kinh ghi rằng các vị A la hán còn chuyển dịch sanh tử trong tam giới. Chúng ta cần hiểu nghĩa của câu này rằng các vị A la hán chuyển dịch sanh tử tức là những bậc Thánh phát tâm Bồ đề, tiếp tục những bước tiến lớn hơn, cao quý hơn, thực hiện những việc

cứu độ chúng sanh, nên các Ngài mới trở đi trở lại trong sanh tử này. Vì thế nguyện độ sanh để làm tư lương cho lộ trình thẳng tiến đến cứu cánh Vô thượng Bồ đề, mà các Ngài trở lại chốn sanh tử này, không phải bị nghiệp dẫn vào sanh tử như chúng ta. Các Ngài không còn bị nghiệp sanh tử trong tam giới, chứ không phải là vĩnh viễn không sanh không tử nữa. Nghĩa vô sanh là như vậy.

Văn kinh tiếp theo: Trưởng lão Xá Lợi Phất, đại Mục Kiền Liên, đại Ca Diếp, Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Câu Hy La, Ly Bà Đa, Châu Lợi Bàn Đà Già, Nan Đà, A Nan Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lô Phả La Đọa, Ca Lưu Đà Di, Ma Ha Kiếp Tân Na, Bạc Câu La, A Nâu Lô Đà, những vị đại đệ tử như thế.

Trong kinh nhắc đến 16 Tỳ kheo là những vị đại đệ tử thân cận Đức Phật, mỗi vị có một hạnh riêng. Chúng tôi chỉ nói sơ qua về thành quả tu chứng đặc biệt của vài vị đại đệ tử như Ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Ca Diếp; vì không đủ thời giờ. Quý vị muốn biết rõ công hạnh của những vị này, có thể đọc sách “Thập đại đệ tử truyện”.

Ngài Xá Lợi Phất được ghi nhận là vị trí tuệ bậc nhất trong hàng đệ tử của Phật. Trong kinh nói rằng khi còn ở trong thai mẹ, trí lực của Ngài Xá Lợi Phất đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến người mẹ, khiến cho bà thông minh một cách kỳ đặc đến độ lý luận thắng cả người cậu của Ngài (tức là em ruột của bà mẹ) vốn là một đại luận sư nổi tiếng thời đó. Và khi Ngài ra đời, mới 8 tuổi đã tranh tài

hùng biện, đánh bại cả 16 vị đại luận sư lừng danh của 16 nước thời bấy giờ. Đến khi Ngài xuất gia, vào giáo đoàn của Đức Phật, chỉ trong vòng bảy ngày, Ngài đã thông hiểu tất cả các giáo lý của Đức Phật dạy và đắc quả A la hán, nên được tôn danh là đại trí Xá Lợi Phất.

Về thần thông lực của Ngài Xá Lợi Phất cũng khá đặc biệt, không thua kém gì Ngài Mục Kiền Liên. Trong kinh điển tả rằng khi Ngài Xá Lợi Phất tọa Thiền, Ngài Mục Kiền Liên đã thử vận dụng tất cả thần thông lực mà cũng không thể nào làm rung động được chiếc y của Ngài Xá Lợi Phất.

Còn Ngài Mục Kiền Liên nổi danh qua nhiều việc thể hiện thần thông để bảo vệ Đức Phật hoặc để

nói lên năng lực siêu việt của người đệ tử Phật trên bước đường tu. Ví dụ khi Đức Phật lên cung trời Đao Lợi thuyết pháp, lúc đó có con Độc Long phun khí độc để ngăn chặn đường đi của Đức Phật. Các vị Tỳ kheo đi theo muốn trừ khử con Độc Long này, nhưng Đức Phật ngăn lại, vì bên cạnh Đức Phật đã có Ngài Mục Kiền Liên thừa sức làm việc đó. Thật vậy, Ngài Mục Kiền Liên vận dụng thần thông, hóa thân Ngài to lớn hơn núi Tu Di, rồi làm cho thân nhỏ lại, cứ biến hóa thân Ngài to nhỏ như vậy một lúc, con Độc Long sợ quá rút lui. Dùng thần thông để khử con Độc Long thì cũng dễ, nhưng Đức Phật không cho phép. Hoặc có lần, ngoại đạo ở Ấn Độ tu luyện bùa chú, họ muốn dời ngọn núi đi chỗ khác. Ngài Mục Kiền Liên thấy núi lung lay, liền vận dụng thần thông lực để



giữ núi đó lại. Hoặc trong kinh có ghi câu truyện vua Ưu Ba Ly chuẩn bị giết dòng họ Thích, Ngài Mục Kiền Liên đã dùng thần thông lực để gom tất cả những người dòng họ Thích đặt vào một cái bát, rồi đem cái bát đó bay về cõi trời Đao Lợi để ở đó. Sau khi vua Ưu Ba Ly đánh thành Ca Tỳ La Vệ xong, Ngài Mục Kiền Liên mới đem những người này về, nhưng khi mở bát ra, thì tất cả họ đã biến thành máu, đã chết.

Cũng có câu truyện Ngài Mục Kiền Liên dùng thần thông khá ngộ nghĩnh để độ một gia đình như sau. Có ông trưởng giả rất keo kiệt, một hôm ông ta thềm bánh tiêu, liền bảo bà vợ mua bột, dầu và đem lên tầng lầu chiên bánh để hai vợ chồng cùng ăn. Đức Phật dùng huệ nhãn biết rằng đã đến thời điểm để giáo hóa

vợ chồng này, mới bảo Ngài Mục Kiên Liên đi đến nhà của họ để độ. Lúc đó, vợ ông đã chiên được vài cái bánh. Ngài Mục Kiên Liên liền xuất hiện, làm cho cánh cửa sổ nhà ông bung ra và Ngài đứng trước cửa sổ để xin bánh tiêu, nhưng ông trưởng giả chỉ cho một cái bánh. Ngài Mục Kiên Liên mới dùng thần thông làm cho những cái bánh dính chặt lại, không thể gỡ ra lấy một cái được. Ông trưởng giả cảm thấy có điều gì đó khác thường, mới hỏi Mục Kiên Liên: “Ông là đệ tử của ai”. Mục Kiên Liên đáp rằng: “Ta là đệ tử của Đức Như Lai. Ông cúng dường ta một cái bánh thì phước báo không lớn. Hãy cúng dường Đức Phật tất cả bánh này để được phước báo vô lượng”. Nghe Ngài Mục Kiên Liên thuyết pháp xong, ông này liền phát tâm cúng dường Phật và Ngài Mục

Kiền đã đưa ông đến gặp Phật. Được diện kiến hảo tướng của Phật và được Phật truyền pháp vi diệu, ông đã trở thành Phật tử thuần thành tu hành rất tốt.

Riêng Ngài Ca Diếp chuyên tu hạnh đầu đà. Trong suốt cuộc đời tu hành, Ngài đã trải qua cuộc sống rất khổ hạnh với sự thể nghiệm trọn vẹn và đúng như pháp việc khát thực và ngủ dưới gốc cây. Đức Phật đã tán thán hạnh đức của Ngài trước đại chúng rằng Ca Diếp là hành giả đầu đà đệ nhất.

Tiếp theo các vị Tỳ kheo, văn kinh nói đến các vị đại Bồ tát: “Và hàng đại Bồ tát: Văn Thù Sư Lợi Pháp vương tử, A Dật Đa Bồ tát, Càn Đà Ha Đề Bồ tát, Thường Tinh Tấn Bồ tát cùng với các vị đại Bồ tát

như thế và với vô lượng chư Thiên như Thích Đề Hoàn Nhơn, v.v... đại chúng cùng đến dự hội”.

Chúng tôi giải thích sơ về Bồ tát. Bồ tát nói đủ là Bồ đề tát đỏa. Bồ tát có hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất, Bồ tát là hữu tình giác, nghĩa là chính bản thân người đó đã giác ngộ và lại có khả năng dạy bảo người khác giác ngộ. Nghĩa thứ hai, Bồ tát là giác hữu tình, là người đã thấu triệt được hiện hữu trong chính họ và đã hàng phục được, làm chủ được nội tâm. Vì thế, tất cả những ý niệm, những nghĩ tưởng của Bồ tát đều là ý nghĩ, tưởng niệm giác ngộ, sáng suốt, trong sạch, giải thoát.

Trong kinh ghi rằng Bồ tát Văn Thù Sư Lợi và Ngài Xá Lợi Phất đều là bậc đại trí. Nhưng trí tuệ của Ngài

Xá Lợi Phất tiêu biểu cho quyền trí của hàng Thanh văn, trí của Bồ tát Văn Thù Sư Lợi thuộc về thật trí.

Văn kinh: “Bấy giờ, Đức Phật bảo Ngài trưởng lão Xá Lợi Phất rằng từ đây qua phương Tây quá mười muôn ức cõi Phật có thế giới tên là Cực Lạc. Trong thế giới đó có Đức Phật hiệu là A Di Đà hiện nay đang nói pháp”.

Đây là phần quan trọng mở đầu bộ kinh A Di Đà và cũng chính phần này giúp cho chúng ta thấy biết đúng đắn hơn về Tịnh độ.

## **1. Ý NGHĨA PHƯƠNG TÂY CỦA THẾ GIỚI CỰC LẠC**

Quý vị nên quan tâm đến ý nghĩa phương Tây của thế giới Cực Lạc. Thông thường người ta nói phương

Tây là hướng mặt trời lặn, nhưng sự thật mặt trời không lặn. Nếu hiểu biết khoa học, sẽ biết rằng trái đất này luôn luôn quay chung quanh mặt trời, cho nên khi phần nào của quả địa cầu chúng ta được mặt trời rọi vào, thì sáng sủa gọi là ban ngày; khi phần nào của trái đất bị khuất khỏi mặt trời, nên tối tăm, gọi là ban đêm. Ví dụ như bây giờ chúng ta ở đây là ban ngày, thì ở các nước Anh, Mỹ, Pháp đang là buổi tối.

Lý do thứ hai là trong dải ngân hà có hằng hà sa số hành tinh. Chúng ta thử hình dung không gian mênh mông như một cái nhà trống không. Nếu chúng ta treo một số trái cầu tròn khắp nhà thì những quả cầu nằm lơ lửng giữa không gian này, không dính vô đâu cả. Cũng giống như vậy, chúng ta đứng trên mặt đất,

nhưng vì mình nhỏ bé, nên nghĩ rằng quả đất này là một chỗ trụ vững chắc của mình. Thật sự khi chúng ta bay ra khỏi quả địa cầu, sẽ thấy quả địa cầu của chúng ta nằm lơ lửng giữa không trung mênh mông. Quả đất mà chúng ta đang sinh sống với bảy tỷ người như thế này, thật sự giống như một hạt cát rất nhỏ bé giữa hư không mênh mông kia. Do đó, muốn xác định Đông - Tây - Nam - Bắc của chúng ta giữa hư không mênh mông đang xoay vần như thế thì rõ ràng Đông - Tây - Nam - Bắc không nhất định ở hướng nào. Như đã nói, chỉ vì tầm nhìn của chúng ta quá hạn hẹp trong quả địa cầu này, nên cứ nghĩ là mặt trời mọc ở hướng Đông và lặn ở hướng Tây. Rõ ràng mặt trời không bao giờ lặn và mặt trời cũng không mọc lên. Nhìn về vũ trụ, mặt trời luôn luôn tỏa sáng, nhưng

nó sáng nửa quả đất này thì ta cho đó là ban ngày và nửa quả đất bị khuất mặt trời, ta cho là ban đêm.

Thiết nghĩ theo cái nhìn về yếu lý của kinh điển thì phương Đông, phương Tây của cảnh giới Phật mang một ý nghĩa khác hẳn quan niệm nói trên. Phương Đông hay hướng mặt trời lên, nghĩa là chỗ khởi đầu của sự động hóa, khởi điểm sự vận hành của tất cả sinh hoạt trong một ngày. Đối với chúng sanh chưa đi trên con đường giác ngộ, giải thoát theo Phật đạo, còn mãi mê trong tam giới, thì phương Đông là phương hướng khởi đầu tất cả các việc sinh tử luân hồi. Đối với chúng ta đang tiến tu trong pháp Phật, thì hướng Đông cũng đánh dấu sự khởi đầu, nhưng là sự khởi đầu của mặt trời trí tuệ trong ta; nghĩa là một phần trí tuệ của chúng



ta bắt đầu được khai mở, bắt đầu tỏa sáng sau một đêm dài sanh tử, giúp chúng ta nhận diện được mặt mũi của các chúng sanh xấu ác đang hiện hữu ngay trong chính tâm thức của chúng ta.

Và khi mặt trời về chiều, lặn ở phương Tây, nghĩa là kết thúc sự động hóa, ngưng dứt sự sinh hoạt trong ngày đó. Nói theo yếu lý là kết thúc những mê mờ u tối của nội tâm, kết thúc mọi việc biến động, sanh tử trong chính tâm thức của chúng ta. Còn chúng sanh đang rong chơi trong tam giới thì màn đêm buông xuống, cái thân họ tạm ngừng hoạt động bên ngoài, nhưng tâm thức họ vẫn tiếp tục chìm sâu trong mê mờ u tối của đêm dài sanh tử.

Vì vậy, hướng Đông và hướng

Tây theo kinh điển, chúng ta phải ngầm hiểu là sự khởi động và sự kết thúc. Hiểu rõ điều này, mới có thể hiểu về phương Đông, phương Tây theo yếu nghĩa tiềm ẩn trong văn kinh Di Đà.

## **2. Ý NGHĨA “TRẢI QUA MƯỜI MUÔN ỨC CÔI PHẬT”**

Đức Phật Thích Ca nói rằng từ đây hướng đến phương Tây, qua mười muôn ức cõi Phật, có một thế giới tên là Cực Lạc. Chúng ta hãy tìm hiểu về mười muôn ức cõi Phật.

Theo kinh điển, mỗi Đức Phật đều kiến tạo một thế giới riêng tương ứng với hạnh nguyện của các Ngài. Thế giới của Đức Phật Thích Ca giáo hóa là tam thiên đại thiên thế giới, hay cũng gọi là tam giới gồm có Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

Tam thiên đại thiên thế giới gồm có tiểu thiên, trung thiên và đại thiên. Tiểu thiên thế giới bao gồm hàng ngàn thế giới của cõi sơ Thiên, trong đó có bốn châu bao quanh dãy núi Tu Di mà kinh thường nói đến là Đông Thắng Thần Châu, Tây Ngu Hóa Châu, Bắc Cưu Lô Châu, Nam Thiệm Bộ Châu. Cõi Ta Bà của chúng ta thuộc Nam Thiệm Bộ Châu. Trung thiên thế giới bao gồm các cõi của nhị Thiên cũng có hàng ngàn thế giới tập hợp lại và đại thiên thế giới gồm có hàng ngàn cõi giới của tam Thiên.

Như vậy, một cõi Phật bao gồm tam thiên đại thiên thế giới, tất nhiên là rộng lớn vô tận, không thể tính lường được. Vậy mà phải trải qua mười muôn ức cõi Phật mới đến thế giới Cực Lạc. Một muôn là một trăm

ngàn, một ức là một triệu. Một trăm ngàn có 5 con số 0, một triệu có 6 con số 0, kết hợp lại, một muôn ức có 11 con số 0, tức là một trăm tỷ. Mười muôn ức, tức một ngàn tỷ. Như đã nói, một cõi Phật gồm tam thiên đại thế giới đã thể hiện con số vô cùng, không thể tính đếm được; mà trong kinh nói từ đây đến Cực Lạc phải đi qua mười muôn ức thế giới, tức một ngàn tỷ thế giới, thì khoảng cách này xa vô cùng tận, chắc chắn không thể tính nổi. Có thể nói tinh thần Đại thừa gọi mở cho chúng ta những nhận thức khó có thể suy lường, nằm ngoài trí tính toán phân biệt của những con người còn luẩn quẩn trong tam giới.

Chúng ta đã học tứ Diệu đế, biết rõ mười tập nhân gây ra đau khổ của mọi người trên cuộc đời này là

tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và tà kiến. Người có mười tập nhân đó chắc chắn là có khổ. Và người nào trừ sạch mười tập nhân đó, nhất định không còn khổ đau nữa và đi vào cảnh giới Cực Lạc. Nhận thức sâu sắc như vậy, chúng ta đã thấy biết cảnh giới Cực Lạc ở đâu rồi. Phải nói kinh A Di Đà là một bản kinh rất căn bản và rất độc đáo. Ấn ý này gần như nhiều người không lưu tâm.

Tiếp theo chúng ta sẽ tìm hiểu tại sao lại trải qua mười muôn ức cõi Phật. Lấy một thí dụ cho dễ hiểu, khi tu Bát quan trai, thử nghĩ xem trong thời gian ngắn chừng một tiếng đồng hồ thôi, chúng ta có khởi lên một niệm tham nào hay không. Chẳng hạn muốn ngộ đạo cũng là tham, ngồi Thiền muốn tịnh cũng

là một cái tham, muốn ngồi đừng bị tê chân, đau chân cũng là một cái tham, muốn ngồi hơn huynh đệ cũng là tham, tụng kinh muốn đứng hàng trên cũng là tham, muốn thầy chỉ quan tâm đến mình là tham, v.v...

Trong một ngày tu mà còn dính mắc với quá nhiều cái tham như vậy. Huống chi trở về cuộc sống đời thường, phải nói rằng chắc chắn bị vô số cái tham vây kín, tham đắm sắc đẹp của thân mình, của thân người, tham bảo vệ cái danh, cái lợi của mình, tham ăn ngon, mặc đẹp, tham ngủ, tham nghe tiếng nịnh bợ, v.v... Tất cả những cái tham trong ngày khởi lên từ một ý niệm, hai ý niệm, ba ý niệm, bốn ý niệm, cho tới trăm, ngàn, muôn ức ý niệm.

Một tham tâm khởi lên gọi là một chúng sanh điên đảo sanh ra. Nó có thể

là chúng sanh của cảnh giới ngã quỷ có tánh keo kiệt, bủn xỉn, lường gạt người khác để chỉ thủ lợi riêng cho bản thân. Hoặc là một chúng sanh tham tâm sanh ra để giết hại, cướp bóc, gây khổ đau cho người khác, thì đó là chúng sanh của địa ngục. Hoặc chúng sanh chỉ khởi toàn niệm tham dục, tham muốn mọi thứ là loài súc sanh.

Một chúng sanh tâm sanh ra để nghiêm trì ngũ giới, sống cuộc đời thanh bạch; đó là chúng sanh ở cõi người. Dấn thân vào việc giúp đỡ mọi người, làm những việc phước thiện là chúng sanh cõi Trời. Làm phước mà sân si nóng nảy, giúp người mà không bao giờ tu tập thì gọi là A Tu La.

Đó là những ý niệm của lục đạo luân hồi sanh ra nơi tâm chúng ta và

nương theo giáo pháp của Phật dạy, những tâm xấu ấy bắt đầu lần lượt được giáo hóa từ từ. Thật vậy, bước theo dấu chân Phật, ý thức rằng mình là người tu, hiểu rõ lý vô thường, khổ, không, vô ngã của con người, của các pháp; cho nên giảm thiểu hoặc dứt trừ tham ăn ngon, mặc đẹp, lợi danh, ... Nương vào pháp Phật để lý luận, rõ biết sự khổ đau của nếp sống theo thế gian và sự an lạc của đời sống thoát tục; nói cách khác, tự mình thuyết pháp cho chính mình, để trừ diệt những tâm tham nổi lên. Như vậy là tự đưa chúng sanh ở trong chính tâm mình đến cảnh giới của Thanh văn. Tâm thức của chúng ta bấy giờ đạt được an lạc, giải thoát ngang tầm của Thanh văn.

Tiến lên một bậc, chúng ta hiểu rằng thân tâm này là huyễn, cái móng



khởi tham tâm này là huyễn giả, chỉ do các duyên hợp thành. Quán chiếu như vậy cũng diệt trừ được tâm tham và nâng nhận thức, giác ngộ của ta ngang tầm với Duyên giác.

Cao hơn nữa, nếu thể nghiệm lý tánh Không, chúng ta thấy thân này vốn là không thật và tất cả những cảnh giới cùng ý niệm tham tâm của chúng ta cũng vốn không thật, thì tham tâm theo đó cũng dứt sạch. Chúng ta đã thanh lọc tâm mình ngang bằng với Bồ tát.

Tuy nhiên, ở đây cần nhấn mạnh rằng “Trải qua mười muôn ức cõi” không phải là cõi phàm phu, mà là cõi Phật; nghĩa là muốn vượt qua tất cả các cảnh giới của lục đạo luân hồi để đến Tây phương Cực Lạc, thì phải được Phật độ, không có cách

nào khác. Nói thực tế là trong sinh hoạt đi đứng nằm ngồi, từ ý niệm nhỏ nhen khởi lên, chúng ta phải nhận biết theo Phật trí thì mười tập nhân đó mới chấm dứt được, chứ không phải bằng nhận thức giác ngộ nào khác.

Thật vậy, thí dụ trong tâm khởi lên niệm tham, nếu chúng ta dùng pháp quán vô thường, khổ, không, vô ngã theo trí Thanh văn, hay là quán như huyễn theo Duyên giác, hoặc quán tánh Không theo Bồ tát, thì có thể tạm thời dứt trừ niệm tham đó. Tuy nhiên, chắc chắn niệm tham đó sẽ quay trở lại không ít lần.

Nhưng nếu một ý niệm tham khởi hiện mà chúng ta chỉ thuần biết rõ nó, biết nó đang chuẩn bị nhóm khởi, đang hiện hành và bắt đầu yếu

đi, cho đến lặn mất. Chúng ta chỉ cần biết một cách rõ ràng như vậy thôi. Vì khi sử dụng giác quyết tư duy để phân biệt cái không đúng, tức là lúc đó chúng ta còn dụng công, mà dụng công thì không phải là Phật. Phật chỉ rõ biết và không có một tác ý nào, tức không dụng công; nhưng không có bất cứ điều gì có thể qua mắt Phật. Nói đơn giản là chúng sanh nào sanh ra thì vẫn giữ nguyên chúng sanh đó cho sống hết tuổi thọ của nó, là nó tự dứt mất. Chúng ta không đá động, không thêm, không bớt, không chê, không khen, nó đi không lôi kéo lại, nó đến không đuổi đi. Nó tới thì cho nó tới một cách tự do, rồi nó hiện hữu và nó ra đi thì cứ để y như vậy; chúng sanh đó tự mất liền, không quay lại lần thứ hai. Có như vậy, mới đưa về tới Tây phương được.

Ý này muốn nói đến năng lực công phu trong đi đứng nằm ngồi, chúng ta luôn giác biết một cách rõ ràng. Từ ý niệm nhỏ nhen khởi lên trong tâm trí chúng ta, cho đến có bao nhiêu ý niệm nghĩ tưởng hiện hành, chúng ta đều giác biết rõ ràng và thuần chỉ một sự giác biết rõ ràng như vậy mà thôi, không thêm, không bớt, thì chúng sanh tâm đó của chúng ta tự động về tới Tây phương và được Đức Phật quán xuyên, được Đức Phật giáo hóa, được Đức Phật độ ở trong cảnh giới Phật, ở luôn trong cảnh giới Tây phương Cực Lạc trong từng phút, từng giây.

Như vậy, Tây phương Cực Lạc trở thành cảnh giới hiện tiền trong từng bước đi, từng hơi thở, từng nhịp sống của chúng ta; chứ Tây phương Cực Lạc không ở đâu xa. Nếu từng

ý niệm nhỏ của chúng ta rõ ràng giác biết như vậy thì trong đi đứng nằm ngồi chúng ta luôn ở trong Tây Phương Cực Lạc; không cần đợi đến chết chúng ta mới về đó.

Ý thức sâu sắc như thế, ngay giờ phút này, chúng ta phải tranh thủ tới Tây phương Cực Lạc trước. Từng giờ từng phút từng giây an trụ trong tịch lặng, rõ ràng sáng biết, thì trong từng giờ từng phút từng giây chúng ta đang ở trong cảnh giới Cực Lạc và được nghe Đức Phật A Di Đà hiện đang nói pháp. Kinh Di Đà đọc đáo là như vậy.

Đó cũng là tinh thần Phật độ theo kinh Kim Cang, độ vô lượng, vô biên, vô số chúng hữu tình mà không có một chúng sanh nào được diệt độ, vì tất cả chúng sanh đó vốn là như;

cho nên không thực được diệt độ. Độ mà không độ mới thực được diệt độ, nghĩa là chúng sanh đó phải được vào Vô dư y Niết bàn, cảnh giới thực sự của chư Phật, không còn sanh trở lại nữa.

Có thể khẳng định rằng khi nhận biết tất cả các pháp là như, vốn dĩ như vậy, cho nên chúng ta không còn tham đắm khi đối trước các duyên, khi tiếp xúc với các cảnh. Lục căn tiếp xúc với lục trần đều nhận chân được tánh như nhiên, các pháp đều là Phật pháp, để không tham tâm, để không chấp trước, vướng mắc nữa. Như vậy, lúc đó tâm chúng ta được ngang tầm với cảnh giới Phật, thì có Đức Phật hiện hữu để độ cõi giới đó. Đức Phật luôn hiện hữu để giải quyết ý niệm tham tâm đó. Nhờ vậy, tất cả những ý niệm tham ở nơi lòng chúng

ta tuyệt nhiên không còn đáo đi đáo lại trong cảnh giới này nữa.

Và như vậy, nhiều ý niệm sanh ra thì đều có Đức Phật hiện hữu để giáo hóa. Tất cả những ý niệm không tốt khởi lên trong tâm chúng ta đều có Phật hiện tiền; một ngàn, một muôn, một ức ý niệm xảy ra thì có một ngàn, một muôn, một ức Đức Phật hiện ra nơi tâm để giáo hóa. Từ đó, tuyệt đối không còn có chúng sanh quay trở lại, không còn một niệm tham tâm quay trở lại, hoàn toàn bật dứt, không còn ý niệm nào sanh ra. Ý này được kinh diễn tả là trải qua mười muôn ức cõi Phật.

Khi có một Đức Phật ra đời trong tâm là ngưng dứt mọi hoạt động của khởi niệm, ngưng dứt mọi tác ý của tất cả chúng sanh trong tam giới này.

Nói cách khác, là đưa tất cả về Tây phương ở. Như vậy, không còn có một ý niệm nào khởi lên nơi tự tâm chúng ta chính là chúng ta đang ở Tây phương Cực Lạc.

Dứt trừ được một tham tâm thôi đã nói lên yếu lý đó. Thật vậy, thử một lần hết niệm tham, chúng ta đã cảm nhận niềm an lạc kỳ diệu không thể diễn tả bằng ngôn ngữ hạn hẹp. Tất cả những ý niệm khác được diệt trừ cũng đều nói lên như vậy. Hết sân, hết si mê, tức phá hết vô minh rồi, nhất định người đó được giác ngộ, an lạc, giải thoát hiện tiền; không bao giờ còn khổ đau, sanh tử luân hồi, như thế là Cực Lạc chứ còn gì. Đó là tiêu chuẩn mà tất cả những người tu đều phải vượt qua và đạt đến. Chúng ta chỉ cần diệt trừ tham, sân, si, mạn, nghi, thân



kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và tà kiến, vượt qua được mười trạng thái tâm đó xảy ra nơi lòng là chúng ta được Phật đưa về tới Cực Lạc phương Tây, nhất định vui cùng cực rồi. Chấm dứt tất cả mầm mống dẫn đến đau khổ, chúng ta thực sự là người ở cảnh giới Tây phương Cực Lạc rồi.

### **3. ĐIỂM CHUNG NHỨT CĂN BẢN CỦA TẤT CẢ CÁC PHÁP MÔN TRONG PHẬT PHÁP: DỨT TRỪ MƯỜI TẬP NHÂN GÂY RA ĐAU KHỔ.**

Phải nói lần đầu tiên nhận ra yếu chỉ của đoạn văn kinh vừa nói, tôi cảm thấy chấn động. Kinh A Di Đà rất tuyệt vời ở tinh ba này, tiềm ẩn yếu nghĩa sâu xa của hệ kinh điển Đại thừa mà chúng ta khó nhận ra; nhưng đây cũng chính là phần căn bản của giáo pháp.

Thật vậy, tu Thiền cũng phải dứt mười nguyên nhân gây ra sự đau khổ. Tu Mật tông cũng phải đoạn diệt mười tác nhân của khổ đau, mới được an lạc giải thoát. Trong lòng còn nuôi dưỡng chỉ một niệm tham thôi đã khó an trụ thiền định, chưa nói đến các tâm xấu ác khác. Còn chất chứa đầy đủ tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và tà kiến, chắc chắn an lạc không nổi, thiền định không được, đừng nói đến chuyện giải thoát. Chính pháp tứ Diệu đế theo hệ thống Phật giáo Nguyên thủy cũng nói lên điều này.

Có thể khẳng định rằng điểm chung nhất của tất cả các pháp môn chính là đoạn trừ mười tập nhân dẫn đến cuộc sống khổ đau. Rõ ràng Đức Phật chỉ dạy pháp hành căn bản này

không sai trái nhau. Nhưng vì mỗi vị giáo hóa độ sanh phải tạo ra những phương tiện khác nhau để giáo pháp của các Ngài sử dụng có thể thích ứng với căn cơ, trình độ, nghiệp lực của đại chúng, có thể phù hợp với phong tục, tập quán của từng địa phương khác nhau, có thể thích nghi với từng thời kỳ khác nhau. Chư vị Bồ tát ứng dụng giáo pháp một cách linh hoạt và thích nghi ở nhiều lãnh vực cũng chỉ nhằm làm cho Phật pháp được phổ cập càng nhiều, càng lâu dài, càng tốt cho sự tồn tại và phát triển đạo Phật trên thế gian này, để mang đến lợi lạc cho tất cả các chúng hữu tình. Phương tiện ứng dụng có khác, nhưng tất cả đều hướng đến chân lý chung nhất là chấm dứt sanh tử khổ đau. Thực sự tất cả kinh điển của Phật, tất cả pháp môn mà chư vị Tổ sư kiến lập

đều nói lên những điều sâu mầu giúp cho tất cả mọi người thăng hoa đời sống tâm linh đến tuyệt đỉnh là trí tuệ toàn giác.

Đức Phật nói với Xá Lợi Phất rằng thế giới của Phật Di Đà tên là Cực Lạc, vì cư dân ở đó không hề có khổ đau và hoàn toàn hưởng được niềm vui tột độ. Vì thế, nếu đoạn sạch được những mầm mống dẫn tới khổ đau là mười tập nhân: tham, sân, si, mạn .... theo tứ Diệu đế đã chỉ rõ, thì có muốn khổ một chút xíu cũng không thể khổ; nghĩa là đã đến Tây phương Cực Lạc rồi. Có thể khẳng định rằng đoạn sạch mười nguyên nhân gây ra khổ đau chính là tiêu chuẩn căn bản cần có để được sống ở thế giới Cực Lạc.

A Di Đà như đã nói, có nghĩa là thường tịch quang, tức là ánh sáng vô

lượng soi sáng sâu thẳm tới tầng địa ngục A tỳ và ở trên thấy đến cõi trời Hữu đảnh. Ý này được diễn tả trong kinh Pháp Hoa, phẩm Tựa rằng Đức Phật Thích Ca trước khi nói kinh Pháp Hoa, Ngài cũng phóng quang cho thấy tất cả sinh hoạt của chúng sanh trong các cảnh giới từ địa ngục A tỳ cho tới trời Hữu đảnh, tức là cõi cực thiện và cực ác.

Ánh sáng vô lượng của Phật Di Đà trong nội tâm chúng ta là ánh sáng thấy trọn vẹn và ánh sáng luôn giáo hóa tất cả chúng sanh tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và tà kiến. Những chúng sanh này đang được Đức Phật A Di Đà giáo hóa, đang được ánh sáng đó soi rọi để dẫn dắt tất cả chúng sanh ấy trở về Tây phương Cực Lạc, để giáo dưỡng

tất cả chúng sanh đó trở thành Phật. Cho nên giờ nào, phút nào, ở bất cứ thời gian nào, bất cứ hoàn cảnh nào, cũng đang được Đức Phật A Di Đà thuyết pháp.

Và chính ở nơi đây, Đức Phật A Di Đà đang thuyết pháp trong cõi tâm của từng người chúng ta trong hiện tại. Và ngàn đời, muôn kiếp về sau, Đức Phật A Di Đà vẫn luôn luôn hằng hữu và thuyết pháp cho chúng ta.

Như vậy, rất may cho chúng ta, chúng ta rất hạnh phúc trong tam giới này, vì không có lúc nào không có Phật ngự trong lòng để thuyết pháp. Và một điều kỳ diệu nữa là chúng ta luôn ở trong cảnh giới Tây Phương của Ngài trong từng giờ, từng phút, từng giây, luôn được Đức Phật thuyết

pháp cho chúng ta nghe; có điều là chúng ta nghe nổi hay không. Điều bất lợi là chúng ta không chịu nghe lời Phật thuyết pháp, mà ham nghe chúng sanh nói chuyện nên mới khổ. Chứ nếu thực sự trong từng phút giây mà nghe Phật thuyết pháp thì chắc chắn được an vui.

Chúng ta được Phật Di Đà nói pháp, nên bây giờ không cần cầu nữa và chúng ta đang ở Tây phương, khỏi cần đợi hoa nở cũng luôn được Đức Phật thuyết pháp. Như vậy mong rằng tất cả mọi người nên lắng nghe Phật thuyết pháp; đừng bao giờ chúng ta trở lại để nghe các loài chúng sanh ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh để rồi bị khổ lại.

Đừng quay lại với mười nghiệp nhân gây đau khổ, đừng cho mười

nguyên nhân này sống trở lại, hoạt động trở lại thì rõ ràng lúc nào chúng ta cũng ở Cực Lạc và cũng được nghe Phật Di Đà thuyết pháp, tức Hoa khai kiến Phật ngộ Vô sanh, thì từ đây cho đến vĩnh kiếp trở về sau, tôi bảo đảm quý vị là không có giờ phút nào mà Phật không thuyết pháp cho chúng ta và quý vị không còn lui lại trong cõi nào nữa đâu. Chúng tôi thấy rõ ý kinh như vậy, mong quý Phật tử đừng thoái chuyển, đừng lui lại mười nghiệp nhân thì bảo đảm không khổ; hay nói cách khác, là cảnh giới Tây Phương Cực Lạc luôn hiện tiền.

Như vậy, muốn luôn an lạc, an vui thật sự, trong đi đứng nằm ngồi, tất cả cái thấy nghe đều luôn luôn như vậy, đừng thêm đừng bớt cái gì là an vui rồi; còn thêm bớt là bắt đầu



sanh chuyện. Muốn khổ thì cứ thêm, muốn vui thì chớ có thêm. Đơn giản vậy thôi. Chúng ta muốn thêm thất cái gì là tự mình chuốc lấy cái khổ, chứ không phải ai làm mình khổ. Chuyện khổ vui từ đây do chúng ta rồi đó; không ai bắt chúng ta khổ nữa, đó là trách nhiệm của riêng mình, mỗi người phải tự lo lấy.

Tiếp theo đoạn văn kinh như sau: “Xá Lợi Phất, cõi đó vì sao tên là Cực Lạc? Vì chúng sanh trong cõi đó không có bị những sự khổ, chỉ hưởng những điều vui, nên nước đó tên là Cực Lạc”.

Ở đây, Phật bắt đầu giải thích cho chúng ta vì sao cảnh giới đó tên Cực Lạc. Đức Phật nói người được sanh ở cảnh giới Cực Lạc, không bao giờ còn khổ nữa, chỉ hưởng toàn là sự an

vui. Ý này nói rồi, tiêu chuẩn để về Cực Lạc là phải vượt qua tham sân si, mạn, nghi... và tà kiến ở nội lòng mình; tức là mười tập nhân dẫn đến đau khổ không còn trong tâm mình nữa, thì ngay khi đó chúng ta ở cảnh giới Cực Lạc.

Như vậy, chúng ta thấy rằng mười tập nhân này ở trong tứ Diệu đế và tứ Diệu đế chính là bản tuyên ngôn của đạo Phật. Do vậy mà tất cả những giáo lý, những đường lối pháp môn nào hướng dẫn người khác tu tập mà không nói đến tứ Diệu đế thì xem như thiếu phần căn bản.

Ở đây phần khởi đầu bản kinh, Đức Phật đã nói đến tứ Diệu đế, nhưng Phật không nói theo cách bình thường là nói Khổ đế trước. Ngược lại, Phật nói Tập đế trước. Đây là

một phương tiện quá khéo của Phật, mà nhiều người đọc kinh Di Đà chỉ nghĩ rằng phải qua mười muôn ức cõi ở phương Tây mới có Cực Lạc. Do đó, họ cho rằng bản kinh này đi lệch với tứ Diệu đế là pháp ban đầu mà Phật dạy cho năm anh em Kiều Trần Như.

Theo cách kiến giải từ đầu, chúng ta đã nhận chân rằng Tây Phương Cực Lạc vẫn giữ nguyên được bản chất thực, giữ được nền tảng thực của giáo lý đạo Phật trên căn bản tứ Diệu đế; đã có sự gặp gỡ nhau từ ban đầu giữa các pháp môn về đường lối chỉ dạy của Đức Phật rằng phải diệt mười tập nhân đau khổ để được giải thoát, giác ngộ.

Đức Phật nói rằng chúng dân ở Cực Lạc không có nỗi khổ. Xin

nhắc sơ lại ba cái khổ căn bản. Trước nhất là khổ của thân người, phải gánh chịu sanh già bệnh chết, hoặc trong lúc sanh ra bị bức ngặt, hoặc trong khi sinh hoạt đều có cái khổ của thân và tâm. Đồng thời lại phải chịu thêm cái khổ vì ngoại cảnh tác động. Vì thế, khổ chồng chất thêm, gọi là khổ khổ. Cái khổ có mặt trong cuộc sống của mình từ nhỏ cho đến lớn, từ giờ này qua giờ khác, gọi là hành khổ. Nghĩa là sự vận hành của cuộc sống này còn thì khổ đau sẽ còn kéo dài suốt cuộc đời của tất cả chúng ta và đến lúc chúng ta già yếu, bệnh hoạn, từ già cõi đời là hoại khổ, cũng như mọi sự việc trên cuộc đời của chúng ta chỉ tồn tại một giai đoạn nào thôi cũng là hoại khổ. Đó là ba cái khổ căn bản và có thêm tám cái khổ nữa là sanh già bệnh chết khổ, cầu bất

đắc khổ, ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ và ngũ ấm xí thành khổ.

Nhưng Đức Phật cho biết ở cảnh giới Cực Lạc tuyệt nhiên không có tám cái khổ này. Chúng ta biết về căn bản của Phật pháp, nếu một người trong lòng hết tham, gọi là vượt qua ba muôn ức cõi đầu tiên, chắc chắn không còn khổ. Chỉ phá được si mê cũng có khả năng chứng được đạo quả và hết khổ; rồi đoạn trừ mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, thì người không có mười tập nhân này trong tâm, nhất định phải được an vui.

Nói gì thì nói, phải kiểm tra lại việc tu của mình, có còn mười tập nhân ở nội tâm hay không. Nếu còn, tự biết mình chưa hết khổ, vậy thôi. Kinh Di Đà cũng đặt vấn đề đó làm

đầu. Tất cả người muốn đạt giác ngộ giải thoát mà không lấy pháp này làm nền tảng, việc giải thoát đó dứt khoát phải xét lại. Vì trong kinh đã nói dứt hết mười tập nhân đau khổ mới được an lạc, không khổ. Cho nên tiêu chuẩn ban đầu là tất cả chúng sanh hướng về phương Tây, tức là chỗ dừng dứt mười tập nhân đó, sẽ đến cảnh giới Cực Lạc của Phật A Di Đà, hết khổ, đương nhiên thôi.

Thứ hai là trong lý luận của hệ thống Tịnh độ, ở Cực Lạc, việc sanh khổ không bao giờ có; vì chúng sanh được hoa sen hóa sanh, chứ không phải được mẹ mang thai chín tháng mười ngày rồi sanh ra như ở cõi Ta bà của chúng ta. Điều này có thể hiểu nếu chúng ta ở tại đây mà thực sự đã dứt trừ được mười tập nhân đau khổ rồi thì trong lòng chúng ta

không còn sanh khởi vọng niệm để gây ra sự bất an trong tâm nữa, tất nhiên việc đau khổ hoàn toàn không có; đó là chúng ta đang ở trong cảnh giới Tây phương Cực Lạc.

Thứ ba là về tuổi thọ, người ở cảnh giới Tây phương Cực Lạc theo kinh Di Đà diễn tả, họ sống vô lượng vô biên tuổi; vì A Di Đà được định nghĩa là vô lượng thọ, cho nên người dân ở đó không già và từ hoa sen hóa sanh ra, nên không bao giờ bị già chết nữa.

Ở Cực Lạc, không phải vì vật chất mà làm lụng cực khổ, không phải vì tiền bạc, vì danh lợi mà cầu được cái này cái kia; chỉ khởi niệm là có liền. Vì phước báo của người về Tây phương có đủ hết như vậy, cho nên không có cái gì mà cầu không được;

chỉ còn một việc duy nhất là chưa thành Phật thôi. Ở Cực Lạc, tất cả những điều chúng ta đã mãn nguyện, nên cầu bất đắc khổ là hoàn toàn không có.

Ngoài ra, ở cảnh giới Cực Lạc, toàn những vị thượng thiện nhân làm thiện tới mức độ tối cao. Họ có đủ đức lắm mới sanh về cảnh giới Tây Phương Cực Lạc, cho nên họ luôn thương người, không hề có việc thù oán nhau. Ở Ta bà, chúng ta còn giận người này trách người kia được, chứ còn về đó, chúng ta muốn cái gì thì người kia đã giúp liền trước khi mình nghĩ rồi, cho nên không bao giờ có chuyện oán tắng hội khổ, không bao giờ đối diện với người khổ đau được. Vả lại, các vị Bồ tát, những vị Thanh văn có trí tuệ giác ngộ và thân thể của họ được



kết sanh từ hoa sen; nghĩa là sanh từ tinh hoa tu tập của họ mà có phúc báo để cảm thành thân, không phải cái nhục thân này, cho nên khổ hoàn toàn không có. Đây là điều về mặt sự chúng ta có thể hiểu ở ngang chừng đó, nhưng về mặt lý pháp thì tuyệt nhiên tám điều khổ này cũng không có. Vì nếu tâm không còn tham sân si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, trong tâm người đó đã tịch lặng hoàn toàn, mà tịch lặng hoàn toàn thì mới được sanh về cảnh giới Tây Phương Cực Lạc, diện kiến được Đức Phật A Di Đà. Và khi diện kiến được Phật Di Đà, lúc đó ánh sáng vô lượng hiện ra thì người đó hòa nhập trong ánh sáng vô lượng, ở trong đó không hề có móng niệm tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ.

Cho nên một người dứt được mười tập nhân đau khổ theo trình tự của tứ Diệu đế, là đã đạt được Diệt đế, tức là chứng quả Niết bàn và hoàn toàn bật hết những mầm mống đau khổ trong sanh tử này. Đó là điều chúng ta phải hiểu. Nếu nương vào lý đề tu, chúng ta hiểu rằng dứt được mười tập nhân là đạt cảnh giới yên tịnh của Niết bàn, hay dứt được mười tập nhân là chúng ta đã hòa nhập vào vô lượng thọ, vô lượng quang của Phật Di Đà, một cảnh giới tự tánh tuyệt nhiên thanh tịnh thì những mầm mống khổ đau tìm không ra.

Nói theo mặt sự của Tịnh độ, niệm Phật Di Đà sẽ được gia nhập vào cảnh giới vô lượng quang, vô lượng thọ của Ngài. Nhưng hiểu trên mặt lý, chúng ta thấy rằng một người nhập vào vô lượng quang, tuyệt

nhiên cái ngã hoàn toàn không còn nữa, không còn chấp thân, không còn có thân ngũ uẩn để bị thân ngũ ấm xí thạnh khổ nữa, không còn tham sân si vì cái ngã đã tuyệt nhiên mất rồi. Và dứt hết mười tập nhân là tuyệt mất hết bản ngã, cho nên hoàn toàn vui. Vui đó mới thực sự là vui, chớ một người còn chấp ngã thì ở cảnh giới nào cũng phải khổ. Chắc chắn nếu còn chấp ngã, giả sử được ngồi chung với Phật vẫn còn khổ, vì ngồi một hồi thấy Đức Phật ngồi nhiều hơn mình, coi chừng lấn cấn có chuyện nữa.

Phải khẳng định rằng một người dứt hết mười tập nhân là người đó tuyệt hết ngã chấp của mình và khi dứt sạch ngã chấp, khổ đau mới hết. Đây là pháp căn bản mà chúng ta phải nhận ra, cho nên lý luận có vẻ

dông dài, nhưng trên thực tế, trên lý pháp, chúng ta phải hiểu như vậy. Một chúng sanh bình thường, khi nghe nói cảnh giới Cực Lạc là bắt đầu niệm Phật, để quyết lòng về đó; như vậy, bản ngã vẫn còn, thì việc hết khổ đau phải xét lại. Vì trước nhất là tham sân si chúng ta còn. Chúng ta mang hiểu biết, tri thức ấy về cảnh giới Tây phương Cực Lạc, thì lấy cái gì để chặn dứt việc phải tái lại Ta bà này. Trên nền tảng nào để chặn dứt sanh tử, để ngăn hết những nỗi khổ đau nơi lòng? Đây là điều chúng ta đặt lại để thấy sự thật nói lên nền tảng tu hành của đạo Phật.

Đây là điều rất rõ ràng, không bỏ được mười tập nhân thì đừng nói đến chuyện an vui, không bao giờ có một chút xíu an vui; nếu có được một nụ cười chẳng nữa, thì vừa cười vừa lấy

hai tay quẹt nước mắt. Nếu chúng ta chỉ đứng ở một chiều hướng nào mà hiểu kinh điển, sẽ sai ý của Phật. Thực sự Phật không bao giờ nói rằng chúng ta phải từ đây chết rồi sanh về cảnh giới bên kia đâu; mà ý của Phật muốn nói là chúng ta phải dứt mười tập nhân đau khổ mà thôi.

Về điểm này, hệ thống Tịnh độ cũng lý luận theo lý pháp rằng cảnh giới Tây phương Cực Lạc cũng được chia làm bốn phần.

**1. Cõi phàm Thánh đồng cư độ** có nghĩa là trong cảnh giới Cực Lạc cũng có người phàm được sanh về đó, ở chung với người giác ngộ; có đủ cả Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát ở đó. Còn Ta bà chúng ta đang ở là ngũ thú tạp cư, nào là người, a tu la, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh ở

đây. Cõi Cực Lạc chỉ có từ cõi người trở lên, ba cõi ác hoàn toàn không có, cho nên gọi là thanh tịnh độ, tức quốc độ đó rất thanh tịnh. Điều này đúng thôi, vì tất cả niệm ác trong lòng dứt hẳn thì cõi địa ngục hoàn toàn không có trong tâm chúng ta. Tham tâm, bôn xển, tánh ích kỷ của chúng ta hết thì cõi nạ quỷ không còn hiện diện trong tâm chúng ta nữa. Và niệm tham dục, ăn chơi sa đọa để mất tư cách làm người, bị đọa vào súc sanh cũng không còn. Tất cả những ý niệm đó dứt sạch, tức là ba đường ác đóng cửa liền. Vì thế, một người quy y theo đạo Phật không bị đọa vào ba đường ác, vì họ đã dứt trừ những ác tâm dẫn đến ba đường ác.

Học kinh Pháp Hoa, phẩm Hiện Bảo tháp, chúng ta mới thấy điều này. Đức Phật nói rõ lúc Bảo tháp

chuẩn bị xuất hiện, cõi Ta bà được dọn dẹp rất thanh tịnh, sông ngòi núi non không còn và đời luôn cõi người và cõi trời, để phân thân Phật trong mười phương tập trung về. Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh không có đã đành, tại sao cõi người cõi trời cũng phải đời đi nữa.

Cõi người là những người tu tập giữ năm giới, cõi trời là người tu thập thiện giữ mười giới. Bảo tháp hiện, tức là bản giác, thủy giác của chúng ta chuẩn bị hiện ra. Và cái tự tánh chuẩn bị hiện rồi thì không còn vấn đề thiện ác nữa, thiện ác lúc đó không còn cần thiết. Bây giờ chỉ tập trung những hóa Phật từ mười phương về, nghĩa là chỉ toàn ý nghĩ giác ngộ giải thoát. Do đó, cõi người cõi trời cũng phải dẹp qua, mới hòa nhập vào bể tánh, mới nhận được bản giác

thanh tịnh của mình, mà kinh điển tả là thấy được tháp Đa Bảo. Nếu lúc đó, tâm còn nặng về cõi người, chỉ giữ giới thanh tịnh thôi, thì không đủ khả năng thấy tháp Đa Bảo. Hay là chúng ta làm thiện trong vòng sanh tử của con người cũng không thể thấy tháp Đa Bảo. Phải dẹp hết ý niệm của người, ý niệm của trời; chỉ thuần là ý niệm giải thoát giác ngộ thì họa chăng chúng ta mới tiếp nhận được, mới thấy tháp Đa Bảo. Thực sự học kinh điển Đại thừa, mà chỉ hiểu giới hạn trên văn tự, không mở tâm ra, không thể nào nắm bắt được ẩn ý sâu xa của kinh.

**2. Cõi Phương tiện hữu dư,** tức là hệ thống Tịnh độ diễn tả cảnh giới Cực Lạc làm bằng thất bảo gồm có vàng bạc, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, trân châu. Và chúng Thanh



văn đầy khắp cả hư không. Nghĩa là lên cõi Cực Lạc của Đức Di Đà rồi, tâm của con người dứt hết mười tập nhân đau khổ và chứng quả A la hán, đạt được diệt tận định. Tâm của họ không còn có niệm tham sân si nữa, không còn có niệm thiện ác tầm thường; tâm đó phải vượt ngoài tam giới, tâm của bậc thánh A la hán đã giác ngộ trọn vẹn lý Tứ đế, không có từng thấp nữa.

**3. Cõi Thật báo trang nghiêm** là cõi của các vị Bồ tát và người hiểu đạo lý Tịnh độ, thì quốc độ ở đó đối với tâm của họ gần như là thành một, chứ không còn là hai nữa. Nói cách khác, Bồ tát đã thâm nhập được lý Không, họ giác ngộ được tự tánh và có khả năng làm cho người khác giác ngộ, dung thông với Pháp giới, không còn ngăn ngại.

**4. Cõi Thường Tịch Quang** là muốn nói tới cái thường yên tịnh mà chiếu soi rõ ràng, tức cảnh giới Tỳ Lô Giá Na Phật, hay đây là cảnh chân thật nhất của tự tánh, là cảnh giới cao nhất của Tây phương Cực Lạc. Nếu nói theo nhà Thiên, đó là tự tánh của mình, cái thanh tịnh sáng suốt mà thường chiếu soi.

Đó là bốn cõi giới trong cảnh giới Tây phương Cực Lạc, mà ở bất cứ người nào, ở bất cứ chúng sanh nào, nơi tâm cũng có bốn cõi này. Ví dụ như cõi đầu tiên là cõi phàm Thánh đồng cư thì giờ này chúng ta ngồi đây có đủ phàm Thánh ở trong lòng. Thật vậy, ngồi đây nghe pháp mà nghĩ rằng mình đã quy y đạo Phật, cố gắng giữ năm giới cho thanh tịnh để đủ phước,

để đời sau làm người giàu có, sống cho sướng cái thân.

Nghĩ sâu hơn một chút, ở trần gian giàu có cũng không thể sánh nổi với cõi trời. Ở cõi trời sung sướng đến mức độ, áo thì không cần may, không cần đo, tùy theo phước báo của mình tới ngày này thì có bộ áo này, ngày mai có kiểu áo kia; tới giờ cơm thì tự nhiên bát bấu hiện ra để ăn, ăn vừa no, bát tự động biến mất, khỏi mất công rửa, sướng quá, nên phát tâm tu để về cõi trời. Như vậy là tầng tâm chúng ta cao được một chút là hai dạng chúng sanh đã có sẵn trong lòng chúng ta.

Rồi chúng ta thấy dù ở cõi trời vẫn phải bị sanh tử luân hồi, do đó phải quyết tâm tu để thoát khỏi tam giới này. Và khi một người tu dứt trừ

được mười tập nhân đau khổ, thì đạt đến tầng tâm của các vị Thanh văn chứng quả A la hán.

Nếu cảm thấy quả A la hán chưa phải là quả vị rốt ráo, chúng ta phát tâm tu hành để độ tận chúng sanh, để thêm phước báo, để được trí huệ Phật, là chúng ta bắt đầu hành Bồ tát hạnh, tu lục độ, ngộ được lý Không, rồi ngộ nhập được tự tánh của mình. Từ đó, bắt đầu nâng cấp trí tuệ chúng ta ở tầng cao hơn nữa để chứng quả vị quả vị Phật.

Như vậy là từ tâm niệm chúng sanh cho tới tâm niệm của Thánh hiền đều có đủ trong lòng chúng ta, tiêu biểu cho hình ảnh của cõi phàm Thánh đồng cư độ. Việc này rất rõ, cho nên về mặt lý luận, dù cái lý như thế nào, mà nhìn ra bên ngoài,

ta thấy về mặt sự cũng vẫn có sự khế ứng với tự tâm trong lý tánh của chúng ta.

Đoạn văn kế tiếp, Đức Phật nói thêm: “ Xá Lợi Phất, lại trong cõi Cực Lạc có bảy tầng bao lớn, bảy tầng màn lưới, bảy tầng hàng cây, đều bằng bốn chất báu bao bọc giáp vòng. Vì thế, nước đó tên là Cực Lạc. Xá Lợi Phất, lại trong cõi Cực Lạc có ao bằng bảy chất báu, trong ao có đầy đầy nước đủ tám công đức, đáy ao thuần dùng cát vàng trải làm đất. Vàng bạc, lưu ly, pha lê hiệp thành những thềm đường ở bốn bên ao. Trên thềm đường có lầu gác cũng đều nghiêm sức bằng vàng bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não. Trong ao có hoa sen lớn như bánh xe, hoa sắc xanh thời ánh sáng xanh, sắc vàng thời ánh sáng vàng, sắc

đỏ thời ánh sáng đỏ, sắc trắng thời ánh sáng trắng, màu nhiệm thơm tho trong sạch. Xá Lợi Phất, cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy”.

Đức Phật bắt đầu diễn tả cảnh giới Cực Lạc. Ở cõi Cực Lạc có bảy tầng bao lơn. Bao lơn là lan can bên ngoài làm bằng thất bảo. Còn lan can bên ngoài của chùa chúng ta đẹp hay xấu tùy theo phước của quý thầy ở đó. Mành lưới ở Cực Lạc cũng có bảy tầng bằng thất bảo và cây cối thẳng hàng. Trong đại bản kinh thì nói gốc cây này đối xứng với gốc cây kia, nghĩa là hai gốc hai bên lớn bằng nhau, nhánh cây bên này lớn chừng nào thì nhánh cây bên kia cũng lớn bằng vậy. Bông trái của cây bên này có bao nhiêu, bên kia cũng có giống như vậy. Tất cả cây cối được sắp đặt

theo thứ lớp rất đẹp. Nhưng tất cả cây cỏ thụ ở đó không phải do trồng mà có, tất cả bao lam và mạng lưới hay lọng báu che phủ cũng không phải do làm mà có. Tất cả cảnh giới ở Cực Lạc đều do công đức của Phật A Di Đà, do nguyện lực của Ngài mà tạo thành cảnh giới trang nghiêm thanh tịnh như thế.

Điều này làm cho chúng ta hứng khởi, muốn về Tây phương Cực Lạc để chiêm ngưỡng cảnh giới thanh tịnh đó. Vì cảnh Ta bà của mình nào là sông hồ, ao suối, biển cả, sa mạc, rừng núi... Muốn đi từ chỗ này sang chỗ khác phải có phương tiện xe cộ. Ban đêm thì muỗi mòng và nhiều loài côn trùng khác gây bệnh tật, phiền phức cho chúng ta không ít, rồi khí độc và nước bẩn từ các xí nghiệp thải ra, vô số bệnh tật và vô số chuyện

rắc rối bao quanh cuộc sống chúng ta. Cảnh giới Ta bà thực sự ô trược. Vì thế nghe Phật giới thiệu cảnh giới Cực Lạc tốt đẹp quá, chúng ta liền mong muốn về đó. Người nào không muốn về Cực Lạc là uổng cả một đời tu của mình!

Chúng tôi nói một câu để quý vị thấy được cái lý. Sau khi Ngài lục Tổ Huệ Năng được Ngài ngũ Tổ mời vào thất riêng vào lúc canh ba để giảng kinh Kim Cang. Đến câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” thì lục Tổ Huệ Năng bật thốt lên “Nào ngờ tự tánh ta xưa nay vốn thanh tịnh, nào ngờ tự tánh ta vốn tự đầy đủ, nào ngờ tự tánh ta không sanh diệt, nào ngờ tự tánh ta hay sanh muôn pháp”. Tự tánh hay sanh muôn pháp, tức là đối với những cái đẹp của trần gian này, thì tự tánh đủ sức để sanh ra.



Và còn có một câu nữa làm rõ những điều cho người mới học đạo. Sau khi lục Tổ Huệ Năng trải qua một giai đoạn dài đi bán củi, một hôm đứng ở chỗ ông chủ thường mua củi của mình, chợt nghe kinh Kim Cang đến câu Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm, Ngài cũng ngộ. Ngộ rồi mới hỏi thăm kinh gì. Người ta nói là kinh Kim Cang do ngũ Tổ Hoàng Mai đang truyền bá, giảng dạy. Cuối cùng ông phát tâm đi tới chỗ ngũ Tổ Hoàng Mai, sau khi mọi việc được sắp đặt đầy đủ cho người mẹ già ở quê nhà. Khi gặp ngũ Tổ, Ngài hỏi như thế này “Người từ đâu tới” - “Dạ con ở Lãnh Nam tới” - “Người từ đó tới cần gì” - “Dạ con từ Lãnh Nam tới chỉ để cầu làm Phật, không có việc gì khác cả” - “Dân mọi rợ ở đó làm gì được cầu làm Phật” - “Con ở xứ Lãnh Nam, Hòa thượng ở xứ Bắc,

hai xứ khác nhau, thân con và thân Hòa thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh của con và Hòa thượng không khác”. Ngũ Tổ nghe đối đáp lanh lợi như vậy, bèn bảo Huệ Năng đi theo chúng làm công quả cho sanh phước đức. Lúc đó, Huệ năng mới thưa một câu “Tự tâm của con hay sanh trí huệ, chẳng lìa tự tánh là phước điền vô thượng, vậy Hòa thượng kêu con đi làm gì nữa”.

Người học đạo phải thấy được điều này, khi không lìa tự tánh là phước đức vô thượng, không còn phước đức nào có thể so sánh bằng. Phải hiểu phước đức này là phước đức không thể tạo nên bằng những vật phẩm tầm thường của trần gian này, cho nên nói cảnh giới Cực Lạc làm bằng bảy báu thì cũng chưa đủ. Nếu như tất cả Phật tử chúng ta có

một phen nào đó ( bây giờ thì chưa thấy nổi đâu), nhìn cái đồng hồ này và một đồng vàng giá trị không khác nhau (tạm dùng từ giá trị cho dễ hiểu), thì lúc đó chúng ta mới hiểu rằng tất cả cõi giới này làm bằng thất bảo và Đức Phật Thích Ca vẫn còn đang diễn nói Diệu Pháp Liên Hoa tại đây, ngay bây giờ và mãi mãi về sau Diệu Pháp Liên Hoa luôn được thuyết giảng trong trần gian này, không bao giờ đoạn dứt.

Cũng giống như vậy, khi một hòn đất để bên cạnh một lượng vàng mà tâm của chúng ta không thấy sai biệt, không khởi tâm so sánh phân biệt cao thấp, thì lúc đó chúng ta sẽ nhận ra được trong cảnh giới Cực Lạc có bao lơn, màng lưới, lọng báu đều làm bằng thất bảo. Nói cách khác, trong tự tâm chúng ta khi dứt hết mười tập

nhân là đã đạt đến sự bình đẳng, lúc đó những cây cột trong nhà này, cái nóc chùa này và chung quanh lan can của chùa sẽ trở thành thất bảo. Bây giờ nó còn là xi măng, nhưng có một lúc nào đó, quý vị ngồi Thiền nhắm mắt lại, rồi mở mắt ra, nhìn thấy chùa này đẹp đến nỗi vàng bạc không thể sánh với nó, thì chúng ta sẽ hiểu ở Tây phương Cực Lạc có đủ cái gì và ở nơi mình có cái gì.

Bởi vì từ đầu chúng ta đã khẳng định Tây phương Cực Lạc là gì, cho nên nói tới những cái ở Tây phương Cực Lạc, tức là nói tới những cái đã có sẵn trong tự tâm của chúng ta, chứ không phải ở cảnh giới bên ngoài. Và thất bảo nói theo lý luận thường tình thì chúng ta cũng có, mà kinh điển ghi nhận đó là bảy điều quý báu. Một là lòng tin. Phần đầu

đã giải thích lòng tin chúng ta phải như thế nào. Hai là giới. Ở trong cuộc đời này, sự nghiêm trì giới luật là cái quý báu thứ hai. Ba là văn có nghĩa là người siêng năng học hành để tìm hiểu chân lý, rõ ràng chánh pháp; đó là cái báu thứ ba. Tiếp theo là tâm tầm quý, tức tâm tự hổ thẹn với mình. Với tâm tầm, nhận thấy điều gì sai chánh pháp mà nếu mình làm điều đó, người khác cũng không biết, mình vẫn không làm. Ví dụ ban đêm nóng nực, người Phật tử nam có thể cởi trần để ngủ. Nhưng là tu sĩ, cởi trần mất oai nghi, không đúng với giới luật, thì tự động mình mặc đồ trang nghiêm để ngủ, dù chịu nóng nực. Mình tự hổ thẹn với chính mình, khi có một việc sai trái nhỏ nhiệm, dù đem lại lợi ích cho mình, vẫn âm thầm không làm, chứ không đợi người khác biết việc đó

lỗi mình mới không làm. Thứ sáu là tâm buông xả tất cả những tâm niệm chấp trước sai lầm từ ngàn xưa tới bây giờ có ở nội tâm mình và bên ngoài, chúng ta không chấp trước về vật chất, tài, sắc, danh, thực, thù ... Chúng ta buông bỏ hết những thứ đó. Thứ bảy là trí huệ để nhận định được việc đúng sai, hay dở trong cuộc sống, để nhận ra cái chân nguy và trí huệ đó cũng nhận được lý tánh chân thật của vạn pháp và tự tánh chân thật của chính mình.

Trong mỗi người đều có bảy điều quý báu này gọi là thất bảo, hay thất Thánh tài; chỉ cần biết khai thác là cuộc sống trở nên tốt đẹp theo bước chân Hiền thánh. Tất cả Phật tử cần thường xuyên thực hành bảy điều này là có thất bảo trong nhà và dùng bảy thứ báu này để trang trí cảnh

giới tự tâm của chúng ta, cảnh giới đạo tràng của chúng ta, thì sẽ trở thành người giàu có. Thiếu bảy điều quý báu này, dù ở nhà cao cửa rộng, đối với cái nhìn của đạo Phật, vẫn là người nghèo nàn.

Cho nên thất bảo ở cảnh giới Tây phương Cực Lạc, chúng ta có thể hiểu đó là niềm tin, giới luật thanh tịnh, đa văn, tâm quý, xả và đầy đủ trí huệ. Nhận chân như thế, người tu quay về với tự tánh chân thật của mình, để luôn có đầy đủ thất Thánh tài, mới có đủ tiêu chí ở cảnh giới Tây phương Cực Lạc. Người nào thiếu bảy của báu này thì không chắc ở Cực Lạc được. Kinh điển tả Tây phương Cực Lạc toàn trang trí bằng những vật quý báu ngầm chỉ dạy rằng tất cả những người tu cần phải có trong tâm mình, luôn luôn

nung nấu, gìn giữ, không được phép khiếm khuyết bảy đức tánh quý báu này.

Ở Tây phương Cực Lạc, các lưới báu, hàng cây được trang trí bằng thất bảo, thất thánh tài, chứ không phải trang trí bằng cách trồng cây, làm cột rồi phết thêm vàng, kim cương, pha lê, trân châu ... vì vàng bạc, kim cương, trân châu chỉ quý đối với người thế gian. Với người an trụ giải thoát thì bảy thánh tài nói trên mới thực sự quý báu. Vì thế, ở cảnh giới Tây phương Cực Lạc, tức là ở trong cảnh giới sáng suốt thanh tịnh của tự tâm thì phải dùng những Thánh tài này để trang nghiêm.

Trong cõi Cực Lạc cũng có ao làm bằng bảy thứ báu đó. Và trong ao có nước tám công đức, đáy ao



thuần bằng vàng. Trong kinh có nói tám công đức của nước. Một là nước lóng trong và sạch sẽ, hoàn toàn không có đục nhờn. Tính chất lóng trong và sạch có ở nơi con người chúng ta hay không? Nước ở Ta bà là nước sông biển gì cũng đục nhờn, trần cấu. Và thêm nữa, nước của người chưa vượt qua được mười tập nhân thì họ còn sống trong nước ái, rất nhiễm nhờn, rất đau khổ. Cho nên Đức Phật nói trong bốn châu thiên hạ, biển nước mênh mông cũng không bằng nước mắt của chúng sanh trong biển ái đã từng khóc từ ngàn xưa cho tới ngay nay. Như vậy, khi một người bị luyến ái thấm nhuần rồi, họ luôn đau khổ, không thể ở cảnh giới Cực Lạc được. Còn qua cảnh giới Cực Lạc là nước phải lắng yên và trong sạch, không bao giờ có đục nhờn. Thứ hai là nước vừa

sạch vừa trong lành mát mẻ, không gỉ sét, không có bất cứ bọt nhờn nào. Thứ ba là ngon ngọt, đủ mùi vị, tùy theo phước của mỗi người. Thí dụ trong thực tế cuộc sống của chúng ta, người ở vùng quê, phước báo kém thì uống nước lạnh hay nước đun sôi, hoặc uống nước Coca, Pepsi gì đó là nhiều rồi, có vị ngọt thôi. Còn người giàu hơn, nước của họ có mùi vị khác hơn. Cái phước của người càng cao chừng nào, họ sẽ thưởng thức mùi vị càng ngọt diu chừng đó. Vì thế, đối với người ở cảnh giới Cực Lạc thì mùi vị ngon ngọt của nước tùy theo phước của từng người mà cảm nhận tương ứng khác nhau. Thí dụ phước của Phật khi nếm các mùi vị đều biến thành cam lồ. Có câu chuyện cho thấy điều này, trong một lần an cư kiết hạ, một ông vua mời Phật đến để cúng dường trong

ba tháng hạ. Nhưng lúc Phật và 50 vị Tỳ kheo đến trú xứ của vua, ông này bị ma ám, lo ăn chơi, quên cúng dường Phật và chúng Tăng. Lúc đó, ông giữ ngựa mới lấy lúa ngựa cúng dường Phật. Phật vẫn ăn bình thường, còn chúng Tăng ăn không nổi. A Nan thấy vậy xót xa, nói rằng “Thưa đấng Thế Tôn, Ngài là thầy của trời người mà phải ăn lúa ngựa, con rất khổ tâm”. Đức Phật bảo A Nan đến gần và Ngài lấy một hạt lúa ngựa để vô miệng A Nan. A Nan thốt lên rằng “Thượng vị này ở trần gian không bao giờ có. Đây là điều gì, con không thể hiểu nổi”. Đức Phật nói “Thuốc cực độc của trần gian, người ta uống vào là chết liền, nhưng đối với phước báo của ta, thuốc độc đó cũng biến thành cam lồ”. A Nan thưa rằng Ngài đã được Đức Phật cho đi nhiều nơi, đã thọ

dụng của cúng dường của những vị chư Thiên, nhưng Ngài thấy những thượng vị đó không sánh bằng hạt lúa gạo mà Phật cho Ngài ăn. Riêng bản thân chúng ta cũng vậy, lúc có sức khỏe, ăn cơm thấy ngon, bữa nào mệt đã dượt thì tất cả mùi vị trở nên nhạt nhẽo, không ngon ngọt, đó là phước chúng ta hết, chúng ta bị bệnh. Thứ tư là nước trong ao đó nhẹ nhàng thanh thoát khiến chúng ta dễ dàng nổi lên hay lặn xuống. Thứ năm là nước trong ao Liên Trì không làm cho da khô nám. Thứ sáu là yên lành, đẹp đẽ, chậm rãi, chẳng có dâng trào. Trong hồ nước chảy từ từ để chúng ta vô tâm rửa mặt mẻ, không có trào dâng như sông biển ở cõi Ta bà. Thứ bảy là nước có tác dụng làm cho hết đói, đã khát. Thứ tám là nước đó nuôi lớn các căn lành.

Chúng ta bắt đầu so sánh nước tám công đức ở Cực Lạc với bát đức ở trong tâm chúng ta, sẽ nhận ra nơi tự tánh chúng ta cũng có đầy đủ tám điều này. Một là nước ở cảnh giới Cực Lạc lóng trong sạch sẽ, nghĩa là khi chúng ta dứt trừ được mười tập nhân, nước tâm của chúng ta không còn cấu bần bởi tham sân si, thì nước trong tâm tự động lóng trong, sạch sẽ, thể hiện cảnh giới tâm của chúng ta an lạc, thanh tịnh.

Thứ hai là nước ở Cực Lạc trong ngần mát mẻ, ngọt ngon, đủ tất cả mùi vị. Nói cách khác, trên bước đường tu, lúc tâm không giao động, trí trong sáng, chúng ta sẽ cảm nhận được hương vị của pháp tùy theo trình độ, tùy theo phước báo tu tập của mình. Thí dụ ngồi yên một chút, tâm hoàn

toàn lắng động, chúng ta cảm nghe được sự an ổn nhẹ nhàng thư thới ở trong tự tâm. Đó chính là hương vị của Phật pháp ngọt ngon để nuôi lớn căn lành của chúng ta. Còn tâm chúng ta giao động thì có ngồi ba năm vẫn thấy khổ đau, càng ngồi càng tê chân, nhức mình, chứ chưa cảm nhận được hương vị của Phật pháp.

Cảnh giới chùa chiền đối với chúng ta cũng vậy, nếu tâm vui thì chúng ta đến chùa thấy vui, hôm nào bực mình vô chùa thấy tượng Phật cũng đổ quạu. Tất cả mọi hiện tượng đều xảy ra từ tâm của chính mình, cho nên ngọt ngon béo bổ đủ thứ mùi vị.

Thứ ba và thứ tư là nước ở Cục Lạc nhẹ nhàng mềm mại, không

khô nám. Thật sự một người tâm bất giao động rồi, thì việc đi đứng, nói năng, thấy nhìn của họ thể hiện oai nghi cử chỉ rất là mềm mại, rất là dễ nhìn, không thô tháo làm người khác khó chịu. Từ tâm họ toát ra bên ngoài hình thức như vậy và những lời nói, cử chỉ, hành động của họ đều nhuần thấm Phật pháp để giúp ích cho mọi người, để làm lợi cho trần gian này.

Thứ năm và thứ sáu, công đức của nước ở Cự Lạc là yên lành, hòa hợp, nhằm chỉ trong tâm chúng ta không còn giao động sẽ luôn được yên lành và khi cư xử với mọi người sẽ không chống trái nhau, mà hòa thuận êm đẹp với nhau và cũng đã giải quyết được tất cả những đòi khát của mình.

Thứ bảy, nước ở Cực Lạc có tác dụng làm cho hết đói, đã khát. Đối với một người đã thấm nhuần Phật pháp, dứt trừ được mười tập nhân thì người đó phải no đủ, Thực tế cho thấy cuộc sống của họ ngoài việc đạo ra, không còn một việc thứ hai nữa và họ không bao giờ bị thiếu thốn, tìm cầu thêm một cái gì, luôn luôn đầy đủ. Đó chính là công đức của người tri túc biết đủ, dù ở hoàn cảnh nghèo, họ vẫn thấy là đủ.

Và công đức thứ tám, nước ao Liên Trì luôn nuôi lớn tất cả thiện căn của chúng ta, không bao giờ đi vào con đường ác, không bao giờ làm việc tội lỗi. Nước công đức này tượng trưng cho sự thanh tịnh sáng suốt mà chúng ta được thấm nhuần từng phút từng giây; từ nơi tự tánh thanh tịnh sáng suốt phát xuất những



điều lành, điều tốt, điều hay để tăng trưởng căn lành của chúng ta, để diu dắt bảo bọc chúng ta từng ngày, từng giờ yên ổn trong cảnh giới đó mà tu tập thẳng tiến về giác ngộ giải thoát. Đó là ý nghĩa của bát đức trong tâm chúng ta.

Và một điều nữa là đáy của ao sen làm bằng vàng ròng, không xen tạp và đất ở cảnh giới Tây Phương Cực Lạc cũng bằng vàng ròng không xen tạp. Điều này nhằm chỉ cảnh giới tự tâm, tự tánh của chúng ta không hề có sự xen tạp, cấu bần, mà thuần khiết, thanh tịnh, sáng suốt đầy đủ.

Ngoài ra, trên thềm bạc của Cực Lạc cũng trang trí bảy báu, có lầu gác rất đẹp bằng bảy thứ báu. Ý này thể hiện trong cuộc sống chúng ta. Khi tâm của chúng ta yên ổn, thanh

tịnh thì nơi nơi chỗ chỗ đều đẹp. Khi chúng ta tạp loạn thì ở chỗ nào cũng không thể thấy đẹp được. Ví như chúng ta đang cự lộn, mà đưa về Cực Lạc thì chúng ta cũng thấy toàn là đồ lửa, chứ không thanh tịnh được đâu. Giống như cơn giận chúng ta đang bốc lên, mà đưa chúng ta vô nhà lầu cao 20 tầng có máy lạnh, trang trí đủ thứ đẹp, chúng ta cũng không thấy cái gì đẹp. Cho nên cảnh giới Tây Phương Cực Lạc có những cái đẹp tuyệt vời là do tự tâm thanh tịnh tuyệt đối của chúng ta mới cảm nhận tất cả những cảnh báu đó.

Cũng có bản kinh khác nói về bát công đức như sau. Đức thứ nhất là tánh lóng đưng, trong sạch, nghĩa là cái không nhiễm như nơi tự tánh chúng ta. Đức thứ hai là trong lành mát mẻ, muốn nói đến tự tánh của

chúng ta không bị phiền não nhiễm nhơ. Thứ ba là đức ngọt ngon, nghĩa là trong tự tánh không bao giờ có ý niệm ác, lời nói ác, hành động ác. Thứ tư là đức nhẹ êm, nghĩa là khi hòa nhập vào tự tánh thì ngã chấp không bao giờ tồn tại. Thứ năm là đức an hòa của chúng ta, trong tự tánh không bao giờ có sự tranh chấp, hung ác, bạo tàn. Thứ bảy là đức trừ đói khát, tự tánh chúng ta luôn tự đầy đủ, không bao giờ bị thiếu thốn bất cứ cái gì. Thứ tám là đức nuôi lớn căn lành, tự tánh chúng ta sanh ra tất cả muôn điều lành.

Như vậy, tự tánh chúng ta có đủ tám công đức đó thì trang nghiêm được cảnh giới Tây Phương Cực Lạc, tức là gội rửa tự tâm chúng ta để đạt đến sự trong sạch, chứ không phải trang nghiêm cảnh giới Tây Phương

Cực Lạc bằng cách xây dựng cho đẹp đẽ cảnh giới bên ngoài. Đây là điều chúng ta phải hiểu, vì tất cả kinh điển Đại thừa không diễn tả cảnh giới bên ngoài đẹp, mà muốn nói rõ về tự tánh chúng ta có đầy đủ tất cả công đức như vậy.

Trang nghiêm trong tự tâm, tự tánh rồi, Đức Phật dạy tiếp rằng trong cõi Cực Lạc thường trỗi nhạc trời, nghĩa là trong cõi nước đó chúng sanh an hưởng để thưởng thức cái vi diệu như cõi trời. Hưởng nhạc trời để làm gì? Trong cuộc sống của người đời, họ thưởng thức một bản nhạc ca tụng quê hương đất nước, hay một anh hùng nào đó, hoặc ca tụng tình yêu. Đối với người ở trong tâm trạng đó, họ rất mê say thích thú. Còn trong cảnh giới Tây Phương Cực Lạc, muốn làm cho những chúng dân ở

đó thích thú được, chấp nhận được, phải phát ra âm nhạc, âm hưởng, âm thanh thiện khiến họ nghĩ đến việc thiện, nghĩ đến giúp đỡ người khác, họ mới an vui.

Thí dụ cho dễ hiểu, chúng ta cùng nhau làm một căn nhà tình thương cho người nghèo ở, trong lòng chúng ta thấy vui, niềm vui đó lâng lâng với ta nhiều ngày. Chúng ta được hưởng niềm vui do đã thành tựu được một phước thiện nào đó và đồng thời chúng ta được người khác tán thưởng nữa, khen chúng ta biết thương người và người thọ ơn chúng ta cũng tán thưởng. Người làm việc thiện mới cảm nhận được niềm vui vi diệu và tâm họ hoan hỷ tương đồng với tâm của người đang nghe bản nhạc trời, chứ không phải ở Tây

Phương Cự Lạc được thưởng thức nhạc trời.

Và sau nữa được rưới những hoa thơm Mạn đà la, hoa này cũng ở cõi trời. Nghĩa là những bậc thiện tri thức khen tặng chúng ta về những điều thiện, việc thiện, hay là chúng ta được nghe những người ca tụng về điều đẹp, điều quý vượt bậc ví như ở cõi trời, kinh gọi là dùng hoa Mạn đà la cúng dường.

Vì thế, những lời nói, âm thanh, tất cả những gì phát xuất từ cõi lòng thiện của chúng ta được diễn tả là âm thanh cõi trời và hoa cõi trời luôn luôn rải và rưới lên chúng ta. Rồi chúng sanh cõi đó sáng sớm lấy túi đựng những hoa báu tốt đẹp đem cúng dường mười muôn ức Phật ở phương Đông, mà đến giờ

ăn, liền trở về bốn quốc vẫn kịp ăn trưa và đi kinh hành với đại chúng. Nghĩa là thần thông phép mầu vô lượng vô biên nếu hiểu theo văn nghĩa như vậy.

Tuy nhiên, trong kinh Pháp Cú có dạy rõ như sau. Đức Phật nói trong tất cả các loài hoa, không có loài hoa nào bay ngược gió; chỉ có hương giới đức ngược gió mà bay khắp muôn phương. Nếu đọc bài kinh đó, chúng ta sẽ hiểu được thâm ý trong kinh Di Đà.

Tất cả cư dân ở Tây Phương Cực Lạc sáng thức dậy cũng lễ Phật, tọa Thiền, tụng kinh đàn hoàng, gìn giữ giới pháp thực sự thanh tịnh. Và khi tâm của họ thực sự thanh tịnh được, ví như những đóa hoa sen cúng dường mười phương chư Phật.

Chúng ta cũng vậy, trải qua những ngày tháng tu tập, lúc mình thực sự thanh tịnh thì đó là đóa hoa thơm để cúng dường chư Phật, chứ không phải chúng ta đem hoa thơm cúng Phật. Có thể hiểu khi tâm chúng ta thanh tịnh thì mười phương Pháp giới này thông nhau thành một cõi, không có sự ngăn che bung bít, nên trong chớp mắt là đủ hương thơm giới đức để cúng dường mười phương ba đời tất cả chư Phật, tức là nhứt niệm mà xuyên tam giới trong tích tắc đó thôi. Ý niệm thanh tịnh trong sạch của chúng ta được chư Phật mười phương chứng minh liền. Do đó, dù chúng ta khởi niệm ác hay niệm thiện trong giờ phút ồn náo hoặc thanh tịnh, chư Phật mười phương đều biết rõ. Thiết nghĩ mỗi người trong chúng ta, sau thời công phu, thâm nhập được tinh ba của Phật dạy, khi bình minh tỏa



rạng, chúng ta thực sự thanh tịnh là lúc đó chúng ta đã đem hương hoa cúng dường mười phương chư Phật rồi, vì chúng ta đang ở cảnh giới Tây Phương Cực Lạc và có đủ thần thông để cúng dường mười phương Phật. Bài nguyện hương mà chúng ta thường đọc đã nói lên ý này. “Giới hương, định hương, dũ huệ hương. Giải thoát, giải thoát tri kiến hương. Quang minh vân đài biến Pháp giới. Cúng dường thập phương Tam bảo thiên”. Khi một người được giải thoát, giải thoát tri kiến thì hương thơm đó có khả năng cúng dường thập phương Tam bảo, chứ không phải là chỉ cúng dường được Đức Phật trong cõi Ta bà chúng ta thôi.

Và nói đến tự tánh thì không có chỗ ngăn bít, do đó khi hòa nhập vào bể tánh thanh tịnh trong buổi sáng

sớm, mười phương thông đồng một cõi. Đó là ý nghĩa đem hoa cúng dường trở về vẫn kịp bữa cơm trưa.

“Lại nữa, Xá Lợi Phất, cõi đó thường có những giống chim màu sắc xinh đẹp lạ thường, nào chim bạch hạc, khổng tước, anh vũ, xá lợi, ca lăng tần già, cộng mạng. Những giống chim đó ngày đêm sáu thời kêu tiếng hòa nhã. Tiếng chim đó diễn nói những pháp như ngũ căn, ngũ lực, thất Bồ đề phần, bát Thánh đạo phần, v.v... Chúng sanh trong cõi đó nghe tiếng chim xong thấy đều niệm Phật, niệm pháp, niệm Tăng ...”

Ở cảnh giới Cực Lạc, trong sáu thời, sáng trưa chiều tối khuya là tất cả những thời mà chúng ta hành đạo, đều được nghe tiếng chim nói ngữ

căn, ngũ lục, thất Bồ đề phần, bát Chánh đạo phần. Đó là Đạo đế.

Như vậy, chúng ta thấy trình tự của kinh Di Đà đã nói đầy đủ pháp tứ Thánh đế rồi. Ở đây muốn nói rằng trong cảnh giới Tây Phương Cực Lạc, con đường dẫn tới giác ngộ giải thoát cũng không ngoài Đạo đế. Nếu người nào đi đến giác ngộ giải thoát mà không qua Đạo đế là đi lạc đường rồi. Phải hiểu như vậy, ở đây Đức Phật khẳng định lại điều đó, rằng nếu trong tự tâm chúng ta luôn sanh ra ngũ căn, ngũ lục, thất Bồ đề phần, bát Chánh đạo phần thì chúng ta luôn an trú trong cảnh giới Tây Phương Cực Lạc. Còn nếu trong tâm chúng ta sanh ra tham sân si, phiền não là chúng ta đang ở trong trần gian. Cho nên dù chim hót, gió reo cũng nói đến Đạo đế

và người nghe thì niệm Phật, niệm pháp, niệm Tăng.

Niệm tức là nhớ nghĩ, dùng từ nhớ nghĩ cũng còn hơi xa. Tự tâm của người được sáng suốt, thấu rõ thực tướng của các pháp, không lầm lẫn, nghĩa là người đó được giác ngộ hoàn toàn, người đó đang niệm Phật. Và đối với sắc, thấy rõ tánh tướng của nó, hiểu rõ thực hư chân vọng của nó, không bao giờ bị điên đảo thị phi về tất cả các pháp ở trần gian, gọi là niệm pháp. Trong tâm luôn hằng thanh tịnh, không bao giờ bị loạn động dù đối trước tất cả lục trần, là niệm Tăng.

Chúng dân trong Cực Lạc khi nghe giảng 37 phẩm trợ đạo, trong lòng luôn luôn giác ngộ, luôn có đủ chánh kiến, luôn thanh tịnh; đó là

niệm Phật, niệm pháp, niệm pháp, niệm Tăng. Một người trong tâm thanh tịnh thì thấy tất cả cảnh giới đều thanh tịnh. Vì thế, có vị nói rằng tất cả pháp đều là Phật pháp. Đối với người đã giác ngộ, cảnh giới trần gian liền trở thành phương tiện tốt cho việc đạt đến giác ngộ. Ví dụ tất cả bàn ghế bình thường này dưới mắt người thực sự giác ngộ cũng đều gợi nhắc đến ý đạo, không phải chỉ đơn thuần là vật vô tri vô giác nữa. Do đó, dù là tiếng động nào cũng giúp cho hành giả hướng đến sự giác ngộ, là niệm Phật, niệm pháp, niệm Tăng.

Nếu chúng ta không thanh tịnh sáng suốt thì lục căn không thể tiếp xúc với lục trần một cách thanh tịnh; nói cách khác, chúng ta không nhận ra những gì chân thật hiện hữu

ở trước mắt. Khi lục căn tiếp xúc lục trần mà không nhiễu loạn, luôn ở yên với chánh kiến của mình, sự giác ngộ soi thấu các căn và các trần, tức là chúng ta luôn niệm Phật, niệm pháp, niệm Tăng thì tất cả những cái hiện trước mắt chúng ta đều là đạo lý, đều gợi nhắc chúng ta đến giác ngộ giải thoát, không phải là việc khác. Thực sự thâm nhập niệm Phật pháp Tăng như thế, dù nghe tiếng mắng chửi, Ngài Huyền Giác nói “Mặc người chê, mặc kẻ dèm, ta nghe in tuồng như uống nước cam lồ vậy”. Đối với người giác ngộ, tiếng tốt xấu đều trở thành cam lồ để nuôi lớn trí huệ của họ.

Người ở Cực Lạc cũng vậy, dù là tiếng chim kêu cũng làm người ta thức tỉnh, giác ngộ. Đó là chỗ độc đáo của đạo Phật, đối với mọi

việc, mọi cảnh, bằng cái sáng suốt, cái thanh tịnh rõ soi vạn pháp, chứ không bao giờ bằng cái tâm trần tục để mà nhìn nữa.

Nói sâu về sự công phu như vậy để chúng ta thấy rằng người muốn ở cảnh giới Tây Phương Cực Lạc, thì từng giờ, từng phút, từng giây phải quay về với giác ngộ, giải thoát, không bao giờ hờ cách, không bao giờ được buông lơ việc giác ngộ giải thoát trong tâm của chúng ta.

Đến đây, chúng tôi xin nhắc lại ý nghĩa của A Di Đà. Đức Phật Di Đà có ánh sáng thông suốt khắp mười phương Pháp giới không ngăn ngại, nên A Di Đà có nghĩa là vô lượng quang. Và bản thân Phật Di Đà cùng cư dân ở cảnh giới của Ngài có tuổi thọ vô lượng vô biên,

nên A Di Đà cũng có nghĩa là vô lượng thọ.

Ánh sáng vô lượng và tuổi thọ vô lượng nói lên điều gì? Đối với nhà Thiên, chúng ta hiểu được đó là cái bất sanh bất diệt, cái hằng thanh tịnh và sáng suốt chiếu soi, tức là tự tánh của chúng ta. Như vậy, đến đây chúng ta có thể khẳng định rằng tự tánh Di Đà duy tâm Tịnh độ và trong kinh đã định nghĩa rõ ràng điều này. Đức Phật Di Đà hay tự tánh bất sanh bất diệt của tất cả chúng sanh trong mười phương Pháp giới, của tất cả loài người chúng ta. Tự tánh đó luôn hiện hữu, luôn hiển bày không một phút giây nào tạm vắng dừng. Và người nào lắng đọng tự tâm, thực sự thanh tịnh, sẽ hòa nhập vào tự tánh thì người đó diện kiến được Phật Di Đà liền. Nghĩa là từng chúng sanh



có thể trở thành A Di Đà trong từng giờ, từng phút, từng giây. Vì như đã nói, A Di Đà chính là cái sáng suốt thanh tịnh của chúng ta.

Ví dụ chúng ta đang chú ý nghe pháp, tiếng xe chạy ngoài đường, hay tiếng ồn ào bên ngoài mình không để ý đến nhưng vẫn nghe. Cái nghe đó, chúng ta không tốn công phu, không cần một chút dụng lực nào, không cần lắng tâm, hay không cần thêm một cái gì, mà chúng ta vẫn nghe được. Đó là cái thanh tịnh sáng suốt của chính mình mà không một phút giây nào nó tạm dừng với chúng ta. Chúng ta ngủ, nó cũng nghe; khi thức, nó cũng nghe; tiếng động ồn ào, nó cũng nghe; tiếng động nhỏ nhiệm, nó cũng nghe; tiếng êm tai hay tiếng bực bội, nó cũng nghe. Nó nghe không bỏ sót

bất cứ một tiếng nào; ở trước, ở sau, bên phải, bên trái, chúng ta đều nghe hết, mà không hề có bất cứ dụng công, động niệm nào. Đó là cái trong sáng rõ soi luôn luôn ở nơi mình, không tạm rời xa phút giây nào. Quý vị không thể làm cách nào không nghe, muốn không nghe cũng không được. Vì thế, cái nghe rõ suốt tất cả mọi thứ là vô lượng quang. Cái nghe hằng hữu không hề gián đoạn là vô lượng thọ. Và vô lượng quang, vô lượng thọ đó chính là A Di Đà.

Như vậy, A Di Đà chính là Đức Phật đang ngự trị nơi chúng ta trong từng giờ, từng phút, từng giây trong cuộc sống này; không có phút giây nào gián đoạn. Vì thế, tất cả chúng ta ngồi đây, hoặc là tất cả chúng sanh trong Pháp giới này dù

có nghe pháp, dù có tọa Thiền, dù có nhập định, hay là những chúng sanh đang ồn ào náo nhiệt gì đó, tất cả đều có Di Đà ngự trị ở nơi tất cả mọi người. Có điều là chúng ta nhận ra được vật báu này của chúng ta hay không. Nếu nhận ra, chúng ta được yên ổn, an lạc, giải thoát, tức là đang ở trong cảnh giới Cực Lạc. Nếu không nhận ra điều này, chắc chắn chúng ta lao theo những việc của trần gian, để rồi phải chịu đau khổ dài dài.

Vì vậy, chúng ta khẳng định một lần nữa rằng A Di Đà chính là cái bất sanh bất diệt, cái thanh tịnh sáng suốt rõ soi của tất cả chúng sanh, của tất cả chúng ta. Cái đó luôn hiển bày trong mỗi con người, chứ không phải chỉ riêng một Đức Phật A Di Đà ở bên kia thế giới nữa.

Hiểu rõ như vậy thì kinh Di Đà không phải nói chuyện bên ngoài, mà chỉ rõ tự tâm của tất cả chúng ta hiện đang có mặt ở đây. Cho nên, nghe kinh Di Đà là nghe lại tự tâm của chính mình, không phải nghe việc ở Tây phương Cực Lạc nữa. Vì thế, mặc dù chúng ta mới học Phật pháp, nhưng vì chúng ta có tâm này, (Phật dạy tâm là gốc của tất cả) nên chúng ta được quyền nghe; nhưng tiếp nhận được hay không còn tùy phước báo của riêng từng người. Tuy nhiên, điều chắc chắn rằng Đức Phật Di Đà luôn ngự trị trong chúng ta, dù chúng ta có tin hay không. Lúc nào chúng ta muốn quay về để được chung sống với Đức Phật Di Đà thì quay về; hay nói cách khác, muốn được an lạc, giải thoát thì không có cách nào hơn là quay về với Đức Phật A Di Đà của chính mình. Còn

muốn dong ruổi theo nắng táp mưa sa, muốn trầm luân khổ đau thì tùy thích. Chỉ có hai con đường đó cho chúng ta lựa chọn.

Hiểu và chấp nhận lý này hay không, thì Đức Phật A Di Đà cũng đã luôn ngự trị trong chính chúng ta rồi, chứ Ngài không cách ly chúng ta đâu. Chúng ta luôn sống trong vòng tay thương yêu, che chở của Đức Phật trong từng giờ, từng phút, từng giây trong dòng chảy của cuộc sống này. Đức Phật đang nâng niu, đang dìu dắt từng bước chân chúng ta trên thế gian này. Rất tiếc là chúng ta bị vô minh, phiền não dày đặc, nên không hay, không biết mà thôi. Mong rằng tất cả chúng ta cố gắng đừng phóng tâm theo cách nghĩ, cách xử sự của chúng sanh nữa. Chỉ dừng lại sự phóng chiếu, lao ra ngoài để đưa

chen, tranh giành với chúng sanh, thì tự động chúng ta bước vào cảnh giới Tây Phương Cực Lạc, được Đức Phật A Di Đà xoa đầu, nâng đỡ chúng ta.

Ánh sáng vô lượng trùm khắp mười phương Pháp giới và tuổi thọ dài lâu đến mức không thể tính đếm được của Đức Phật Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ nhằm chỉ sự chủ động hoàn toàn của Đức Phật về cả hai mặt thời gian và không gian trong vũ trụ này. Nói cách khác, trong Pháp giới chỉ có một chân lý duy nhất là cái bất sanh bất diệt mà thôi. Và cái bất sanh bất diệt đó được nói đến bằng nhiều tên khác nhau như kinh Pháp Hoa gọi là Phật tri kiến, hoặc Như Lai theo tinh thần kinh Kim Cang, Phật tánh theo một số kinh khác; theo kinh Di Đà là A Di Đà. Danh từ tuy khác, nhưng đều

nhằm chỉ dạy cho chúng ta nhận ra cái bất sanh bất diệt không bao giờ hư hoại theo thời gian, luôn luôn tỏa sáng khắp cùng trong không gian. Nhà Thiền gọi đó là tự tánh, là bản lai diện mục, gương mặt thật, con người thật của tất cả chúng sanh.

Như vậy, đến đây chúng ta có thể minh định được Tịnh độ Tây phương Cực Lạc là gì và ở đâu. Tịnh là thanh tịnh và độ là cõi nước. Tịnh độ là cõi tâm của tất cả chúng sanh được thanh tịnh, chứ không riêng gì cõi Cực Lạc ở phương Tây. Và khi cõi tâm chúng ta được thanh tịnh là chúng ta đã được ở Tịnh độ và cả ngày lẫn đêm, lúc nào chúng ta cũng thanh tịnh tự tâm là tu Tịnh độ. Còn niệm Phật mà lại nói lời hung ác, hoặc việc làm sai trái, cho đến hiểu biết sai lệch về sự vật, sự việc, thì đã tách rời mình

khỏi Tây phương Tịnh độ rồi. Muốn tu Tịnh độ, suốt ngày đêm phải ở trong cõi thanh tịnh, nghĩa là khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần mà chúng ta không bị giao động là đang ở Tây phương Tịnh độ.

Và cần nhắc lại sự phân định rõ ràng ý nghĩa của phương Đông, Tây. Như đã nói, hướng Đông là cái hướng mặt trời lên, tức khởi đầu của sự động hóa, khởi điểm sự sinh hoạt của chúng sanh. Và phương Tây là kết thúc sự sinh hoạt của chúng sanh, cũng có nghĩa là phương hướng lặn dứt mười tập nhân dẫn đến đau khổ là Tập đế; được an vui cùng cực là Diệt đế, được giải thoát trọn vẹn, gọi là Cực Lạc. Và khi dứt trừ tất cả khổ đau, tâm được tịch lặng. Ngay khi tịch lặng và ngay chỗ tịch lặng đó, có Đức Phật A Di Đà hiện tiền. Và



A Di Đà là cái chân thật hằng hữu, vượt ngoài sự chi phối của thời gian, không gian.

Văn kinh: “Xá Lợi Phất, Đức Phật A Di Đà thành Phật đến nay đã được mười kiếp ...”

Trong kinh không nói rõ là tiểu kiếp hay đại kiếp. Xin nhắc lại một tiểu kiếp là 16 triệu 789 ngàn năm, một trung kiếp là 20 tiểu kiếp và một đại kiếp là 4 trung kiếp. Nếu tính như vậy, thì Phật Di Đà đã thành Phật từ lâu xa không thể tính được. Ở đây muốn nói đến việc thành tựu Phật quả mà Đức A Di Đà đã đạt được từ vô lượng vô biên kiếp.

Văn kinh: “Xá Lợi Phất, Đức Phật đó có vô lượng vô biên Thanh văn đệ tử đều là bậc A la hán chẳng phải

tính đếm mà có thể biết được, hàng Bồ tát chúng cũng đông như thế”

Trên bước đường công phu, để vượt qua mười tập nhân đau khổ, chúng ta thực hiện hoàn hảo các pháp tứ Niệm xứ, tứ Chánh cần, tứ Như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất Bồ đề phần, bát Chánh đạo phần, hiểu rõ lý vô thường, khổ, không, vô ngã; nghĩa là chúng ta thấu suốt tứ Diệu đế, có được hiểu biết ngang tầm với những vị chứng quả A la hán.

Đạt được tri kiến của A la hán, thì cứ mỗi một niệm của chúng ta khởi lên là có một vị A la hán hiện hữu trong ta, hay chính xác hơn là sự nhận thức, sự hiểu biết của chúng ta tương ứng với tâm tri kiến của A la hán đã thâm nhập dòng pháp tứ Thánh đế. Từ một niệm tâm an trụ

trong dòng thác trí tuệ của tứ Thánh đế, cho đến nhiều niệm xảy ra trong tâm trí chúng ta cũng đều tràn ngập tri kiến, hiểu biết của A la hán (là bậc cao tột thành tựu tứ Thánh đế), hình thành nên chúng Thanh văn trong chính tâm của chúng ta. Kinh Di Đà cụ thể hóa yếu nghĩa này bằng hình ảnh vô số Thanh văn, gọi là chúng Thanh văn nhiều không thể tính lường hiện hữu trong cảnh giới Cực Lạc.

Và tiến một bậc cao hơn trên bước đường tu tập, chúng ta phát tâm hành Bồ tát đạo, thực hiện các hạnh của Bồ tát là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. Và khi thành tựu được pháp lục độ theo Bồ tát, chúng ta nhận thức được rằng tất cả các pháp đều là Không; từ khi chưa xảy ra, cho đến lúc hiện hữu và

sau khi hoại diệt, tánh của các pháp là Không.

Hoàn bị được cái thấy tánh Không của muôn sự muôn vật một cách thuần thực, thì sự hiểu biết này của chúng ta ngang tầm với tri kiến Bồ tát. Và sự nhận thức, hiểu biết về lý tánh Không luôn luôn tràn ngập trong chính tâm trí chúng ta khi đối trước mọi hoàn cảnh trên bước đường hành đạo, tạo thành chúng Bồ tát, mà kinh Di Đà diễn tả là chúng Bồ tát ở Cực Lạc nhiều vô số.

Văn kinh: “Xá Lợi Phất, cõi nước của Đức Phật đó thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy. Lại trong cõi nước Cực Lạc những chúng sanh vãng sanh vào đó đều là bậc Bất thối chuyển. Trong đó có rất nhiều vị bậc Nhứt sanh bất tử, số đó rất đông,

chẳng phải tính đếm mà biết được, chỉ có thể dùng số vô lượng vô biên a tăng kỳ để nói thôi”

Thực sự một người đã dẹp sạch mười tập nhân đau khổ bằng sự chứng ngộ tri kiến của Thanh văn hay của Bồ tát, họ chỉ còn một con đường duy nhất là tiến đến thành Phật mà thôi. Vì vậy, trong tâm của người đó đã thanh tịnh, giải thoát, tức đang ở yên trong cảnh giới Cực Lạc và đang được Đức Phật A Di Đà thường xuyên giáo hóa, đang được tự tánh soi rọi tất cả những lời nói, những suy nghĩ, những hành động, những việc làm trong cuộc sống họ. Chắc chắn người đó không bao giờ thoái lui trở lại để mà tham sân si, để mà giành giật hơn thua với cuộc đời. Những tâm niệm xấu ác đã được giáo hóa, đã được thanh lọc từ bước khởi đầu tu theo lộ trình Thanh văn tiến

đến cấp bậc Bồ tát, thì trong tâm họ không bao giờ có khởi niệm tà đại, gọi là không còn thoái chuyển. Một người còn khởi tham tâm, sân hận, si mê thì còn bị thoái chuyển.

Trong cõi Cực Lạc có rất nhiều những bậc nhứt sanh bồ xứ. Trong kinh có nói Bồ tát Hộ Minh là Bồ tát nhứt sanh bồ xứ, nghĩa là Ngài đang ở cung Trời Đâu Suất thì phát đại bi tâm cứu độ chúng sanh ở Ta bà, nên mới giáng trần nhập thai vào hông bên hữu của hoàng hậu Ma Gia, sanh ra thái tử Sĩ Đạt Ta và Ngài tu hành đạt quả vị Phật. Nghĩa là người còn một lần trở lại sanh trong cảnh giới nhân gian ở Ta bà để tu thành Phật thì gọi là nhứt sanh bồ xứ.

Còn đối với chúng ta, nhứt sanh bồ xứ nghĩa là ý niệm sanh ra liền được

giác ngộ để thành Phật liền, thành tựu Vô thượng Chánh đẳng giác liền, chứ không còn như trước nữa. Ví dụ cành hoa trước mặt chúng ta đây. Khi chưa tu, chúng ta nhìn theo phàm phu, phân biệt hoa này đẹp hay xấu, có hương thơm hay không v.v... Sau khi được giác ngộ theo tri kiến của Thanh văn, chúng ta thấy hoa đang tươi tốt, nhưng chút nữa thôi, nó cũng héo tàn, hư hoại; tức là có cái nhìn về đặc tính vô thường của mọi vật. Cao hơn một bậc, nhìn bông hoa theo nhận thức nhân duyên hòa hợp mà hình thành, cho đến khi bông hoa tàn úa. Đó là cái nhìn theo Bồ tát để nhận ra tự tánh Không của bông hoa ẩn chứa đầy đủ trước khi nó nở ra hoa, trong khi hoa hiện hữu và sau khi hoa úa tàn.

Tuy nhiên, cả ba cách thấy biết theo Thanh văn, Duyên giác và Bồ

tát vừa nói cũng vẫn còn trong vòng tương đối, còn có ý niệm phân biệt để trở về Không. Trong khi ý niệm gọi là nhứt sanh bổ xứ có nghĩa là một niệm sanh khởi liền thành Phật. Như vậy thì thấy làm sao đây? Đối với một việc thấy trước mắt, một việc nghe bên tai, làm thế nào để cái thấy biết trong một niệm là thấy biết giác ngộ, giải thoát, chứ không được thông qua một lý luận, một kiến giải nào.

Pháp này quả là không đơn giản. Ví dụ quý vị đang nghe tôi nói và chỉ thuần cái nghe đó thôi, không được sanh bất cứ suy nghĩ, lý luận, phân biệt nào như là âm thanh lớn nhỏ, hay dở, dễ hiểu, khó hiểu, vui hay buồn, là lời thầy hay lời kinh, v.v... Tất cả những kiến giải được sanh ra trong lúc đang nghe



là chúng ta đã ngăn cách mình và sự thật.

Ngay khi chúng ta thấy, chúng ta nghe thì cái thấy biết và cái nghe biết đó là như như bất động, không sanh khởi bất cứ ý niệm nào khác, không ngăn cách với sự vật, với âm thanh, hiện tiền rõ ràng tất cả mọi cái; thấy như vậy mà thấy, nghe như vậy mà nghe, không thêm không bớt cái gì. Tất cả các ý niệm sanh ra đều là ý niệm giác ngộ cả thì thấy biết đó tương đồng với thấy biết của Phật; nghe biết đó tương đồng với cái nghe biết của Phật, tức là tri kiến Phật. Đó là Phật thành tựu trên lục căn của chúng ta trong từng giờ, từng phút, từng giây, gọi là nhứt sanh bổ xứ Bồ tát trong cảnh giới Cực Lạc của Phật A Di Đà. Trong nhứt sanh bổ

xứ Bồ tát cũng có nhiều cấp bậc khác nhau.

Có thể lấy một thí dụ khác nữa để hiểu rõ thêm về ý nghĩa nhưt sanh bổ xứ Bồ tát trong việc tu tập của chúng ta. Tất cả chúng ta ngồi đây, nhìn lên bàn Phật, ngay cái nhìn ban đầu của tất cả chúng ta không phân biệt người già trẻ, nam nữ, giỏi dở, tất cả chúng ta đều thấy các tượng trên bàn thờ không khác nhau. Nhưng sự khác nhau bắt đầu có khi mỗi người sanh ra sự nhận thức, hiểu biết, phân biệt của riêng mình, bắt đầu thấy tượng Phật này là A Di Đà, bên phải là tượng Quan Am, bên trái là tượng Đại Thế Chí, tượng này đẹp, tượng này nhỏ, tượng kia lớn, v.v... Chính cái chỗ sanh ra đó làm cho chúng ta khác nhau. Trong khi cái thấy ban đầu của tất cả chúng ta đều thấy

bằng nhau, không khác nhau. Chính chỗ đó là chỗ đồng đẳng, chỗ đó là chỗ mà chư Phật, chư Bồ tát đang thấy, gọi là nhưt sanh bổ xứ ở nơi chúng ta; nghĩa là một chúng sanh sanh ra đều liền thành Phật ngay trong lúc đó, chứ không phải ý niệm đó đợi một sự nhắc nhở, một sự tác động nào, không phải qua một công phu nào nữa mà chúng sanh đó mới thành Phật. Đây là pháp chuyên môn hơi cao.

Văn kinh: “Xá Lợi Phất, chúng sanh nào nghe những điều trên đây nên phát nguyện cầu sanh về nước đó. Vì sao? Vì đặng cùng với các bậc thượng thiện nhân như thế câu hội một chỗ”

Ý này cũng được nhắc đến trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm

Hiện Bảo Tháp. Tất cả các hóa Phật đều phải tụ hội về một chỗ thì tháp báu mới hiện ra. Ở đây cũng vậy, tất cả ý niệm của chúng sanh đều hướng về cảnh giới Tây phương Cực Lạc; nghĩa là tất cả những tâm niệm của chúng ta đều quay về để an trú nơi an lạc, không khổ đau, an trú nơi vô lượng quang, vô lượng thọ của chính chúng ta, quay về an trú chỗ chân thật của mình, thì chỗ đó là chỗ bất sanh bất diệt của tất cả chúng sanh.

Văn kinh: “Xá Lợi Phất, chẳng có thể dùng chút ít thiện căn, phước đức nhân duyên mà được sanh về cõi đó. Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nơn nào nghe nói Đức Phật A Di Đà, rồi chấp trì danh hiệu của Đức Phật đó, hoặc trong một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn ngày, hoặc năm ngày, hoặc

sáu ngày, hoặc bảy ngày, một lòng không tạp loạn. Thời người đó đến lúc lâm chung, Đức Phật A Di Đà cùng hàng Thánh chúng hiện thân ở trước người đó. Người đó lúc chết, tâm thần không điên đảo, liền đặng vãng sanh về nước Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà”

Theo tôi, đoạn này rất quan trọng cho cả bản kinh Di Đà và hầu như nói lên cái chuẩn mực của một chúng sanh phải đạt được mới sanh về cảnh giới Tây phương Cực Lạc và đó cũng chính là tâm yếu của pháp môn Tịnh độ.

Chúng ta cần minh định lại một chút về ý nghĩa phương Tây vì có liên quan đến đoạn này. Cõi phương Tây của Đức Phật A Di Đà nghĩa là nơi mà tất cả chúng sanh đều ngưng

dứt các hoạt động của tâm thức, dứt trừ tất cả mười tập nhân đau khổ và Đức Phật A Di Đà chính là tự tánh chân thật của tất cả chúng sanh.

Vì thế, trong đoạn kinh này, chúng ta thấy Đức Phật khẳng định rằng một người không thể dùng chút ít thiện căn và phước đức nhân duyên mà được sanh về cảnh giới đó. Ở đây, Đức Phật không khuyến khích chúng ta làm phước, cũng không khuyến khích chúng ta làm việc gì khác. Đức Phật nói rõ nếu có thiện nam tử, thiện nữ nơn nào nghe danh hiệu Phật A Di Đà, rồi chấp trì danh hiệu đó một ngày cho đến bảy ngày nhứt tâm bất loạn thì Đức Phật và Thánh chúng hiện ra trước họ để đưa về Cực Lạc. Như vậy, có thể hiểu rằng người nào niệm Phật Di Đà đến nhứt tâm bất

loạn thì đầy đủ thiện căn, phước đức nhân duyên để Ngài tiếp độ về cảnh giới Cực Lạc. Chưa đạt đến nhứt tâm bất loạn là thiện căn, phước đức nhân duyên chưa đủ để được vãng sanh về đó.

### **Nhứt tâm bất loạn là gì?**

Người niệm Nam Mô A Di Đà Phật, niệm thầm, hoặc niệm ra tiếng, đang niệm mà vụt phóng tâm nghĩ chuyện khác, thì nhớ lại, niệm trở lại. Niệm Phật như vậy lâu đến một, hai tiếng đồng hồ mà không có niệm khác xen vô, coi như thuộc loại kha khá, gọi là chuyên nhứt, chứ chưa được nhứt tâm. Thậm chí niệm Nam Mô A Di Đà Phật liên tục trong lúc đi đứng nằm ngồi trải qua suốt một ngày một đêm, mà vẫn không có tạp niệm xen vô thì cũng chưa được coi là nhứt tâm.

Nhưng đến giai đoạn niệm Phật Di Đà nhưt tâm là chúng ta muốn dừng lại cũng không được. Cần phải hiểu rõ điều này. Khi công phu niệm Phật của chúng ta đạt đến mức mà chúng ta ngủ mê thì thôi, còn vừa hé mắt ra thì A Di Đà Phật liền vọt ra trong tâm trí chúng ta liền. Lúc đó muốn nghỉ năm phút cũng không được. Nói đúng hơn, chúng ta không còn chủ động để công phu nữa, nhưng A Di Đà Phật vẫn luôn sống ở trong tâm mình, trong từng giờ, từng phút, từng giây không hở cách. Như vậy mới thực sự đạt đến nhưt tâm.

Lúc mới tu, muốn niệm thì niệm, không niệm thì nghỉ, hoặc muốn niệm mà niệm cũng không được, vì biết bao nhiêu là vọng tưởng lộn xộn chen vô khuấy phá. Nhưng khi



niệm Phật Di Đà đến độ chuyên nhưt rồi, thì chúng ta muốn niệm A Di Đà Phật là niệm này tự động tuôn trào, không cần cố gắng chăm chú kèm giữ tâm mình với câu niệm A Di Đà Phật. Nhưng khi muốn dừng lại, không niệm A Di Đà Phật nữa, thì phải lâu lắm mới ngăn được dòng chảy tự nhiên của niệm này, chứ muốn tắt ngang cũng không được. Đó là công phu mới đến mức độ chuyên nhưt, chứ chưa phải là nhưt tâm, mà đã được cái lực vững vàng như vậy.

Còn nhưt tâm bất loạn là trong tâm, ngoài A Di Đà Phật ra thì không thể còn ý niệm nào xen vào trong tâm được nữa; muốn nghĩ chuyện khác cũng không thể nghĩ được. A Di Đà Phật trở thành dòng thác cuốn trôi ta đi, mà không thể nào cưỡng lại được,

bất kỳ là giờ phút nào, dù là ngày hay ban đêm, dù đang đi, hay đang đứng, đang ngồi, đang nằm, vẫn tràn ngập A Di Đà Phật trong tâm.

Tiến thêm một bước nữa là đến vô niệm, nghĩa là qua một giai đoạn dài nhất tâm bất loạn, hành giả không còn có ý niệm nào nơi tâm nữa, cũng không còn niệm A Di Đà Phật nữa. Tâm hoàn toàn yên lặng, hoàn toàn rỗng lặng. Đến chỗ này, người nào có phước đức nhân duyên lớn nhận ra tự tánh của chính mình mà kinh điển tả là diện kiến Đức Phật A Di Đà; còn người phước đức nhân duyên nhỏ thì chưa chắc, chứ không đơn giản đâu. Đây là điểm rất quan trọng, vì cái mấu chốt này quy định lẫn ranh, một là chúng ta vượt khỏi con người thường tình từ xưa đến

nay, hai là chúng ta trở lại trạng thái phàm phu.

Một người do công phu niệm A Di Đà Phật đến chín muôi, đã trải qua bảy ngày bảy đêm được nhứt tâm bất loạn rồi, chúng ta nghĩ rằng người này chắc chắn sẽ diện kiến Đức Phật A Di Đà, nghĩa là tự tánh của họ phải hiện, mà trong kinh dạy rằng khi lâm chung, Đức Phật A Di Đà cùng chư Thánh chúng “hiện tại kỳ tiền”.

Lúc lâm chung tức là lúc tất luôn ý niệm A Di Đà Phật và toàn thân chết lặng. Chết không phải là chỉ chết sắc uẩn, mà cả thọ, tưởng, hành, thức đều không hoạt động. Sau bảy ngày bảy đêm niệm A Di Đà Phật đến nhứt tâm bất loạn, người niệm Phật phải trải qua cái chết mà trong kinh Bát Nhã gọi là ngũ uẩn giai

không. Tất cả mọi hoạt động của ngũ uẩn đều phải tắt, dù một sự rung động nhỏ nhiệm của tâm thức vẫn không thể xảy ra được. Tất cả đều tắt liệm, đều chết lặng; cả thân tâm đều ngưng dứt. Chính giờ phút ấy là biến chuyển toàn triệt, là Phật A Di Đà cùng chư Thánh chúng hiện diện.

Trước khi chết, chúng ta còn mang thân phàm phu, tức thân ngũ uẩn này. Vì thế, còn ý niệm phân biệt hai bên, thấy đúng sai, phải trái, hơn thua, buồn thương, giận ghét, v.v..., đó là thấy biết của chúng sanh. Còn bây giờ, thân ngũ uẩn chết rồi, Đức Phật A Di Đà xuất hiện, thì liền ngay khi đó, chư Thánh chúng cũng hiện diện, nghĩa là Thánh chúng bắt đầu ùn ùn có mặt trong tâm chúng ta. Ý này tương đồng với phẩm Tỳ-lê địa dũng xuất trong kinh Pháp Hoa.

Nói cách khác, khi Thánh chúng xuất hiện là tất cả các ý niệm giác ngộ, giải thoát dâng trào gần như suốt ngày đêm. Cái thấy, cái nghe, cái nếm, cái ngửi, hay tất cả những gì xảy ra, những kiến giải sanh ra, từng ý niệm nhỏ, đều là thấy biết giác ngộ, giải thoát mà kinh Di Đà hình dung là Thánh chúng hiện tại kỳ tiền. Đây là điểm tối quan trọng của bản kinh Di Đà, một bản kinh rất là tuyệt vời.

Chúng ta nỗ lực công phu thể nghiệm yếu nghĩa Phật dạy sẽ nhận ra ý này. Dù tu Thiền cũng phải một lần chết đi sống lại, mà nhà Thiền có câu “Tuyệt hậu tài tô”. Tu Tịnh độ cũng vậy, hay nói chung, con đường tu theo cách nào cũng phải có một lần “Ngũ uẩn phải chết”. Có thể nói tất cả pháp môn tu của Phật

đều gặp nhau ở giáo pháp căn bản này. Tất cả đệ tử Phật tiến bước trên lộ trình giải thoát giác ngộ, mặc dù thực hành các pháp môn khác nhau, nhưng chắc chắn không đi cách xa nhau, mà phải gặp nhau ở điểm hội tụ chung nhất.

Và đối với Thiên tông, khi tan thân mất mạng thì tự tánh hiện, tức là người đó ngộ tánh. Đối với kinh Bát Nhã thì ngũ uẩn giai không là hết tất cả khổ ách. Còn Tịnh độ thì khi lâm chung là Phật A Di Đà hiện ra, mà A Di Đà là tự tánh bất sanh bất diệt của chúng ta. Và tự tánh bất sanh bất diệt hiện ra thì chúng ta thấy bằng tánh, nghe bằng tánh, nghĩ bằng tánh, sinh hoạt bằng tánh, suy nghĩ bằng tánh. Cho nên kinh gọi là chư Thánh chúng hiện tại kỳ tiền.

Đồng thời, người chết thân ngũ uẩn, tâm không điên đảo. Đến đây thì làm gì còn điên đảo nữa, cho nên liền trong tích tắc ở cảnh giới Cực Lạc của Phật A Di Đà, tức là an trú trong cảnh giới an lạc, tịch lặng hoàn toàn của tự tánh, không còn bị sanh tử luân hồi quấy nhiễu nữa. Xin lập lại rằng ngay khi thân ngũ uẩn chết, chính khi đó, liền khi đó và ngay khi đó, ngay tại đây và bây giờ, chứ không có trước sau một giây nào hết, là Phật A Di Đà cùng Thánh chúng hiện tiền và ngay khi đó an lạc giải thoát hoàn toàn, tức an trú nơi Cực Lạc của Phật Di Đà.

Theo thiển ý của chúng tôi, đoạn này rất quan trọng và đến đây phải được coi là tông yếu của pháp môn Tịnh độ, nói lên tiêu chuẩn chính yếu cần có để được vãng sanh về

Tây phương Cực Lạc, chứ không đơn giản. Chúng tôi không nghĩ rằng chỉ căn cứ vào một vài viên xá lợi lưu lại sau khi thiêu xác mà có thể kết luận người đó đã vãng sanh về Tây phương Cực Lạc. Người niệm Phật để lại xá lợi thì cũng tốt, chứ không phải không có lợi ích. Nhưng nếu khẳng định xá lợi là sự minh chứng vững chắc cho việc vãng sanh về Tịnh độ sẽ hạ thấp giá trị của tông Tịnh độ nói riêng và của pháp Phật nói chung. Phải hiểu pháp môn Tịnh độ thể hiện tinh ba cao tột của áo nghĩa Đại thừa thì Tịnh độ mới có thể tồn tại và phát triển rộng khắp trải qua thời gian dài hơn 2.500 năm.

Văn kinh: “Xá Lợi Phát,... phương Đông có Đức A Súc Bộ Phật, Tu Di Tướng Phật, Đại Tu Di Phật, Tu Di Quang Phật, Diệu



Am Phật. Hằng hà sa số những Đức Phật như thế đều ở tại nước mình, hiện ra tướng lưới rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng chúng sanh các người phải nên tin kinh Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhứt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm này. Thế giới phương Nam có Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật, Danh Văn Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tu Di Đăng Phật, Vô Lượng Tinh Tấn Phật... Thế giới phương Tây có Đức Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng Tướng Phật, Vô Lượng Tràng Phật, Đại Quang Phật, Đại Minh Phật, Bửu Tướng Phật, Tịnh Quang Phật ... Thế giới phương Bắc có Đức Diệm Kiên Phật, Tối Thắng Am Phật, Nan Trử Phật, Nhứt Sanh Phật, Vông Minh Phật ... Thế giới phương dưới có Đức Sư Tử Phật,

Danh Văn Phật, Danh Quang Phật, Đạt Ma Phật, Pháp Tràng Phật, Trì Pháp Phật .... Thế giới phương trên có Đức Phạm Am Phật, Tú Vương Phật, Hương Thượng Phật, Hương Quang Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Táp Sắc Bửu Hoa Nghiêm Thân Phật, Ta La Thọ Vương Phật, Nhứt Thiết Kiến Nghĩa Phật, Như Tu Di Sơn Phật ... Xá Lợi Phất, cho nên các ông phải nên tin nhận lời của ta và của các Đức Phật nói”

Đến đoạn này, chúng ta thấy Đức Phật khen ngợi kinh Di Đà; đồng thời tất cả chư Phật ở sáu phương (thật ra là mười phương, nhưng trong kinh chỉ nêu sáu phương) đều đồng ở tại nước mình, hiện ra tướng lưới rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên thế giới để tán thán công đức của Phật Thích Ca.

Ở điểm này, chúng ta nhận thấy một điều hết sức cảm động; đó là lòng từ bi của Đức Phật không còn ngôn từ nào để chúng ta có thể diễn tả cho trọn vẹn. Thử nghĩ xem quý vị đều là người lớn, đã làm cha mẹ rồi và tất nhiên là quý vị hết lòng thương con, dạy bảo chúng những điều tốt đẹp nhất để chúng sung sướng tâm thân. Thí dụ quý vị bảo con mình nên học ngành nào đó, hoặc nên làm công việc nào đó thì tương lai rất sáng sủa, sẽ kiếm được nhiều tiền. Nhưng nhiều khi đứa con không tin. Nếu chúng không tin, cùng lắm quý vị chỉ thuyết phục thêm vài lần, hoặc cam đoan là chúng sẽ có tiền nhiều với việc làm đó. Chỉ nói chừng đó thôi, phải không.

Còn Đức Phật thì tình thương của Ngài đối với chúng ta quá sâu nặng.

Thật vậy, từ đầu cho đến đoạn văn kinh này, Đức Phật đã chỉ dạy rõ ràng cặn kẽ về sự lợi lạc của kinh Di Đà là làm cho chúng sanh được giác ngộ, giải thoát. Nhưng vì Ngài e ngại chúng sanh không tin nổi chân lý đó, cho nên Đức Phật mới bắt đầu viện dẫn với chúng ta là chư Phật ở phương Đông, phương Nam, phương Tây, phương Bắc, v.v... cũng đều nói như vậy. Quả là lòng từ bi vô hạn của Đức Phật trang trải đến tất cả chúng sanh, sợ chúng sanh có chút nghi ngờ kinh này thì phước báo sẽ không có được.

Đặc biệt kinh A Di Đà có phần khác so với các bản kinh khác. Trong các bản kinh khác, sau khi nói phần chính yếu, Phật nói công đức của kinh. Nhưng kinh Di Đà không nói công đức mà chỉ nói chư Phật khuyên

chúng ta nên thọ trì kinh này. Và kinh Di Đà cũng diễn nói tứ Diệu đế theo chiều hướng khác lạ hơn những bản kinh khác. Và đến đây, lại nói giá trị của kinh này là được chư Phật mười phương bảo vệ, gọi là “Nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh”; nghĩa là tất cả chư Phật mười phương đều hộ niệm, đều gia trì kinh này; chứ không nói công đức vô lượng vô biên như các bản kinh khác. Ví dụ trong kinh Pháp Hoa, Đức Phật nói rằng người thọ trì, đọc tụng chỉ bốn câu của một bài kệ trong kinh Pháp Hoa thì được phước đức vô lượng vô biên. Nếu người suốt cả ngày đổ mắt mắng Phật, cái tội đó không bằng có một lời chửi một người thọ trì kinh Pháp Hoa. Có nghĩa là phước đức của người thọ trì kinh Pháp Hoa rất lớn. Hoặc có người bố thí khắp tam thiên đại thiên thế giới cho tất cả chúng

sanh no đủ, nhưng vẫn không bằng phước đức của người trì một bài kệ trong kinh Pháp Hoa.

Đến đây, chúng ta mới thấy rằng mỗi bản kinh có phương cách khuyến dụ và minh định giá trị thực của kinh đó. Kinh này do một mình Đức Phật nói. Thực tế cho thấy một người đệ tử thiết tha cầu đạo rất mong thầy chỉ dạy đạo lý; cho nên thầy nói lời nào là mình tin liền, tất cả lời nói của thầy đều rót trọn vào tâm trí, không chút nghi ngờ.

Nhưng Đức Phật nói kinh này, Ngài e rằng trải qua nhiều đời, có những người căn lành còn mỏng manh, không đủ niềm tin với kinh. Nếu Phật tự nói một mình, sợ rằng chúng sanh đức mỏng, tội nặng khởi tâm nghi ngờ, không tin lời Phật.

Ngài thương xót họ, nên mới viện dẫn chư Phật ở phương này, phương kia, phương nọ và tất cả chư Phật mười phương đều đồng gia bị, đồng hộ niệm và ngay tại nước của chư Phật mười phương, các Ngài cũng khuyến khích chúng sanh ở đó phải tin kinh Di Đà. Rõ ràng điều này thể hiện lòng từ bi vô bờ bến của Đức Phật muốn cứu giúp chúng ta, sợ chúng ta không thâm nhập, không an trụ nơi cốt tủy của kinh này mà mất phần lợi lạc cao tột.

Điều thứ hai là tại sao trong đoạn kinh này thường nhắc lại câu “Hằng hà sa số những Đức Phật như thế đều ở tại nước mình, hiện ra tướng lưới rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên thế giới mà nói lời thành thật rằng chúng sanh các người phải nên tin kinh Xung Tán Bất Khả Tư Nghị

Công Đức Nhứt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm này”.

Tướng lưỡi rộng dài của Đức Phật là một tướng tốt trong 32 tướng tốt của Ngài. Lưỡi của Phật dài đến độ le ra liếm đụng tới chân tóc. Tướng lưỡi Phật như vậy để minh chứng rằng tất cả những lời nói của Đức Phật trong suốt nhiều đời nhiều kiếp toàn là lời chân thật, đúng đắn hoàn toàn, không gian dối, không sai trái.

Thay vì Đức Phật nói “Ta nói thiệt, các người gắng tin dùm”, thì Đức Phật lại giới thiệu hình ảnh của chư Phật mười phương với tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cả tam thiên đại thiên thế giới. Điều này có ý nghĩa gì?

Nếu học Thiên sẽ biết điều này. Tướng lưỡi rộng dài đó vang khắp



cả không gian, khắp cả Pháp giới để dạy bảo tất cả chúng sanh. Cần lưu ý rằng tất cả chúng sanh, nghĩa là chư Phật ở phương Đông phát ra âm thanh khai thị thì tất cả chúng sanh trong mười phương Pháp giới đều nghe biết được, chứ không chỉ riêng chúng sanh ở phương Đông nghe thôi. Pháp âm của chư Phật ở phương Nam, phương Bắc... cũng có tác dụng rộng khắp cho chúng sanh trong mười phương giống như vậy. Vì như Đức Phật đã nói là tướng lưới rộng dài trùm cả tam thiên đại thế giới mà.

Điều này hàm chứa một ẩn ý rằng sau khi chúng ta nghe được kinh Di Đà, nhận chân được yếu lý như đã triển khai ở phần đầu, thì chắc chắn Phật tâm của chúng ta được nảy nở, tận cõi lòng sâu xa của chúng ta bắt

đầu kích động, khiến chúng ta đủ niềm tin về sự thật này. Và Phật tâm của chúng ta được nảy nở sẽ làm rung động tất cả chúng sanh ở trong khắp nội tâm của chúng ta, tạo ra lực dụng khiến những tâm niệm cực ác của chúng ta phải bị khuất phục, cho đến những niệm cực thiện trong tâm chúng ta cũng hướng về chân lý này, khiến cho toàn tâm toàn ý chúng ta đều tin và hiểu được sự thật mà Đức Phật muốn chỉ dạy trong kinh Di Đà.

Và tương lưòi trùm khắp tam thiên đại thiên thế giới nhằm nói rằng Phật tâm của chúng ta, tự tánh chân thật của chúng ta không có chỗ nào thiếu vắng, không hề có một chỗ ngăn bít. Đây là điểm chúng ta thấy giống như phần trên diễn tả Phật A Di Đà là vô lượng

quang, vô lượng thọ; còn ở đoạn này triển khai tướng lưới rộng khắp tam thiên đại thiên thế giới, nói lên yếu lý rằng tất cả chúng sanh tâm trong cõi lòng sâu thẳm của chúng ta đều phải tin vững chắc pháp chân thật này. Và người nào tin sự thật mà Đức Phật chỉ bày như vậy, mới tiếp nhận được sự hộ niệm của tất cả chư Phật.

Ý thứ ba nói đến Nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh, nghĩa là khi Đức Phật nói kinh Di Đà, tất cả chư Phật mười phương đều hộ niệm kinh này. Ở đoạn cuối, Đức Phật cho biết tại sao Ngài lại nói rằng Nhứt thiết chư Phật sở hộ niệm kinh. Đó là vì nếu nghe danh của Đức Phật A Di Đà cũng như nghe danh của chư Phật mười phương thì chúng sanh đó không thối thất Vô thượng Bồ đề;

cho nên tất cả chư Phật mười phương đều hộ niệm cho người đó.

Đến đây, cần nhắc lại công đức của kinh để chúng ta hiểu phải làm như thế nào mới được chư Phật hộ niệm. Ví dụ kinh Kim Cang có đoạn Đức Phật dạy rằng nếu có chúng sanh nào buổi sáng bố thí cho hàng trăm ngàn người, buổi trưa, buổi chiều cũng cúng dường cho cả trăm ngàn người và bố thí, cúng dường cả trăm ngàn muôn kiếp như vậy vẫn không bằng một người thọ trì một bài kệ của kinh Kim Cang.

Hoặc trong kinh Pháp Hoa có nói rằng một người bố thí cho tất cả chúng sanh trong tam giới cho đến khi họ già 80 tuổi, nhưng thấy họ đã no đủ mà chưa được giác ngộ giải thoát. Người đó mới giáo hóa giúp

cho tất cả chúng sanh đó đều đắc quả A la hán. Vậy mà phước báo của người đó vẫn không bằng một người thọ trì bốn câu của một bài kệ trong kinh Pháp Hoa.

Và cũng có một đoạn trong kinh Tứ Thập Nhị Chương, Đức Phật dạy như thế này. Bồ thí cho mười người không giữ năm giới thì không bằng cúng dường cho một người giữ năm giới. Cúng dường cho mười người giữ năm giới thì không bằng cúng dường cho một người giữ mười giới. Cúng dường cho một trăm người giữ mười giới thì không bằng cúng dường cho một vị Tỳ kheo giữ 250 giới. Cúng dường cho một trăm người giữ 250 giới thì không bằng cúng dường cho một vị chứng quả Tu đà hoàn. Cúng dường cho một ngàn vị chứng quả Tu đà hoàn thì không bằng cúng dường

cho một vị chứng quả Tư đà hàm. Cúng dường cho một ngàn vị chứng quả Tư đà hàm thì không bằng cúng dường cho một vị chứng quả A na hàm. Cúng dường cho một ngàn vị A na hàm thì không bằng cúng dường cho một vị chứng quả A la hán. Cúng dường cho một ngàn vị A la hán thì không bằng cúng dường cho một vị Bích chi Phật. Cúng dường cho một ngàn vị Bích chi Phật thì không bằng cúng dường cho một Đức Phật. Và cúng dường cho một ngàn Đức Phật thì không bằng cúng dường cho một người vô tu vô chứng.

Qua những đoạn kinh nói về công đức như vậy, cần nhận chân được những yếu lý tiềm ẩn mà kinh Kim Cang, kinh Pháp Hoa, kinh Tứ Thập Nhị Chương muốn chỉ dạy, để từ đó, chúng ta sẽ thấu hiểu việc công phu

tu tập như thế nào mới được tất cả các Đức Phật hộ niệm.

Thử nghĩ xem tại sao kinh Kim Cang, kinh Pháp Hoa lại ca tụng người chỉ trì một bài kệ mà thôi. Tại sao kinh Tứ Thập Nhị Chương lại nói công đức quá lớn lao của người vô tu vô chứng. Trong kinh Pháp Hoa, Đức Phật nói gì và chúng ta trì kinh Pháp Hoa là trì cái gì, có phải là đọc văn tự của kinh hay không. Chúng ta trì bài kệ của kinh Kim Cang có phải là đọc chữ in trên giấy trắng mực đen hay không. Hoặc nếu chúng ta có niềm tin với kinh Di Đà, thì niệm A Di Đà Phật là niệm cái gì. Hoặc người vô tu vô chứng là người như thế nào mà được chư Phật hộ niệm.

Những câu hỏi vừa đặt ra gợi cho chúng ta nhớ đến mẫu chuyện trong

nhà Thiên như sau. Ngài Nam Nhạc vừa đến, lục Tổ hỏi: “Ở đâu đến”. Nam Nhạc thưa: “Ở Trung Sơn đến”. Tổ hỏi: “Vật gì đến”. Sư nói: “In tuồng một vật tức không đúng”. Tổ bảo “Lại có thể tu chứng chăng” thì Ngài trả lời: “Tu chứng tức chẳng không, nhiệm ô tức chẳng được”. Tổ bảo: “Chính cái không nhiệm ô này là chỗ hộ niệm của chư Phật. Người đã như thế, ta cũng như thế”.

Và câu kết của Lục Tổ đã nhắc chúng ta nhận ra được yếu nghĩa của chư Phật mười phương đều hộ niệm, đều gìn giữ, đều bảo trì, đều gia hộ cho tất cả những người niệm A Di Đà Phật, những người tin tưởng vào kinh Di Đà. Như vậy, chúng ta làm sao để chư Phật hộ niệm, cũng như làm sao để kế ứng, đủ phước báo để chư Phật hộ niệm.



Thật vậy, nói đến tụng kinh Pháp Hoa, nhiều người đã tụng trọn bộ và tụng nhiều lần rồi, nói chi đến chỉ tụng có một bài kệ bốn câu thôi. Tụng nhiều như vậy, nhưng thấy phước báo của mình được bao lớn rồi. Trong kinh Pháp Hoa, Đức Phật đã khẳng định rằng nếu một người tịnh tâm mà hiểu được kinh Pháp Hoa thì người này được chư Phật lấy tay xoa đầu, được chư Phật lấy y trùm cho. Chúng ta đã tụng Pháp Hoa nhiều rồi, nhưng có người nào được phước báo như vậy chưa và có ai thấy việc đó xảy ra không. Phước báo của chúng ta như thế nào, chỉ cần tự kiểm hoàn cảnh sống của chúng ta và cách đối xử của những người xung quanh với chúng ta là biết liền. Thật vậy, có khi chúng ta đi ngoài đường, còn bị trẻ con tức giận mắng như thường,

thì đủ thấy phước báo của chúng ta nhỏ nhít cỡ nào.

Còn đối với Đức Phật thì chỉ một thái độ bất kính với Ngài thôi, tức thì bị thần Kim Cang đập vỡ đầu ra bảy mảnh liền. Trong kinh có ghi rằng một lần Đức Phật gặp một vị Bà la môn. Một số đông đệ tử của vị đó đã theo Phật nghe pháp và họ tu theo Phật; cho nên ông ấy rất bức tức. Đức Phật biết vậy và đã gọi chuyện hỏi ông để giúp ông chuyển hóa tâm sân hận, kiêu mạn. Phật hỏi câu thứ nhất, ông không trả lời. Ngài hỏi tiếp câu thứ hai, ông cũng không trả lời. Đức Phật mới nói rằng nếu ông không trả lời câu thứ ba nữa thì cái đầu của ông sẽ vỡ làm bảy mảnh liền. Ông ta cũng định không trả lời, nhưng liếc nhìn thấy thần Kim Cang xuất hiện

với cái chày trong tay và chuẩn bị đập vô đầu ông. Ông mới hoảng sợ, quỳ xuống lễ phép trả lời Phật.

Điều đó cho thấy phước báo của Đức Phật kỳ vĩ đến mức độ nào. Nhưng trong kinh Pháp Hoa lại nói rằng một người mắng Phật thậm tệ mà tội của họ không bằng mắng một người trì kinh Pháp Hoa. Tại sao phước báo của người này lại lớn như vậy và tại sao chư Phật đều hộ niệm kinh này và muốn được chư Phật hộ niệm thì phải làm như thế nào.

Trong kinh Pháp Hoa, Đức Phật cho biết Ngài hiện thân trên cuộc đời này vì một đại sự nhân duyên là khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến. Như vậy, một người thọ trì kinh Pháp Hoa phải ngộ nhập được Phật tri kiến của chính mình, tức là

phải nhận ra được cái thấy biết của Phật, của chính mình và ngày đêm sống bằng cái thấy biết đó, mới đủ điều kiện được chư Phật hộ niệm.

Trong kinh Kim Cang nói lên cái vô sở trụ, hay Như Lai tự tánh; người nào nhận ra và sống bằng tự tánh ấy thì mới có phước báo lớn hơn người bố thí cúng dường cả trăm ngàn kiếp.

Trong kinh Di Đà, A Di Đà là vô lượng quang, vô lượng thọ thì người nào luôn luôn từng giờ, từng phút, từng giây trong cuộc sống này, an trụ trong vô lượng quang vô lượng thọ, mới được chư Phật hộ niệm. Chứ không phải cứ niệm suông câu A Di Đà Phật trên đầu môi chót lưỡi là được tất cả chư Phật hộ niệm.

Trong kinh Tứ Thập Nhị Chương nói rằng cúng dường một ngàn Đức Phật không bằng cúng dường cho một người vô tu vô chứng. Điều này rất khó hiểu. Có một nông dân đi làm ruộng thường đem theo thố cơm để ăn trưa. Một hôm, trên đường đi về, ông chuẩn bị tìm bóng cây mát để ngồi ăn, thì gặp một vị Tỳ kheo rách rưới. Người nông dân liền phát tâm cúng dường. Nhưng sau khi cúng dường, ông ta vừa đói vừa mệt mới khởi lên lòng bực bội, hối tiếc, nghĩ rằng người này không chịu làm việc, ở không thì chỉ xứng ăn cơm hẩm cháo thiu, chứ làm gì đáng được ăn cơm ngon như vậy. Dù ông ta khởi ý bực tức như vậy mà vẫn có phước báo bầy đàn sanh lên trời, bầy đàn sanh vào nhân gian làm tử phú.

Cúng dường chỉ một bữa cơm cho một vị Bích chi Phật mà hưởng phước báo đến mức như vậy. Nếu cúng dường một Đức Phật, chắc chắn phước gấp tỷ tỷ lần so với cúng dường một vị Bích chi Phật; nhưng tại sao vẫn không bằng cúng dường một vị vô tu vô chứng. Nói như vậy có quá đáng hay không.

Thiết nghĩ một người vô tu, vô công dụng hạnh, dù có sống gần họ một triệu năm chẳng nữa, chúng ta cũng không biết được họ là ai, không biết họ có tu hay không nữa. Đây là điều rất đặc biệt. Ý này cũng giống như trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện thứ hai, Phật nói rằng điều chân thật thì chỉ có chư Phật và Phật mới biết mà thôi, còn hàng Bồ tát cũng chưa biết nổi.

Khi muốn cúng dường một vị vô tu vô chứng, mà chúng ta còn một chút dụng công, thì không cách nào tìm được vị đó để cúng. Chỉ khi chúng ta thực sự một lần “Ngũ uẩn giai không”, rồi từ đó về sau, không còn dụng công, tức là vô công dụng hạnh mà sống đúng với chân lý trong từng giờ, từng phút, từng giây, chúng ta mới nhận biết được người nào vô tu vô chứng. Điển hình như Tề Thiên sau khi lật đổ ngũ hành sơn vậy. Trên đường đi thỉnh kinh, chỉ có Tề Thiên mới đủ năng lực thấy Bồ tát giả làm yêu tinh, tới hang ma động quỷ nào đó, duy nhất có Tề Thiên mới thấy biết rõ cái chân thật tận cội nguồn. Tam Tạng, Sa Tăng, Bát Giới đều không thấy biết nổi, bị lừa, bị gạt hoai. Chỉ có Tề Thiên mới có thể trừ diệt yêu ma. Nói cách khác, chỉ có người mà một phen lật

đỏ được thân ngũ uẩn rồi, người đó mới đủ cặp mắt sáng nhìn thấu suốt tới cái chân và cái ngụy trong cuộc đời này. Người như vậy là đồng với Phật Tổ, làm thầy trời người, phước đó lớn lắm, chắc chắn người đó sẽ hiểu, sẽ nhận rõ tất cả những gì mà Đức Phật muốn hiển bày theo tinh thần Pháp Hoa ngay từ lúc mà Đức Phật mới vừa phóng quang từ lông trắng giữa chân mày. Đó là cánh cửa thứ nhứt mà vào được thì đồng với Đức Phật Thích Ca, mới nhận biết được sự thật vô tu vô chứng. Như vậy, có thể khẳng định rằng phải đạt đến đạo lực ngang tầm mức tương ưng và thông suốt tuyệt đối, thì người đó mới nhận ra người vô tu vô chứng, chứ không phải lân la dò hỏi mà biết được. Riêng đối với mọi người chúng ta ở đây, dù có phước báo cỡ nào cũng không thể so sánh



được, cũng không thể nhận ra người vô tu vô chứng.

Và như vậy, chúng ta hay những người cúng dường chư Phật chỉ thuần có phước báo mà thôi. Còn người gặp được vị vô tu vô chứng thì bản thân người đó đã đạt được thành quả vô tu vô chứng, cho nên người đó vừa có phước báo vừa có trí tuệ. Ý này được kinh Di Đà nói rõ là không thể dùng thiện căn phước đức nhân duyên nhỏ để vãng sanh về cảnh giới Cực Lạc. Chỉ người có phước đức nhân duyên lớn mới được sanh về nước đó, cũng như người có phước đức lớn mới có thể nhận ra được người vô tu vô chứng vậy.

Nhận thức sâu sắc những yếu lý vừa nói, chúng ta tự nghiệm lại làm sao để được chư Phật hộ niệm. Có

phải chúng ta tin có cảnh giới Tây phương Cực Lạc và sau khi qua đời, do niệm mười câu Nam Mô A Di Đà Phật nhứt tâm bất loạn là được sanh về đó, được chư Phật hộ niệm hay chẳng. Hay là chúng ta tin mỗi ngày niệm Phật hai ba tiếng đồng hồ, niệm liên tục cho đến khi chết thì được Phật hộ niệm, rước về nước Cực Lạc?

Theo tôi, ngay từ đầu kinh đã xác định rằng khi chúng ta vượt qua được mười muôn ức cõi Phật, nghĩa là khi tất cả tập nhân dẫn tới đau khổ chúng ta đã đoạn trừ và lúc lâm chung là khi ngũ uẩn đã giai không, thì chúng ta đã diện kiến Đức Phật Di Đà rồi và lúc đó Thánh chúng hiện ra trước mặt. Được như vậy, kể từ đó, trong tâm chúng ta từng giờ, từng phút, từng giây, trong từng sự

thấy, nghe, ngửi, nếm ... nói chung, trong từng ý nghĩ, từng lời nói, từng hành động, chúng ta luôn luôn sống trong vô lượng quang, vô lượng thọ. Vì thế, chúng ta rõ biết tất cả mọi sự việc mà không qua bất cứ thứ lớp nào, không do sự gò ép nào, không do sự chú tâm, dụng công, hay bất cứ phương tiện nào. Lúc nào chúng ta cũng sống bằng cái rõ biết đó, không có phút giây nào tạm quên cả.

Người luôn sống với cái thấy biết như chư Phật đã thấy biết, tức thấy biết bằng tánh, thì niềm tin đối với kinh Di Đà, đối với Phật Di Đà, đối với cảnh giới Cực Lạc, đối với việc sanh về cõi đó mới vững vàng, chính đáng và thực hiện được. Và người có tri kiến đồng đẳng với Phật như vậy, đã tạo được sự tương thông trong tam giới, mới tiếp nhận được lực hộ

trì của chư Phật mười phương. Nếu chỉ tin kinh Di Đà và niệm Phật trên ngôn ngữ, mà chưa đoạn sạch mười tập nhân đau khổ, chưa thanh tịnh hóa hoàn toàn tâm mình và quan trọng nhất là chưa đạt đến sự thấy biết như chư Phật, thì chúng ta mới bắt đầu tu tạo hạt giống lành, tất nhiên cũng được chút phước phần và còn phải trải qua quá trình chuyển hóa tâm trí đồng với Phật, tương thông với Phật để được sống trong cảnh giới Cực Lạc. Việc này rõ ràng không đơn giản chút nào, nên Đức Phật và chư Phật mười phương đều khuyến khích tất cả chúng sanh, đều hộ trì kinh này trong đoạn kinh kế tiếp như sau.

Văn kinh: “Xá Lợi Phất, cho nên các thiện nam tử, thiện nữ nơn, nếu người nào có lòng tin thời phải phát nguyện sanh về cõi nước kia”.

Nếu người nào muốn về, hoặc chuẩn bị về Cực Lạc thì nên phát nguyện để được sanh về nước đó. Cảnh giới Cực Lạc của Phật A Di Đà thể hiện yếu nghĩa gì, chúng ta đã giải thích nhiều rồi. Nếu chúng ta chưa có mãnh lực, chưa có hoài bão trong tự tâm mình, chưa thiết tha nghĩ đến làm sao quay trở lại sống được với vô lượng quang, vô lượng thọ thì ngay bây giờ chúng ta phải xây dựng điều đó. Đức Phật Thích Ca đã dạy rõ và chư Phật mười phương cũng khuyến khích chúng ta phát khởi tâm tha thiết muốn nhận cho được vô lượng quang vô lượng thọ của chính mình, ngay bây giờ nên phát nguyện đi theo con đường đó, là con đường chúng ta phải vượt qua mười muôn ức cõi nước, tức phải dứt trừ mười tập nhân, đồng thời phải tu cho tới nhứt tâm bất loạn và có một lần

phải chết thân ngũ uẩn, thì mới được sanh về cảnh giới Tây phương Cực Lạc. Nếu nói theo Tịnh độ, người nào chưa một lần diện kiến Đức Phật A Di Đà, nói theo Thiên tông là chưa một lần ngộ tánh, chưa một lần chết đi sống lại, nói theo kinh Pháp Hoa là chưa ngộ nhập Phật tri kiến, thì người đó không thể thoát khỏi thân phận bấp bênh của chúng sanh, không thể giác ngộ giải thoát được. Vì thế, ở đây Đức Phật khẳng định rằng nếu chưa phát nguyện sanh về Tây phương Cực Lạc thì cứ bị khổ đau hoài.

Người phát nguyện là quyết lòng về đó, bằng cách thực hiện việc dứt trừ mười tập nhân đau khổ, mới thực sự đặt chân tới mảnh đất Cực Lạc, mới ở luôn cảnh giới đó, mới thực sự thoát khỏi khổ đau. Đức Phật khuyên

người học Phật cần dũng mãnh phát nguyện, phải hướng tâm về mục tiêu đó là hướng tới an lạc. Không có phát nguyện này, không nhận ra A Di Đà là vô lượng quang, vô lượng thọ tiềm ẩn trong chính chúng ta và không muốn quay trở về an trú trong cõi vô lượng quang, vô lượng thọ ấy, là chưa học đạo chân chánh, đang đi theo con đường sai lầm. Đây chính là nền tảng quan trọng của tất cả những người học Phật phải nương theo. Người nào từ trước đến nay chưa xây dựng được niềm tin đó, chưa xây dựng quyết tâm tìm cầu cho được A Di Đà của chính mình thì nên sớm bắt đầu xây dựng lại để định hướng tu hành được đúng đắn. Có thể xác định rằng tất cả những người học Phật đều phải thông qua con đường này, không có con đường thứ hai để đi đến giác ngộ giải thoát,

nếu không dứt trừ mười tập nhân gây đau khổ để sống trong cảnh giới Tây phương Cực Lạc và diện kiến được Phật Di Đà.

Văn kinh: “Xá Lợi Phất, như ta hôm nay ngợi khen công đức chẳng thể nghĩ bàn của các Đức Phật. Các Đức Phật đó cũng ngợi khen công đức chẳng thể nghĩ bàn của ta mà nói lời này: Đức Thích Ca Mâu Ni Phật hay làm được việc rất khó khăn hi hữu, có thể ở trong cõi Ta Bà đời ác năm món trước: kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước, mạng trước mà Ngài chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ngài vì chúng sanh nói kinh pháp mà tất cả thế gian khó tin được”

Đến đây, Đức Phật Thích Ca khen ngợi Đức Phật Di Đà cùng mười



phương Phật đang tiếp độ chúng sanh có đủ niềm tin với pháp chân thật. Và mười phương Phật cũng khen ngợi lại Đức Phật Thích Ca ở trong đời ngũ trược này mà chúng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và nói được kinh A Di Đà là pháp khó tin.

Đức Phật Thích Ca hiện thân giáo hóa trong đời ngũ trược: kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược và mạng trược. Kiếp trược là kiếp sống của chúng sanh gặp nhiều khó khăn, đầy đầy phiền não khổ đau. Vào thời tượng pháp, chúng sanh sống được 84 ngàn tuổi, tức tuổi thọ của chúng sanh lúc đó rất lâu dài. Và cứ khoảng 100 năm thì chúng sanh giảm xuống một tuổi thọ, cho đến khoảng hai vạn năm trở về sau là đến kiếp trược, tức cuộc

sống của chúng sanh bị khốn khó ô trược bao vây chặt chẽ.

Thứ hai là kiến trược, tức là thấy biết sai lầm của chúng ta. Thấy nghiêng về một bên có, hoặc nghiêng về một bên không. Vì có cái thấy sai lệch như vậy, khiến cho người ta mắc bệnh chấp trước, sanh ra năm lợi sử là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ. Ví dụ chúng ta chấp thường, chấp đoạn, hoặc cái biết sai lầm về thân, thì học đạo, chúng ta hiểu được sự thực của thân, sẽ phá trừ cái thấy sai lầm của thân là kiến trược.

Thứ ba là phiền não trược nghĩa là khi lục căn tiếp xúc với lục trần, tác động chúng ta sanh ra ý nghĩ tham muốn, buồn thương, giận ghét, cao ngạo, nghi ngờ, hay còn gọi là năm

độn sử, tức tham, sân, si, mạn, nghi. Phải dụng công tu tập, chúng ta mới đoạn được năm độn sử này, mới phá được phiền não trước.

Thứ tư là chúng sanh trước. Tất cả thân mạng của con người được tạo ra từ tinh cha huyết mẹ, nghĩa là từ dục mà sanh ra, nên thân mạng của chúng ta rất ô trước, không trong sạch.

Và cuối cùng là mạng trước nghĩa là đời sống, sinh mạng của chúng ta ngắn ngủi, tầm thường, thở ra mà không hít vào là chết liền. Đức Phật nói đời người mong manh chỉ trong vòng một hơi thở, chớ không phải lâu dài, bền chắc.

Vì thế, hiện thân trong đời ngũ trước mà Đức Phật Thích Ca chứng được đạo quả Vô thượng Bồ đề là

một điều khó vô cùng. Thực tế đã chứng minh rằng cách đây hơn 2500 năm cho đến ngày nay, ngoài Đức Phật Thích Ca, không có một vị Phật thứ hai hiện hữu trên thế gian này. Đức Phật Thích Ca hiện thân ở cõi này là một điều rất hiếm hoi, có một không hai trong tam giới này và là một điều rất khó; đồng thời khi Đức Phật thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Ngài còn giảng kinh pháp khó tin này cho tất cả chúng sanh. Quả thật không có người thứ hai có thể sánh bằng trí tuệ và đức hạnh của Phật, cho nên chư Phật mười phương mới ca ngợi Đức Phật Thích Ca nói pháp khó tin.

Nếu là pháp dễ tin như từ trước đến nay, mọi người vẫn tin rằng khi lâm chung niệm mười câu A Di Đà Phật, hoặc thường xuyên niệm A Di

Đà Phật, thì khi chết, sẽ được Phật tiếp dẫn về Tây phương Cực Lạc.

Còn tin như chúng ta đã lý giải thì rất khó, tin rằng một người dứt trừ mười tập nhân đau khổ là tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, mới được an lạc. Và điều khó tin thứ hai là phải bảy ngày bảy đêm mà nhứt tâm bất loạn thì người đó chết là chết cái thân ngũ uẩn để Phật Di Đà và Thánh chúng hiện ra trước người đó, tức phải một phen chết thân ngũ uẩn, rồi phải hòa nhập vào thể tánh chân thật, thì từ đó về sau mới hết đau khổ trong tam giới, mới an trú trong cảnh giới Cực Lạc của Phật Di Đà. Có mấy người có thể tin được điều này? Cho nên mới nói là kinh pháp mà thế gian khó tin.

Niệm Phật ngoài miệng để chết sanh về Tây phương Cực Lạc thì ai cũng tin; nhưng mà tin A Di Đà là tự tánh chân thật của tất cả chúng sanh thì đời này rất ít có người tin. Thật sự là rất khó tin. Chư Phật mười phương mới khen ngợi Đức Phật Thích Ca nói kinh pháp khó tin như thế.

Câu chuyện sau đây nói lên thế nào là niềm tin. Sa di Cao đến đạo tràng của Ngài Dược Sơn. Dược Sơn thượng đường cho gọi Sa di Cao. Sư ra bước ra, đứng im. Dược Sơn hỏi: Ta nghe ở Trường An rất náo loạn, người biết chăng?

Sư thưa: Nước con an ổn.

- Người do xem kinh được hay thưa hỏi được?

- Chẳng do xem kinh được cũng chẳng do thưa hỏi được.

- Có lắm người chẳng xem kinh, cũng chẳng thừa hỏi, sao chẳng được?

- Chớ nói họ không được, chỉ vì họ không chịu thừa nhận thôi!

Qua những câu thoại đối đáp trên, chúng ta nhận thấy tin không phải là chấp nhận theo hiểu biết của tâm thức thường tình của chúng ta, tin như vậy gọi là chưa đủ lòng tin.

Ngài Lâm Tế cũng nói rằng ta dạy các người để các người có đủ lòng tin, để người không bị Phật Tổ lừa. Cho nên, cái tin ở đây chư Phật muốn nói là tin như thế nào. Chứ không phải tin là chúng ta thấy điều đó nói vậy là đúng, chúng ta chấp nhận. Chấp nhận theo tri thức thế gian thì chưa phải là tin. Chấp nhận trực tiếp, không thông qua tri thức mới là thực tin. Ví dụ thấy một sự vật không qua

tri thức thì người đó thấy đúng sự thật, mới là đủ lòng tin. Còn hiểu về sự thật mà chúng ta hiểu qua tri thức, thì cái hiểu đó và sự thật còn cách nhau một lớp; người đó chưa đủ lòng tin. Người đó phải tiếp cận được sự thật. Ví dụ như chúng ta biết cái bông này là bông cúc. Hiểu biết đó là cái mà chúng ta đã huân tập từ trước, do chúng ta đã học, do mọi người nói lại hay dạy lại cho chúng ta, tạo thành ý thức cho chúng ta phân biệt, ghi nhận rồi chúng ta gởi vào trong ký ức của mình. Khi tiếp xúc với một sự vật tương đồng như vậy, lúc đó ký ức chúng ta trào ra để ý thức, phân biệt rằng cái đó là bông cúc. Còn “ý niệm biết bông cúc” sẽ làm cho ta và bông cúc có khoảng cách. Lúc nào chúng ta không có sự chuẩn bị mà luôn thấy biết một cách rõ ràng; đó là chúng ta đang đủ lòng tin ở pháp



chân thật. Điều này Đức Phật nói là pháp mà thế gian khó tin.

Văn kinh: “Xá Lợi Phất, phải biết rằng ta ở trong đời ác ngũ trược thực hành việc khó này, đặng thành bực Vô thượng Chánh giác và vì tất cả thế gian nói kinh pháp khó tin này, đó là rất khó. Đức Phật nói kinh này rồi, Ngài Xá Lợi Phất cùng các vị Tỳ kheo, tất cả trong đời, Trời, người, A tu la, v.v... nghe lời của Đức Phật dạy đều vui mừng tin nhận, đánh lễ Phật mà lui ra”

Đến đây là đoạn kết của kinh Di Đà, Đức Phật nói rằng ở trong đời ngũ trược này mà chúng được quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng như nói kinh pháp này cho tất cả chúng sanh tin theo, làm theo cũng rất khó.

### **III. Ý NGHĨA CỦA CỬU PHẨM LIÊN HOA**

Người tu Tịnh độ đã nghe và đọc tụng mỗi ngày: “Cửu phẩm Liên Hoa vi phụ mẫu”. Cửu phẩm gồm có Thượng phẩm thượng sanh, Thượng phẩm trung sanh, Thượng phẩm hạ sanh, Trung phẩm thượng sanh, Trung phẩm trung sanh, Trung phẩm hạ sanh, Hạ phẩm thượng sanh, Hạ phẩm trung sanh và Hạ phẩm hạ sanh. Đó là chín tầng bậc của cảnh giới Tây phương Cực Lạc mà chúng ta an trụ khi về sống ở đó.

#### **1. Thượng phẩm thượng sanh**

Người muốn sanh về cảnh giới Tây phương Cực Lạc ở tầng cao nhất là Thượng phẩm thượng sanh, đầu tiên phải phát khởi ba tâm: Chí thành tâm, thâm trọng tâm, hồi hướng tâm và phát nguyện Đại thừa, tu pháp niệm Phật. Khi lâm chung,

được thấy Phật và Thánh chúng nhiều vô lượng. Tụ thân được ngồi trên tòa kim cang, chỉ trong chớp mắt được sanh về Tây phương Cực Lạc. Ngay khi đó, được Phật khai thị, khai mở Phật huệ, chúng ngay quả Vô sanh nhẫn. Trong phút chốc, diện kiến chư Phật mười phương; trình tុ được chư Phật thọ ký và trong phút giây ấy, liền trở về Cực Lạc, chúng đặng pháp môn Tổng trì Đà la ni đến vô số.

Chí thành tâm nghĩa là vừa thành tâm, vừa thiết tha tu tập. Đó là điều kiện đầu tiên của người tu, dù theo pháp môn nào cũng vậy, không riêng gì pháp môn Tịnh độ. Không có tâm khẩn thiết thì không thể thăng tiến trên bước đường công phu được; vì khi gặp khó khăn trở ngại, chúng ta sẽ nản lòng lùi bước.

Người tu Tịnh độ có tâm chí thành cầu về Tây phương Cực Lạc (mà đã hiểu rõ yếu nghĩa của Cực Lạc) nghĩa là chí thiết trong từng giờ, từng phút, từng giây, chỉ nghĩ đến một việc duy nhất là giác ngộ giải thoát mà thôi, không có việc thứ hai khác.

Tâm thứ hai là thâm trọng tâm, nghĩa là không phải tu phơn phớt, tu lấy lệ cho qua thời khóa. Nhưng đó là cái gì rất thâm sâu, cứ ngấm ngấm và mầu nhiệm ở bên trong chúng ta, khiến cho tất cả các thú vui của trần gian không còn hấp dẫn chúng ta, không có giá trị gì nữa, ngoài công phu ấy. Điều đó trở thành quan trọng nhất trên trần đời này, pháp môn đó là cái gì tối thượng đối với chúng ta. Còn tu bất chước, thấy người ngồi Thiền thì mình cũng ngồi lim dim; thấy người niệm Phật, mình cũng

cầm chuỗi lâm râm. Bất chước như vậy chẳng đưa đến một kết quả nào. Với thâm trọng tâm, ngày đêm chúng ta luôn đặt mình trong đạo lý, luôn tìm tòi, tu học để được giác ngộ giải thoát; không còn việc gì khác nữa.

Tâm thứ ba là hồi hướng tâm, nghĩa là chúng ta tu ít hay nhiều, hoặc làm bất cứ việc thiện nhỏ hay lớn, không phải để được lợi ích cho bản thân mình. Thí dụ ngôi Thiên không phải để riêng mình được thanh tịnh, giác ngộ. Mà vì muốn thành tựu đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác và vì lợi lạc khắp tất cả chúng sanh trong Pháp giới, chúng ta nỗ lực tu hành.

Ngoài ra, chúng ta phát tâm Đại thừa, vì thấy chúng sanh còn mê lầm khổ đau trong cõi luân hồi này. Vì

thế, chúng ta nguyện rằng phải đạt được giác ngộ giải thoát hoàn toàn, để hướng dẫn tất cả chúng sanh đều được quả vị Phật như chúng ta. Và được một chút nào an lạc, được sự giác ngộ giải thoát lớn hay nhỏ, sâu hay cạn, cũng nguyện san sẻ cho tất cả chúng sanh trong mười phương Pháp giới. Trong giờ phút nào cũng sẵn lòng giúp đỡ mọi người, hy sinh việc riêng của mình để có thể làm lợi ích cho tất cả chúng sanh trong tam giới.

Theo kinh Thập Lục Quán, người có đủ ba tâm này mà dụng công tu tập, thì ngay giờ phút lâm chung, họ sẽ thấy hăng hà sa số chư Phật đến tiếp rước và được ngồi trên hoa sen bằng kim cương, tức một loại vật chất không bị hư hoại bởi thời gian. Chỉ trong khảy móng tay, họ liền

hiện diện trong thế giới Cực Lạc và được diện kiến Đức Phật A Di Đà, liền nghe Ngài nói pháp và chứng quả Vô thượng Bồ đề trong tích tắc. Đó là cảnh giới cao nhất, Thượng phẩm thượng sanh của Cực Lạc.

Như vậy, thử nghĩ một người mà với bất cứ đối tượng nào họ cũng thấy là pháp chân thật, có nghĩa là hàng hà sa số chư Phật luôn hiện tiền trước mắt, thì họ là người như thế nào. Và điều này lý giải theo nhà Thiền là gì.

Chúng ta còn nhớ câu chuyện nổi tiếng về sự chứng đắc của gia đình cư sĩ Bàn Long Uẩn. Một hôm, hai vợ chồng ông Bàn Long Uẩn và cô con gái cùng bàn luận đạo lý với nhau. Ông Bàn Long Uẩn nói rằng: “Khó, khó, khó, mười tạ dầu

mè leo cây vuốt”. Nghĩa là một cái cây đã được bôi trơn đến mười tạ dầu mè, thì việc leo lên cây đó tất nhiên phải khó khăn vô cùng. Còn ẩn ý của câu này mà ông Bàn Long Uẩn ngầm chỉ là đạo lý không dễ gì chứng ngộ được. Vì muốn nhận chân được tự tánh sâu mâu, phải trải qua trăm kiếp ngàn đời, có khi còn chưa tỏ ngộ được.

Nghe ông chồng nhận định lý đạo như vậy, bà vợ liền lý giải ngược lại rằng: “Dễ, dễ, dễ, trên đầu trăm cỏ ý Tổ sư”. Nghĩa là rất dễ thấy biết được ý của Tổ sư, vì tất cả ý tứ mà các Ngài muốn chỉ dạy đều có trên đầu của hàng trăm ngọn cỏ. Nhưng trong câu này, thâm ý của bà nhằm nói rằng lý đạo luôn hiển lộ trước mắt, bên tai, hay ở khắp mọi nơi, mà không cần thông qua công phu nào



cả. Vì đối với hành giả có khả năng trực nhận, đốn ngộ thì dưới mắt họ, tất cả mọi thứ, kể cả vật vô tình, đơn giản như ngọn cỏ cũng đều hiển bày lý đạo.

Nghe cha mẹ luận pháp như vậy, cô con gái mới khẳng định rằng: “Cũng chẳng dễ, cũng chẳng khó, đối đến thì ăn, mệt ngủ liền”. Ý muốn nói rằng khi hành giả có được tâm hoàn toàn tự tại đối với cuộc sống, đối với vạn pháp, không còn móng khởi tâm phân biệt nào cả, không còn chịu sự chi phối của thất tình lục dục, buồn thương giận ghét, v.v..., thì muôn vật đều “đúng như nó đang là”, chẳng dễ cũng chẳng khó.

Tổ sư từ Ấn Độ trải qua ngàn dặm quan san cũng nhằm chỉ bày cho chúng ta thấu hiểu tự tánh chân

thật, thanh tịnh của tất cả chúng ta. Thấy được ý của Tổ sư trên từng ngọn cỏ; hay nói cách khác, đã giác ngộ giải thoát, cho nên ý niệm nào cũng là ý niệm Phật, cũng là ý niệm thoát khỏi vương mắc của nhị biên. Bấy giờ, hăng hà sa số chư Phật hiện tiền nơi tâm của hành giả và chỉ trong một khảy móng tay, liền an trụ trên tòa sen bằng kim cang đến cảnh giới Cực Lạc của Phật Di Đà. Thực sự chưa kịp khảy móng tay là đã ở cảnh giới đó; vì tất cả chúng sanh bấy giờ đều đã thành Phật, đã tới Tây phương rồi, thì ngay nơi đây là Cực Lạc, ngay nơi đây không bao giờ phiền não khổ đau nữa. Đó là cái nhìn tuyệt vời của Tịnh độ tông.

Nhận thức như vậy để chúng ta biết rằng công phu tu tập phải thể nghiệm và đạt đến cảnh giới cao tột

là Thượng phẩm thượng sanh của Tịnh độ cũng không đơn giản. Xin nhắc lại một người trang nghiêm bằng chí thành tâm, thâm trọng tâm và hồi hướng tâm, cùng phát Đại thừa tâm, thì cảnh giới Tây phương Cực Lạc hiện ra, được diện kiến Phật A Di Đà và chúng Vô thượng Bồ đề. Được như vậy, ắt hẳn chúng ta đã hiểu rằng người đó đã dứt sạch phiền não khổ đau, được an ổn thực sự, giải thoát giác ngộ hoàn toàn và tự tánh hiện ra, sống bằng tự tánh.

## **2. Thượng phẩm trung sanh**

Người nghe kinh điển Đại thừa, nghe rằng có tự tánh trùm khắp tam thiên đại thiên thế giới, rằng tất cả chúng sanh đều là Phật, rằng cảnh giới Tây phương Cực Lạc không còn khổ đau. Nghe những điều này, chẳng những họ không kinh sợ, mà

còn tin tưởng tuyệt đối vào sự chân thật ấy và họ cũng rất tin lý nhân quả. Nếu lúc lâm chung, người này chí thành niệm Nam Mô A Di Đà Phật, thì vừa chết, họ liền thấy một ngàn đức hóa Phật hiện ra đưa họ lên tòa sen bằng vàng ròng, sau đó hoa sen liền khép lại. Trong tích tặc, họ cũng được sanh về cảnh giới Cực Lạc của Phật A Di Đà. Qua một đêm ở cảnh giới Cực Lạc, thì hoa sen nở ra, bắt đầu thấy Đức Phật A Di Đà và được nghe Ngài thuyết pháp. Cảnh này được kinh điển tả là “Hoa khai kiến Phật”. Và thấy Phật rồi, còn phải tu thêm một tiểu kiếp nữa mới chứng Vô sanh Pháp nhẫn. Đó là cảnh giới Thượng phẩm trung sanh ở cấp thứ hai thấp hơn bậc thứ nhất; vì hành giả này chỉ tin kinh điển Đại thừa và tin lý nhân quả.

Đủ niềm tin kinh điển Đại thừa, tức là đủ lòng tin rằng chính mình có cái chân thật bất sanh bất diệt, rồi tin được nhân quả. Và chí thành niệm A Di Đà Phật nghĩa là đi đứng nằm ngồi đều an tâm lập mạng ở vô lượng quang và vô lượng thọ, sống với tự tánh của chính mình. Như vậy, mới được ngàn đức hóa Phật rước về Tây phương Cực Lạc.

Và trải qua một đêm ở đó, hoa sen mới nở. Đêm chỉ cho sự tối tăm. Trải qua một đêm đồng nghĩa với trải qua quá trình thanh lọc tâm trí và đoạn trừ được một phần vô minh phiền não, trở thành thanh tịnh giải thoát thực sự. Nhờ nương vào sự tác động của phước đức và trí tuệ vô cùng của Đức Phật Di Đà cùng Thánh chúng ở hải hội Liên trì, cũng như môi trường cực thiện của cảnh giới Cực Lạc, mà

hành giả được thanh tịnh giải thoát dễ dàng. Ý này được kinh diễn tả là hoa sen nở ra.

Sen nở, mới bắt đầu thấy Phật. Và thấy Phật rồi còn phải tiếp tục tu thêm một tiểu kiếp nữa, tức phải trải qua hàng triệu triệu năm công phu nữa, mới chứng được Vô sanh Pháp nhẫn, là mới nhận ra được tự tánh chân thật và an trụ pháp đó, không cho phóng khởi một vọng niệm nào, mới hòa nhập được trong cảnh giới chân thật.

Qua sự phân tích những điều kiện nêu trên, thiết nghĩ đến được cảnh giới Tây phương Cực Lạc tuy khó, nhưng có thể thực hiện được. Tuy nhiên, việc công phu đến khi nào thành tựu được quả vị của hàng Thượng phẩm trung sanh, chắc chắn

cũng không đơn giản chút nào.

### **3. Thượng phẩm hạ sanh**

Người tin lý nhân quả và tin kinh điển Đại thừa; nhưng chỉ tin thôi, chứ không tu tập nhiều, do vậy có công năng ít. Nếu lúc lâm chung, họ nhiếp tâm niệm Phật Di Đà, thì cũng được Ngài rước lên tòa sen báu đưa về Tây phương Cực Lạc. Nhưng qua một ngày một đêm thì hoa sen mới nở. Một ngày một đêm ở cảnh giới Cực Lạc bằng một kiếp sống của chúng ta ở Ta bà, tức ít nhất là 50 cho đến 70 năm thì hoa sen mới nở. Mà như vậy 7 ngày đầu vẫn thấy Đức Phật Di Đà mờ mờ thôi. Không thấy rõ, vì Đức Phật Di Đà không hiện hữu ở dạng thân vật chất với 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp, mà tướng của Ngài là vô lượng thọ, vô lượng quang. Và còn phải

trải qua thêm ba tiểu kiếp ở Cực Lạc (1 tiểu kiếp ở Cực Lạc bằng 16 triệu 789 ngàn năm của chúng ta ở Ta bà), mới thấy được Đức Phật Di Đà, được nghe Ngài thuyết pháp và tinh tấn tu hành, cũng chỉ được đứng vào hàng Hoan Hỷ địa Bồ tát trong thập địa.

#### **4. Trung phẩm thượng sanh**

Người ăn chay giữ giới bình thường, cũng có niệm Phật và sau thời niệm Phật đều hồi hướng để được sanh về cảnh giới Tây phương Cực Lạc. Khi lâm chung, thấy Phật và Thánh chúng hòa quang vàng rực rỡ và được nghe pháp vô thường, khổ, không, vô ngã. Tự thân lên hoa sen, lạy Phật; vừa ngẩng đầu lên là liền ở Tây phương Cực Lạc. Khi hoa nở, như vừa được sanh ra, liền được nghe pháp Tứ đế, liền chứng quả vị A la hán.



Đây là tầng thứ tư, tâm thức bắt đầu hơi thấp xuống, chỉ ăn chay, giữ giới và chỉ có tâm hướng về Tây phương Cực Lạc. Cũng giống như các Phật tử quy y, giữ năm giới và ao ước được về Cực Lạc, thì lâm chung được Phật rước về Cực Lạc, nhưng phải tiếp tục tu học tứ Diệu đế; trong kinh không đề cập thời gian bao nhiêu lâu. Tuy nhiên, chúng ta có thể biết chắc rằng quả vị của hành giả ở cấp bậc này phải thấp hơn Thượng phẩm hạ sanh. Ở Thượng phẩm hạ sanh, còn phải tu tập tới mấy trăm triệu năm, mới chứng được Hoan Hỷ địa. Còn ở Trung phẩm thượng sanh trải qua thời gian dài, mới chứng được A la hán và không thể đạt quả vị cao hơn nữa.

Như vậy, nếu chúng ta ăn chay, giữ giới bình thường, nhưng không

tu Tịnh độ, thì sau khi mạng chung, tái sanh ở đời khác, chúng ta cũng phải tiếp tục tu học tứ Diệu đế, và áp dụng pháp tứ Niệm xứ, tứ Chánh cần, tứ Như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất Bồ đề phần, bát Chánh đạo phần, tức 37 phẩm trợ đạo để chứng được quả A la hán.

## **5. Trung phẩm trung sanh**

Người không thường xuyên niệm Phật, nhưng họ chỉ giữ giới thanh tịnh trong một ngày một đêm, giống như các Phật tử tu Bát quan trai một ngày chủ nhật ở đây. Và họ bắt đầu hồi hướng về Tây phương Cực Lạc thì sau khi chết, vẫn được về cảnh giới Tây phương Cực Lạc. Nhưng phải bảy ngày sau, hoa sen mới nở và họ được nghe Ngài Quan Âm và Đại Thế Chí thuyết pháp. Sau đó, còn phải tiếp tục tu học theo các vị

Bồ tát, chứ không thấy Phật; vì chỉ giữ giới một ngày thì không thể thấy Phật. Tu thêm nửa tiểu kiếp, họ mới chứng quả A la hán thôi.

Rõ ràng quả vị của chúng dân ở cấp bậc này xuống thấp hơn một chút nữa, vì chỉ giữ giới hạn cuộc trong một ngày một đêm thanh tịnh. Các Phật tử ở đây giữ giới thanh tịnh nhiều ngày, chứ không phải chỉ một ngày một đêm, cho nên có lẽ quý vị ở cấp bậc trên cấp này.

## **6. Trung phẩm hạ sanh**

Người sống nhân từ, biết giúp đỡ nhiều người và luôn hiếu thảo với cha mẹ. Họ không biết giữ giới luật gì, chỉ là người tốt thuần ở thế gian thôi. Nhưng khi lâm chung, được sự hướng dẫn của các vị thiện tri thức, họ mới bắt đầu niệm Phật và hướng

tâm về cảnh giới Cực Lạc của Phật A Di Đà.

Như vậy, họ cũng được sanh về cảnh giới đó, sau bảy ngày thì hoa mới nở và được các vị Bồ tát giáo hóa. Sau đó, họ phải trải qua một tiểu kiếp tu học tứ Diệu đế và tất cả kinh điển Đại thừa, mới bắt đầu chứng được quả A la hán.

Điều này minh định cho chúng ta thấy rằng những người lớn tuổi chỉ biết hiếu thảo với cha mẹ và có lòng nhân từ, họ không công phu tu hành gì cả. Nhưng đến gần cuối đời, mới được một số người hướng dẫn đạo Phật, nên họ có suy nghĩ về cảnh giới Phật, chứ chưa có quyết tâm về đó. Trong kinh nói qua bảy ngày thì hoa mới nở, nghĩa là sau khi bỏ thân người, do lòng hiếu thảo và nhân từ,

hay giúp đỡ người; cho nên không bị đọa, mà được tái sinh làm người, nhưng không chắc gì gặp Phật pháp. Vì người này cuối đời mới được hướng dẫn đạo lý, không có quá trình tu tập trước, nên không có đủ mầm mống, chủng tử để đời sau gặp Phật pháp. Tâm đạo của họ yếu quá, thiện căn của họ chưa nảy nở ngay, tức hoa chưa nở liền, phải trải qua giai đoạn dài bảy ngày (tức gần 500 năm ở Ta bà).

Giống như các Phật tử lớn tuổi ở đây cuối đời đã được nghe pháp một vài thời, có nảy sinh thiện cảm, thiện tâm hướng nhẹ nhẹ về cõi bất sanh bất diệt, nhưng chưa thiết tha gì lắm, tất nhiên chủng tử đó chưa lớn trong lòng quý vị. Do đó, không thúc bách quý vị đời sau gặp Phật pháp liền, mà sau một giai đoạn dài

mới được Bồ tát giáo hóa. Có thể là gặp lại thiện nhân đã khuyến khích quý vị trong đời trước, thì mới đủ lực phát tâm mạnh thêm và phải tu tập một kiếp sau nữa mới chứng quả A la hán.

## **7. Hạ phẩm thượng sanh**

Người đã tạo tất cả nghiệp ác, chỉ trừ chưa phạm tội phỉ báng Phật; nhưng khi lâm chung, nhờ duyên lành lớn mà họ đã gieo trồng từ nhiều đời trước đối với Phật pháp, nên được thiện tri thức giáo hóa kinh điển Đại thừa. Họ khởi niềm tin đối với cảnh giới Cực Lạc của Phật A Di Đà và chấp tay nhiếp tâm niệm Phật, thì họ diệt trừ được tội lỗi của 50 ức kiếp về trước. Vì thế, sau khi chết, được ngồi tòa Bảo hoa, tức hoa sen và được Đức Phật đưa về Bảo trì, có nghĩa là được một sự giữ gìn tốt ở

nơi đó. Trải qua 49 ngày thì hoa sen được nở và họ tiếp tục được Bồ tát Quan Âm và Thế Chí giáo hóa. Họ phải tu học tất cả các kinh điển trải qua 10 tiểu kiếp, mới chứng được sơ địa Bồ tát.

Đây cũng là một thiện duyên rất lạ. Thật vậy, một người tạo nhiều nghiệp ác, lúc lâm chung lại được các vị Bồ tát không phải ở cõi của chúng ta xuất hiện giáo hóa. Thần thức của họ lúc chết lại tiếp nhận được sự giáo hóa của chư vị Bồ tát ở dạng siêu hình. Điều này muốn nói rằng người này đã có phước duyên lớn lắm, do nhiều đời trước đã gieo trồng thiện căn với Phật pháp rồi, cho nên cuối đời vẫn được Bồ tát giáo hóa và tin hiểu kinh điển Đại thừa, chấp tay niệm Phật. Nếu không có thiện

căn trước, thì không có cách gì tin hiểu kinh điển Đại thừa và không có cách gì niệm Phật được.

Mặc dù có thiện căn trước, nhưng trong hiện đời người này lại tạo nhiều tội ác, cho nên sau khi lâm chung, được đưa đến Bảo trì và được nuôi dưỡng ở trong hoa sen. Đây là một cách nói rất từ bi của đạo Phật, muốn chỉ rằng dù chúng sanh có tạo nghiệp ác đến cỡ nào, chư Phật cũng sẵn sàng giáo hóa. Kinh điển tả ý này là được vào trong hoa sen úp lại đem về Bảo trì gìn giữ và phải trải qua 49 ngày tương đương với 49 kiếp sống của chúng ta, hoa sen mới bắt đầu nở. Nghĩa là người này phải trải qua một thời gian rất lâu xa, thiện căn mới nảy nở trở lại, lúc đó mới được các vị Bồ tát giáo hóa và bắt đầu học đạo lại.



Một tiểu kiếp bằng 16 triệu 789 ngàn năm của thế giới chúng ta, mà người này phải trải qua 10 tiểu kiếp tu học, chỉ mới được vào hàng sơ địa Bồ tát. Tại sao lâu vậy. Bởi vì người này đã tạo quá nhiều nghiệp ác, dù ở cảnh giới nào, cũng phải trải qua hàng tỷ tỷ năm mới có đủ phước mà tu tập, mới có thể chứng được những quả vị trong Phật pháp.

Để quý vị có thể hình dung ra thời gian dài ngắn của cảnh giới khác so với thời gian của thế giới này, chúng tôi nhắc sơ câu chuyện về hai Ngài Thế Thân và Vô Trước. Ngài Thế Thân khi viên tịch, trong một chớp mắt là sanh về cõi Trời Đâu Suất. Ngài vào đánh lễ Đức Phật Di Lặc rồi liền quay trở lại báo tin cho Ngài Vô Trước là đã mất ba năm của trần gian chúng ta.

## **8. Hạ phẩm trung sanh**

Người đã phạm trai, phá giới, ăn cắp của thường trụ, ăn cắp của chúng Tăng, của thập phương Tăng. Do đó, lúc lâm chung, hình tướng địa ngục bắt đầu hiện ra trước mặt họ. Nhưng cũng nhờ một chút duyên lành, mà kinh Thập Lục Quán có nói rõ, họ được thiện tri thức giáo hóa kinh điển Đại thừa và khuyên niệm Phật để được về cảnh giới Tây phương Cực Lạc. Vậy mà cũng chưa niệm liền, nhưng vì được khuyến khích, được bạn bè thúc bách, họ bắt đầu niệm Phật và chí thành niệm, nhứt tâm niệm. Nhờ cái phước gieo được chủng tử Phật pháp mỏng manh như thế mà họ cũng được sanh về cảnh giới Tây phương Cực Lạc và phải ở trong hoa sen sáu tiểu kiếp.

Chúng ta thấy kinh điển tả rất khéo, không nói thẳng một người phạm tội

nặng như phá hòa hợp Tăng, lấy cấp của thường trụ, v.v... phải bị đọa Vô gián địa ngục; nhưng nói rằng người này phải nằm im trong hoa sen sáu tiểu kiếp, tức là bị nhốt một thời gian dài không thể tính nổi, sau đó hoa nở ra, mới có đời sống tương đối tự do.

Thiết nghĩ nếu một người thực sự tạo tội ác quá lớn như thế, tất nhiên phải trả quả báo không biết bao giờ cho hết nổi; cho nên được về Cực Lạc, họ phải ở trong hoa sen khép lại đến sáu tiểu kiếp. Điều này tất yếu phù hợp với luật nhân quả nghiệp báo mà Phật đã dạy.

Sau khi hoa nở, họ mới bắt đầu được nghe hai vị đệ tử lớn của Đức Phật Di Đà là Bồ tát Quan Âm và Đại Thế Chí thuyết pháp. Người này còn phải trải qua một đại kiếp

tu học, (một đại kiếp gấp 80 lần tiểu kiếp) mới phát khởi tâm Bồ đề, chứ chưa chứng được quả gì, chưa được giải thoát.

### **9. Hạ phẩm hạ sanh**

Người đã tạo đủ tội ác, phạm tội ngũ nghịch tức là khuấy phá sự hòa hợp của chư Tăng, làm thân Phật chảy máu, giết cha mẹ..., lại còn tạo thêm mười nghiệp ác. Nói chung, không có việc tội lỗi nào mà họ không làm, thì lúc lâm chung, cảnh giới địa ngục A tỳ hiện ra. Nhưng cũng nhờ thiện duyên, họ được thiện tri thức giáo hóa. Tuy vậy, họ cũng không thể niệm Phật liền được, vì bị cảnh giới địa ngục bức bách quá. Tuy nhiên, nhờ thiện tri thức kiên trì giáo hóa và khuyến khích niệm Phật nhiều lần, họ mới bắt đầu phát tâm niệm Phật và khi nhứt tâm niệm Phật, thì

cũng được Đức Phật rước về cảnh giới Tây phương Cực Lạc. Về đó, họ được nhốt kín trong hoa sen búp trải qua 12 đại kiếp (cả tỷ tỷ năm), hoa sen mới bắt đầu nở ra và được hai vị Bồ tát Quan Am và Đại Thế Chí giáo hóa. Họ phải tu học đầy đủ tất cả các kinh điển Đại thừa trải qua 20 đại kiếp nữa, mới phát tâm Bồ đề, tức chỉ mới phát tâm cầu thành Phật thôi, chưa chứng được quả nào đâu. Điều này cũng rất đúng với luật nhân quả.

Do đó, có thể khẳng định rằng người nào cũng có thể sanh về cảnh giới Tây phương Cực Lạc, dù đó là người thiện hoặc người ác. Vì thế, trong kinh Di Đà nói rằng trước khi chết mà niệm Phật mười câu, nhưt tâm bất loạn, cũng được Đức Phật rước về cảnh giới Tây phương Cực

Lạc. Tuy nhiên, về cảnh giới đó, đến khi nào mới sanh ra và còn thuộc ở cấp bậc nào trong chín phẩm.

Trong kinh không nói rõ mười mấy đại kiếp ở trong hoa sen phải lãnh chịu cái gì. Nhưng thử tưởng tượng bị nhốt đến 1.000 năm, chúng ta chịu nổi không. Chứ không phải được sanh qua cảnh giới Tây phương Cực Lạc là chúng ta được an lạc, giải thoát liền. Như đã nói ở phần trên, chỉ có hàng Thượng phẩm thượng sanh, thượng phẩm trung sanh, thượng phẩm hạ sanh thì trong thời gian ngắn hoa sen được nở ra, được Đức Phật giáo hóa. Nếu là Thượng phẩm hạ sanh còn phải trải qua bảy ngày mới thấy Phật mờ mờ, trải qua 21 ngày mới thấy rõ Đức Phật và tu cả tiểu kiếp mới chứng được quả vị sơ địa Bồ tát.

Cho nên học rõ cửu phẩm Liên hoa, chúng ta tin rằng người nào cũng sanh về Cực Lạc được, nhưng thuộc phẩm nào, để rồi bao lâu mới được sanh ra. Và phải tu như thế nào, học đạo như thế nào, được ai giáo hóa và bao lâu mới chứng quả gì, bao lâu mới thực sự được giác ngộ giải thoát.

Chúng ta thử khách quan nghĩ về yếu nghĩa của cửu phẩm Liên hoa, đừng tự hạn cuộc mình là gì cả, sẽ thấy rõ trình tự tu tập theo nhân quả nghiệp báo của đạo Phật, hay của Tịnh độ nói riêng. Nghĩa là với phước như thế, với trí như thế, với quá trình tu tập tích lũy thiện căn công đức như thế, thì còn phải tiếp tục thực hiện những pháp tu nào trải qua thời gian bao lâu nữa, để đạt đến quả vị nào, để hoàn thiện phước trí.

Nhận chân đúng lý như vậy, chúng ta sẽ thấy ngay sự tương đồng về giáo pháp căn bản của tất cả các pháp môn trên lộ trình tiến đến giác ngộ, giải thoát theo Phật dạy.

Thật vậy, chúng ta thấy có một sự thống nhất trên nền tảng giữa kinh Di Đà và tất cả các kinh điển Đại thừa; nói chung là hệ thống kinh điển của đạo Phật, có sự thống nhất chặt chẽ với nhau, không hề có sự sai lệch nào cả, chỉ vì chúng ta chưa hiểu cặn kẽ mà thôi.

Nếu hiểu đơn giản rằng một người đã tạo đến thập ác mà lại được sanh về Tây phương Cực Lạc, được gặp Phật liền, được nghe pháp, được giải thoát liền, thì điều đó hoàn toàn trái với luật nhân quả là nền tảng của hệ thống kinh điển. Vì thế, theo trình



tự quy định của cửu phẩm Liên hoa, người đã tạo thập ác, nếu may mắn lắm, nói đúng hơn là nếu có gieo trồng chút thiện căn với Phật pháp, lúc chết mới được thiện tri thức giáo hóa; chứ không phải tất cả người tạo thập ác đều được giáo hóa. Nhưng trước phút lâm chung, cảnh giới địa ngục A tỳ cũng hiện ra trước người này. Cảnh địa ngục A tỳ, hay địa ngục vô gián chỉ cho sự khổ đau hoành hành liên tục, không gián đoạn trong hàng tỷ tỷ năm, chứ không đơn giản. Sau khi được về Tây phương Cực Lạc, người này bị nhốt trong hoa sen đến 12 đại kiếp, hoa mới nở ra và được Bồ tát giáo hóa.

Đối với người không sanh về Cực Lạc, thì cũng phải trải qua quá trình tu hành để thoát khỏi sự bức ngặt ở địa ngục A tỳ, rồi lên tới ngạ quỷ,

súc sanh, sau đó được làm người, có duyên lành mới bắt đầu học hiểu Phật pháp và tu tập theo chánh pháp. Trình tự tu tập này tất nhiên khá dài lâu và cũng tương đồng với thời gian 12 đại kiếp ở trong hoa sen rồi mới được sanh ra và được Bồ tát giáo hóa, mới phát tâm tu tập, tìm cầu sự giác ngộ giải thoát.

Như vậy, tất cả chúng sanh dù tạo tội nặng phải vào địa ngục A tỳ, mà hướng tâm về Phật thì cũng được đưa về thế giới Cực Lạc. Nói cách khác, cảnh giới Tây phương Cực Lạc tức cõi giới của tự tánh chân thật luôn luôn hằng hữu trong tất cả chúng sanh, không mất, dù họ có sanh tử lên xuống nhiều lần thế nào chẳng nữa. Vì vậy, khi nào chúng sanh chán ngán sanh tử luân hồi, dứt khoát rũ bỏ con đường trầm luân

đau khổ, muốn quay trở về tự tánh, dứt bật được tất cả vọng niệm, vọng thức, thì tự tánh hiển lộ. Dĩ nhiên, phải trải qua thời gian công phu tu tập và trong lúc đó, tất yếu phải trả nghiệp báo theo luật nhân quả mà trong phần cửu phẩm Liên Hoa đã quy định rõ thời gian từ một tiểu kiếp cho đến mười tiểu kiếp, mười đại kiếp. Không biết ở trong hoa sen úp lại thì trả nghiệp bằng cách nào, nhưng chắc chắn là phải trả quả báo đầy đủ, không thể quyt nhân quả được. Không thể có việc giết người ở đây mà đến khi chết, niệm mười câu A Di Đà Phật là được Đức Phật rước về Cực Lạc, được bảo vệ, giữ gìn, không phải trả cái nhân ác đã gây ra và ở đó tu thành Phật luôn. Không thể đi ngược lại luật nhân quả là nền tảng mà Đức Phật đã đề cập trong tất cả kinh điển.

Đến đây, chúng ta có thể minh định rằng cửu phẩm Liên hoa từ Thượng phẩm thượng sanh cho đến Hạ phẩm hạ sanh tiêu biểu cho vòng sanh tử luân hồi được xác lập trên chín cấp bậc là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trời, người, a tu la, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Chín phẩm này là chín tầng bậc sanh tử của chúng sanh, mà dù sanh tử như thế nào, trước sau rồi cũng được Đức Phật làm cho thức tỉnh, quay về, được sống trong cõi yên bình của Đức Phật, để được giác ngộ, giải thoát sau này. Đó là tâm từ bi vô lượng, lòng bao dung vô cùng của Đức Phật, không bỏ sót bất cứ một chúng sanh nào trong tam giới. Dù người tạo trọng tội đi nữa như ở cấp Hạ phẩm hạ sanh vẫn được Đức Phật cho vào hoa sen, được bao dung che chở,

giữ gìn thiện căn cho họ, để chờ một ngày nào đó, mầm thiện căn của họ nảy nở, sẽ tiếp tục giáo hóa. Trong khi đó, phải trả hết các nghiệp đã tạo theo đúng quy luật nhân quả, thì sẽ được sự gọi nhắc của Bồ tát để thức tỉnh, quay về giác ngộ, giải thoát.

Đó chính là ý nghĩa thâm sâu của cử phẩm Liên hoa, chứ không phải là chín cấp bậc ở cõi nào khác; mà đó là cõi lòng của mỗi chúng sanh, là từng cấp độ tâm của chúng ta. Ở ngang tầng nào thì chúng ta chịu nhân quả của tầng đó; chịu sanh tử để giải quyết nhân quả đó rồi thì giác ngộ, giải thoát. Còn tâm chúng ta ở tầng này mà chúng ta muốn phóng lên trên kia ở, khó lắm. Còn sót một tập nhân nào trong lòng chúng ta mà muốn

sanh về Tây phương Cực Lạc, khó vô cùng. Vì tiêu chuẩn của Đức Phật đã đưa ra, phải vượt qua mười muôn ức cõi, tức là vượt qua mười tập nhân.

Đến đây chúng ta khẳng định được rằng chín phẩm Liên hoa nói về nhân quả nghiệp báo một cách rất chi li, rõ ràng, có trình tự. Còn tạo vô số tội ác mà được Phật rước về sống ở cảnh giới sung sướng nhất, thì đơn giản theo luật thế gian đã không thể chấp nhận được, huống chi là phá hỏng hoàn toàn quy luật nhân quả của đạo Phật; thử nghĩ làm thế nào mà pháp Tịnh độ tồn tại và phát triển được trên cuộc đời này.

Như vậy, rõ ràng chẳng những không có sự khác biệt giữa kinh

Di Đà và các kinh khác, mà hầu như có sự thống nhất giáo pháp đặt trên nền tảng luật nhân quả nghiệp báo trong tất cả các kinh điển Phật giáo. Chúng ta nhận thức, so sánh cửu phẩm Liên hoa với từng cấp bậc thành quả tu hành của chúng ta, sẽ nhận thấy rõ tùy theo phước đức, trí tuệ, đạo hạnh của mỗi người tu tạo mà được sanh về cảnh giới Tây phương Cực Lạc ở từng loại, từng phẩm khác nhau.

Điều này thể hiện rất rõ ràng luật nhân quả. Tất cả giáo lý của đạo Phật có một sự thống nhất với nhau, nhưng Đức Phật tùy theo trình độ của những đối tượng khác nhau, tùy theo quốc độ khác nhau, tùy hoàn cảnh khác nhau, tùy theo phong tục tập quán khác nhau, tùy thời gian khác nhau, mà

Ngài giảng dạy, triển khai theo nhiều phương cách khác nhau, giúp cho mọi người tiếp nhận được nghĩa lý đúng đắn để thăng hoa đời sống tâm linh, đức hạnh, an lạc, giải thoát. Đó chính là trí phương tiện, pháp phương tiện của Đức Phật vậy.





## PHẦN III

# KẾT LUẬN

Để kết thúc yếu nghĩa của bản kinh Di Đà, chúng tôi tóm tắt trình tự thứ lớp của kinh này. Có thể nhận thấy rằng Đức Phật đã chuyển ngữ quá khéo, quá sâu sắc về pháp tứ Diệu đế qua kinh tiểu bản Di Đà.

Mở đầu kinh, Đức Phật dạy rằng cách đây, ở phương Tây, vượt qua 10 muôn ức cõi nước có cảnh giới Cực Lạc. Cái hay của Đức Phật là

Ngài nói liền mười tập nhân gây đau khổ, được diễn tả bằng câu vượt qua mười muôn ức cõi nước thì tới cảnh giới Tây phương Cực Lạc. Mười tập nhân đau khổ tức là Tập đế và Tây phương Cực Lạc tức cảnh giới Niết bàn là Diệt đế. Như vậy, ngay từ phần mở đầu, Đức Phật đã nói sự dứt trừ cái khổ, liền có được an lạc, tức là nói ngay Tập đế và Diệt đế. Đây là điều đặc biệt. Kế đến nói nơi đó Đức Phật đang thuyết pháp, tức là cõi lòng mình thanh tịnh thì Phật hiển lộ và ở nơi tất cả chúng sanh vốn sẵn có Đức Phật hiện hữu. Ngay câu đầu tiên này đã thu tóm đầy đủ tinh ba của các hệ thống kinh điển, từ Nguyên thủy cho đến Đại thừa và Thiên tông.

Tiếp theo, Đức Phật mới diễn tả cảnh Tây phương Cực Lạc đẹp như

thế nào, ở đó có nhiều loại chim ngày đêm đều hát lên pháp âm của tứ Niệm xứ, tứ Chánh cần, tứ Như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất Bồ đề, bát Chánh đạo, tức 37 phẩm trợ đạo; đó là Đạo đế. Nghĩa là muốn vượt mười tập nhân (Tập đế) để đến Cực Lạc (Diệt đế), tất yếu phải hiểu biết và thực hành 37 phẩm trợ đạo (Đạo đế).

Rõ ràng tứ Diệu đế đã được Đức Phật đề ra có thứ lớp trong bản kinh này. Chúng ta thấy điểm hay trong kinh Di Đà là không nói tới khổ đau, tức không nói Khổ đế. Có thể Đức Phật muốn nhấn mạnh, muốn chúng ta hướng tâm đến, nghĩ ngay đến sự vui sướng an lạc cùng tột của Cực Lạc. Cho nên ngay từ đầu, Đức Phật giới thiệu cảnh giới Cực Lạc liền. Tất cả những gì ở trong cõi nước đó,

như đất đai, núi rừng, bông hoa, cây cối, ao hồ, v.v... đều tốt đẹp, đều tinh khiết hoàn toàn, đều bằng vàng ròng, bằng thất bảo.

Ngoài ra còn có vô lượng vô biên chúng Thanh văn, chúng Bồ tát, những vị nhưt sanh bồ xứ. Hình ảnh của Thánh chúng ở Cực Lạc nhằm nhắc nhở rằng trên bước đường tu hành, khi hành giả vượt qua được mười tập nhân đau khổ, chúng ngộ pháp tứ Diệu đế, đạt đến quả vị A la hán, tiêu biểu quả vị cao tột của chúng Thanh văn. Và sau đó, phát tâm tu hạnh Bồ tát, thì những kiến giải của Bồ tát bắt đầu sanh ra trong tâm trí hành giả; cho đến mức mà tất cả những ý niệm trần tục trong nội tâm của hành giả gần sạch hết, thì ngay nơi thấy, nơi nghe, ngay nơi tất cả những niệm hiện tiền đều như

như bất động (chứ không phải khởi niệm rồi tỉnh giác mới nhận biết sai lầm) tiêu biểu cho nhứt sanh bổ xứ Bồ tát.

Nghĩa là tầng tâm thức của hành giả được nâng lên từ từ, Đức Phật mới bắt đầu nhấn mạnh đến điểm quan trọng. Đó là không thể dùng thiện căn, phước đức nhân duyên nhỏ nhặt, ít ỏi mà được sanh cõi Cực Lạc. Phải trải qua một ngày cho đến bảy ngày nhứt tâm bất loạn, thì lúc lâm chung mới được gặp Phật Di Đà tiếp rước. Nói cách khác, buộc hành giả phải một lần chết đi sống lại, từ đó mới thâm nhập vào cõi chân thật. Trong lúc công phu tu tập, nếu hành giả còn tạp niệm nhiều, tức tâm đen tối còn nhiều thì không dễ gì chết đi sống lại được.

Đoạn này nói lên tiêu chuẩn của tất cả những người tu theo đạo Phật, là nền tảng mà không ai có thể bỏ qua. Nếu đi sai lệch con đường này, là rời xa cõi chân thật, không thể đạt được đạo lý và cũng không thể bình an, giải thoát. Cho nên, trước khi ngộ tánh, phải tự biết rõ con đường thăng hoa của mình như sau. Từ đầu, cái thấy biết phải lìa hết mọi vướng mắc của trần gian, trải qua một giai đoạn dài, thông suốt được lý vô thường, khổ, không, vô ngã, tức tứ Diệu đế. Kế tiếp, đối với lục độ vạn hạnh của Bồ tát cũng phải thấu tỏ, cho đến thông suốt cái như như bất động của tự tánh, tiêu biểu cho nhưt sanh bổ xứ Bồ tát. Phải trải qua quá trình tu chứng thực sự về các tầng tâm thức như thế mới có thể chết đi sống lại (kinh Di Đà gọi là lúc lâm chung), chứ không đơn giản. Lâm

chung không phải là chết xác thân này, mà phải hiểu là chết thân ngũ uẩn. Đức Phật chuyển hóa tâm thức của chúng ta từ từ, cho đến mức độ tất cả mọi người đều phải đạt được ngũ uẩn giai không, thì mọi khổ ách đều dứt trừ.

Căn bản của Phật pháp là tứ Diệu đế, chắc chắn và hiển nhiên như vậy. Tuy nhiên, sự hiểu biết và sự thể nghiệm pháp tứ Diệu đế trong cuộc sống có những cấp bậc khác nhau, tùy theo trình độ tu chứng của mỗi người trên bước đường công phu tu tập.

Thật vậy, đối với hàng Thanh văn thấy biết tứ Diệu đế thì thấy vô thường, khổ, không, vô ngã. Nhưng khi nâng lên kiến giải tứ Diệu đế theo tâm chứng của hàng Bồ tát thì khổ



không thật là khổ, vui không thật là vui; vì tất cả các pháp dưới mắt huệ của Bồ tát đều là Không. Và đạt đến sự thấy biết cao tột, đúng đắn hoàn toàn về tứ Diệu đế chính là Phật, thâm nhập an lạc giải thoát trọn vẹn, gọi là Vô dư y Niết bàn và an trụ đại định, không phải định nhập xuất như Thanh văn, Bồ tát, cũng không phải chánh kiến tương đối của Thanh văn, Bồ tát. Tầm cao của chánh kiến theo hệ thống Đại thừa là cái thấy như thật tất cả các pháp, cái thấy không thiên lệch đúng sai, phải trái, không bị tư kiến chi phối, là cái thấy trực tiếp sự vật sự việc không thông qua bất cứ cái gì. Đó chính là Đạo đế ở tầm cao nhất.

Phải hiểu tứ Diệu đế ở nhiều tầng cấp như vậy và trong tâm chúng ta tràn ngập những ý thức giác ngộ giải

thoát, thì mới có một phen chết đi sống lại. Mặc dù kinh Di Đà là một bản kinh ngắn, nhưng đã chứa đựng nền tảng của đạo Phật do Đức Phật thiết thân chỉ dạy.

Tới phần cuối, Đức Phật khuyến khích mọi người tu tập theo kinh Di Đà và Đức Phật giới thiệu chư Phật mười phương chứng minh, hộ trì, nếu chúng ta làm đúng theo tinh thần Ngài dạy trong kinh Di Đà. Tất nhiên làm sai, thì ở ngoài sự hộ niệm của chư Phật.

Chúng tôi minh định rằng kinh tiểu bản Di Đà nói lên tinh yếu của tông Tịnh độ, nhưng từ trước đến nay, kinh này được triển khai theo chiều hướng khác. Riêng chúng tôi, nhận chân được nền tảng tứ Diệu đế có đầy đủ trong kinh Di Đà, nên

chúng tôi đã kiến giải yếu lý của Tịnh độ căn cứ trên nền tảng của tứ Diệu đế. Thiết nghĩ rằng khi nhận định kinh Di Đà như thế mới có thể khai mở được trọn vẹn yếu nghĩa súc tích tiềm ẩn trong bản kinh này; để từ đó, nhận chân được giá trị thực sự của pháp môn Tịnh độ, cũng như nhận biết được các kinh điển thuộc hệ thống Đại thừa không hề trái với giáo pháp Nguyên thủy và các pháp môn tu theo Phật cũng không hề chống trái với nhau; vì tất cả đều được xây dựng trên nền tảng chung, đúng đắn hoàn toàn.

Do đó, có thể nhận biết cái gốc rễ của Tịnh độ xuất phát từ giáo pháp căn bản không hề mất và cũng chưa từng lệch lạc một chút nào. Từ hướng quán sát như vậy, những người tu Thiền nhìn lại thì

thấy rõ ràng con đường đi từ ngay khởi đầu đã gặp Tịnh độ rồi. Vì khởi đầu của người tu Thiên là tu theo đạo Phật để dứt trừ mười tập nhân đau khổ; đó là điều căn bản tất yếu. Mật tông cũng vậy. Dù có trì tụng kinh chú như thế nào mà không nhắm đến dứt trừ mười tập nhân đau khổ, không có một lần chết đi sống lại, không trở về với con người chân thật của chính mình, thì không bao giờ thoát khỏi thân phận chúng sanh.

Khởi điểm của tất cả các pháp môn giống nhau là đều phải dứt trừ mười tập nhân đau khổ, nhưng dĩ nhiên phương cách thực hiện có khác nhau tùy theo pháp môn. Tuy nhiên, sử dụng phương cách nào chẳng nữa thì kết quả sau cùng, tức điểm gặp nhau của các pháp môn đều phải đạt

được sự sống an lạc giải thoát hoàn toàn. Nhận thức như vậy, Thiên tông và Tịnh độ tông không là hai, mà chỉ là duy nhất đạo Phật.

Có thể khẳng định rằng kinh tiểu bản Di Đà là một mặt khác của sự diễn dịch lại tứ Diệu đế mà thôi và nói lên điểm cùng tột của đạo lý theo Phật là nhận ra được cái bất sanh bất diệt của chúng sanh, để sống an lạc, giải thoát hoàn toàn.

Tóm lại, xác định rằng Thiên, Tịnh độ và Mật tông đã gặp nhau trên nền tảng khởi điểm, hay nói chung tất cả các tông phái của đạo Phật đều có cùng một điểm bắt đầu, thì chắc chắn mọi người chúng ta cũng gặp nhau ở điểm về chung cuộc. Đừng nói rằng đường ai nấy đi, rồi sau cùng gặp nhau ở La Mã; vì nhân không đồng

thì quả cũng phải khác, là lý căn bản trong pháp Phật.

Tất cả tông phái của đạo Phật đều có một nguồn gốc như nhau; từ cội gốc này mà quán sát thì người tu Thiền và người tu Tịnh độ, cũng như tất cả các tông phái của đạo Phật đều tương thông được với nhau, gần gũi nhau, xóa bỏ cái hố ngăn cách không đáng có. Tâm nguyện này ngay từ lúc đầu, chúng tôi đã nói rằng muốn là một hạt cát nhỏ cùng lấp bết đi hố thẳm giữa Tịnh độ và Thiền tông. Đó cũng là tâm huyết của một số hành giả tiến bước trên lộ trình Phật đạo muốn hóa giải sự chia rẽ, hiểu lầm nhau, để những hành giả thuộc các tông phái của đạo Phật gần gũi nhau hơn trong mọi sinh hoạt phát triển đạo pháp.

Mong rằng sự nhận thức của chúng tôi về yếu nghĩa của kinh Di Đà qua tập sách này sẽ được những vị tu Thiền cũng như Tịnh độ hoan hỷ cảm nhận, từ đó có được cái nhìn chung nhất của đạo Phật. Và cũng mong rằng tất cả những hành giả đang thể nghiệm tinh ba Phật pháp cũng như tất cả chúng sanh đều nhìn nhau với đôi mắt cùng là người con Phật ở trong tam giới này, chứ không hạn hẹp mình trong tông phái Tịnh độ hay Thiền, để tình pháp lữ đạo vị thắt chặt hơn, hỗ trợ cho nhau trên bước đường thẳng hoa tri thức, đạo hạnh, làm lợi lạc cho tất cả chúng hữu tình, cho đến viên mãn quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. ❀

*Nam Mô Liên Trì Hải Hội  
Phật Bồ Tát Ma Ha Tát*



# Chùa Long Hương

*(Mùa An cư kiết hạ*

*Phật lịch 2550 -2006)*



*Tỳ kheo THÍCH TUỆ HẢI*